**LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

**Đề tài:**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MAY 40 HÀ NỘI**

**Sinh viên thực hiện: Vũ Thị Việt Nga**

**Lớp: Kế toán 44A**

**MỤC LỤC**

[DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT 4](#_TOC_250011)

[DANH MỤC CÁC BIỂU 5](#_TOC_250010)

[LỜI MỞ ĐẦU 6](#_TOC_250009)

[CHƯƠNG I: VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU Ở CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT 8](#_TOC_250008)

* 1. [Sự cần thiết phải tổ chức công tác kế toán NVL trong các doanh nghiệp sản xuất 8](#_TOC_250007)
     1. Khái niệm, đặc điểm NVL trong quá trình sản xuất 8
     2. Vai trò của NVL trong quá trình sản xuất 9
     3. Yêu cầu quản lý NVL trong các doanh nghiệp sản xuất 9
     4. Chức năng và nhiệm vụ của kế toán NVL trong các doanh nghiệp sản xuất 10
  2. [Phân loại và đánh giá NVL trong các doanh nghiệp sản xuất 11](#_TOC_250006)
     1. Phân loại nguyên vật liệu 12
     2. Đánh giá nguyên vật liệu 13
        1. [Nguyên tắc chung 13](#_TOC_250005)
        2. [Đánh giá NVL nhập kho 13](#_TOC_250004)
        3. [Đánh giá NVL xuất kho 14](#_TOC_250003)
  3. Mục tiêu, nguyên tắc tổ chức công tác kế toán

NVL trong các doanh nghiệp sản xuất 19

* + 1. Mục tiêu của công tác kế toán nguyên vật liệu 19
    2. Nguyên tắc của tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu 20
  1. [Nội dung tổ chức công tác kế toán NVL tại các doanh nghiệp sản xuất 21](#_TOC_250002)
     1. Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ mua hàng, nhập kho, xuất kho nguyên vật liệu 21
        1. Chứng từ sử dụng 21
        2. Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ 23
     2. Tổ chức hạch toán chi tiết nguyên vật liệu 26
        1. Mục tiêu và yêu cầu tổ chức hạch toán chi tiết NVL 26
        2. Các phương pháp hạch toán chi tiết NVL 27
     3. Tổ chức hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu 33
        1. Tổ chức hạch toán tổng hợp theo phương pháp kê khai thường xuyên 33
        2. Tổ chức hạch toán tổng hợp theo phương pháp kiểm kê định kỳ 44
        3. Kế toán dự phòng giảm giá NVL tồn kho 46
        4. Đặc điểm tổ chức kế toán về nguyên vật liệu theo các hình thức sổ 48

[CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MAY 40 HÀ NỘI 54](#_TOC_250001)

* 1. [Đặc điểm chung về công ty cổ phần May 40 Hà Nội 54](#_TOC_250000)
     1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần May 40 Hà Nội 54
     2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty 56
     3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty 61
        1. *Đặc điểm về tổ chức hệ thống sản xuất kinh doanh* 61
        2. *Quy trình công nghệ* 62
  2. **Đặc điểm chung về tổ chức công tác kế toán**

**tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội** 63

* + 1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty 63
    2. Đặc điểm vận dụng chế độ kế toán tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội 65
       1. *Chế độ kế toán chung áp dụng tại công ty* 65
       2. *Chế độ chứng từ* 66
       3. *Chế độ tài khoản* 67
       4. *Chế độ sổ sách* 67

*2.2.2.5. Chế độ báo cáo tài chính* 69

* 1. **Thực tế công tác kế toán NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội** 70
     1. Đặc điểm, yêu cầu quản lý nguyên vật liệu tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội 70
        1. *Vai trò của nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất của công ty* 70
        2. *Phân công công tác quản lý nguyên vật liệu tại công ty* 71
        3. *Đặc điểm và phân loại nguyên vật liệu tại công ty* 72
     2. Tính giá nguyên vật liệu tại công ty 73
        1. *Tính giá NVL nhập kho* 73
        2. *Tính giá NVL xuất kho* 74
     3. Tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội 74
        1. *Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ KT NVL tại công ty CP May 40 Hà Nội* 74
        2. *Tổ chức hạch toán kế toán chi tiết NVL tại công ty CP May 40 Hà Nội* 79
           1. *Phương pháp hạch toán chi tiết và các sổ chi tiết sử dụng* 80
           2. *Sơ đồ tổ chức hạch toán chi tiết NVL* 81
           3. *Quá trình ghi sổ* 82
           4. *Đánh giá ưu nhược điểm của phương pháp*

*hạch toán chi tiết nguyên vật liệu của công ty* 96

* + - 1. *Tổ chức hạch toán kế toán tổng hợp nguyên vật liệu*

*tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội* 98

* + - * 1. *Trình tự ghi sổ kế toán nguyên vật liệu* 98
        2. *Kế toán tổng hợp tăng nguyên vật liệu* 100
        3. *Kế toán tổng hợp giảm nguyên vật liệu* 101

CHƯƠNG III: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ VÀ GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHÂN MAY 40 HÀ NỘI 121

* 1. **Một số ý kiến đánh giá về công tác kế toán NVL**

**tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội** 121

* + 1. Ưu điểm 121
    2. Nhược điểm 122
  1. **Sự kiện cần thiết phải hoàn thiện hạch toán kế toán NVL**

**tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội** 124

* 1. **Các nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán NVL**

**tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội** 124

* 1. **Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán NVL**

**tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội** 125

KẾT LUẬN 136

### DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CTCP: Công ty cổ phần (Công ty cổ phần May 40 Hà Nội) NVL: Nguyên vật liệu

CCDC: Công cụ dụng cụ

TP: Thành phẩm

CPSX: Chi phí sản xuất TGNH: Tiền gửi ngân hàng GTGT: Giá trị gia tăng

BCTC: Báo cáo tài chính BCĐSPS: Bảng cân đối số phát sinh NKC: Nhật ký chung

NKCT: Nhật ký chứng từ

ĐVT: Đơn vị tính

TK: Tài khoản

SL: Số lượng

TT: Thành tiền

KTT: Kế toán trưởng

ĐG: Đơn giá

Phòng KHVT-XNK: Phòng kế hoạch vật tư xuất nhập khẩu

### Chú thích các sơ đồ:

##### Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ Quan hệ đối chiếu

### DANH MỤC CÁC BIỂU

Biểu số 1.1: Biên bản kiểm nghiệm (Vật tư, hàng hóa, sản phẩm) Biểu số 1.2: Phiếu nhập kho

Biểu số 2: Phiếu xuất kho Biểu số 3: Thẻ kho

Biểu số 4: Bảng kê nhập kho Biểu số 5: Bảng kê xuất kho Biểu số 6: Sổ số dư TK 152.1

Biểu số 7: Bảng kê chi tiết xuất vật liệu, dụng cụ Biểu số 8: Nhật ký mua hàng

Biểu số 9: Sổ chi tiết công nợ của một nhà cung cấp Biểu số 10: Báo cáo kiểm kê tồn kho công cụ, phụ tùng Biểu số 11: Bảng phân bổ NVL công cụ, dụng cụ

Biểu số 12: Nhật ký chung

Biểu số 13: Sổ cái tài khoản (TK152.1)

### LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, mục đích cuối cùng của các doanh nghiệp là lợi nhuận, các công ty hoạt động kinh doanh trong môi trường cạnh tranh khốc liệt. Do đó, các doanh nghiệp, công ty luôn phải có những biện pháp quản lý hiệu quả để khẳng định vị trí của doanh nghiệp mìmh trên thương trường. Để có được điều đó, họ phải luôn đa dạng hóa sản phẩm, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm. Hạ giá thành luôn được coi là bài toán hữu hiệu đối với các doanh nghiệp trong tương quan cạnh tranh với các đối thủ khác. Việc nghiên cứu các biện pháp hạ giá thành luôn là một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp.

Khi đứng trước bài toán hạ giá thành sản phẩm, các doanh nghiệp thường áp dụng tổng thể các biện pháp, một trong những biện pháp hiệu quả là nâng cao quản lý và tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu (NVL). Vì NVL là một trong ba yếu tố đầu vào cơ bản không thể thiếu của quá trình sản xuất, đặc biệt đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc thì NVL chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm. Bất kì một sự biến động nào liên quan đến NVL cũng sẽ làm biến động giá thành của sản phẩm và ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp đó. Do vậy cần có biện pháp để quản lý tốt NVL.

Để công tác quản lý NVL được hiệu quả, tại một doanh nghiệp bất kỳ cũng cần có sự phối hợp đồng bộ giữa ban lãnh đạo công ty, giữa các phòng ban trong công ty. Kế toán là một trong những bộ phận quan trọng trong bộ máy quản lý doanh nghiệp, kế toán NVL lại là một nội dung trong công tác hạch toán kế toán, nó phản ánh tình hình tăng, giảm, số hiện có của NVL trong doanh nghiệp, giúp cho việc quản lý và sử dụng NVL được hiệu quả và tiết kiệm. Chất lượng của công tác kế toán NVL có ảnh hưởng lớn đến chất lượng của kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm và toàn bộ công tác kế toán chung của doanh nghiệp. Do đó công tác kế toán NVL ngày càng trở nên quan trọng với mọi doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp may mặc.

Công ty cổ phần May 40 Hà Nội là doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng may mặc, dệt thêu phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu…NVL sử dụng trong công ty rất phong phú, đa dạng với nhiều chủng loại khác nhau, chi phí NVL chiếm một tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm.

Qua một thời gian thực tập tại Công ty, đi vào tìm hiểu thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, em đã nhận thấy được tầm quan trọng của yêu cầu

quản lý và sử dụng NVL trong quá trình sản xuất kinh doanh, cũng như tầm quan trọng của công tác kế toán NVL. Do đó em đã chọn đề tài:

*“Hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội”*

Luận văn tốt nghiệp này là bức tranh tổng thể về công công tác kế toán NVL tại các doanh nghiệp sản xuất nói chung và công ty Cổ phần May 40 Hà Nội. Đồng thời sau một quá trình tìm hiểu công tác kế toán NVL tại công ty em cũng xin đưa ra một vài nhận xét và một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán NVL của công ty. Luận văn được chia thành 3 chương:

Chương I: Vấn đề chung vể công tác kế toán NVL ở các doanh nghiệp sản xuất

**Chương II: Thực trạng công tác kế toán NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội**

**Chương III: Một số ý kiến đánh giá và giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội**

Em xin chân thành cảm ơn TS. Trần thị Nam Thanh, trung tâm Thư viện trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân và các anh chị Phòng Kế toán Tài chính Công ty Cổ phần May 40 Hà Nội đã giúp đỡ em hoàn thành luận văn tốt nghiệp này.

Trong quá trình thực hiện luận văn, kiến thức của em còn nhiều thiếu sót nên chắc chắn không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến nhận xét, đóng góp của các thầy cô cùng các anh, các chị phòng Kế toán Tài chính công ty Cổ phần May 40 Hà Nội cũng như những ai quan tâm đến vấn đề này.

Sinh viên thực hiện: *Vũ thị Việt Nga*

## CHƯƠNG I: VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU Ở CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

* 1. Sự cần thiết phải tổ chức công tác kế toán NVL trong các doanh nghiệp sản xuất
     1. **Khái niệm, đặc điểm NVL trong quá trình sản xuất**
        + Khái niệm

Để có thể tiến hành được quá trình sản xuất kinh doanh thì một trong những điều kiện thiết yếu là đối tượng lao động. NVL là những đối tượng lao động đã được thể hiện dưới dạng vật hóa như: Sắt, thép trong các doanh nghiệp cơ khí chế tạo, sợi, vải trong các doanh nghiệp dệt may, da trong doanh nghiệp đóng giầy, NVL là một trong ba yếu tố chủ yếu của một quá trình sản xuất kinh doanh: Tài sản cố định, NVL, tiền lương và các khoản trích theo lương.

Đối tượng lao động được coi là NVL khi có sự tác động của bàn tay con người vào đối tượng lao động và làm thay đổi tính chất hóa lý hoặc tình trạng bên ngoài (gọi là nguyên vật liệu)

**Ví dụ:** Quặng sắt dưới lòng đất khi chưa được khai thác nó là đối tượng lao động, nhưng khi được khai thác lên nó sẽ là NVL của ngành luyện kim.

Nói cách khác, lao động có ích của con người tác động vào các đối tượng lao động tạo ra NVL.

* + - * Đặc điểm:

Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, NVL mang những đặc điểm rất riêng so với những yếu tố đầu vào khác như:

* NVL thường tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh và tiêu hao toàn bộ hay chuyển dịch một lần toàn bộ giá trị vào sản phẩm.
* NVL là một loại hàng tồn kho được doanh nghiệp dự trữ với mục đích phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Mỗi một loại NVL nhất định lại gắn liền với một thời hạn bảo quản nhất định. Do vậy doanh nghiệp phải dựa vào đặc điểm này của NVL để có kế hoạch trong việc thu mua, dự trữ và bảo quản NVL cũng như việc xuất NVL vào sản xuất.

nghiệp.

* NVL là một bộ phận quan trọng trong tài sản lưu động của doanh



* + 1. **Vai trò của NVL trong quá trình sản xuất**

Đối với từng doanh nghiệp tùy thuộc vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà NVL có những vai trò cụ thể. Song nhìn chung, với vị trí là một trong ba yếu tố đầu vào không thể thiếu của quá trình sản xuất, cho nên nguyên vật liệu đảm bảo cho quá trình sản xuất được diễn ra và tham gia cấu thành nên thực thể sản phẩm. Việc sử dụng các loại NVL khác nhau vào quá trình sản xuất ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm sản xuất ra và do đó ảnh hưởng đến chi phí, doanh thu và lợi nhuận. Tóm lại, đối với một doanh nghiệp sản xuất, NVL có vai trò rất quan trọng. **Vai trò** đó thể hiện ở hai điểm chính sau:

* NVL là một trong ba yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, là một trong các yếu tố sẽ tham gia vào quá trình hình thành nên chi phí sản xuất kinh doanh (được tập hợp chi phí tại TK 621 là chủ yếu và một số tài khoản chi phí khác liên quan đến xuất dùng như: TK 627, TK 641, TK 642, TK 632), chi phí NVL là một bộ phận của giá thành sản phẩm. Từ đó doanh nghiệp có thể xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ của doanh nghiệp - đặc biệt đối với các doanh nghiệp sản xuất.
* NVL là một loại hàng tồn kho được dự trữ để đáp ứng cho nhu cầu của quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Như vậy, NVL là một thành phần thuộc về vốn lưu động của doanh nghiệp. Vốn lưu động phải được luân chuyển liên tục không ngừng: từ vốn bằng tiền chuyển sang vốn bằng NVL, rồi sang giai đoạn chế biến sản phẩm, thành sản phẩm để tiêu thụ và quay trở về hình thái tiền tệ. Giá trị NVL trong kho cuối niên độ không chỉ là giá trị được thể hiện trên báo cáo tài chính cuối kỳ, mà còn là chỉ tiêu để đánh giá khả năng hoạt động của doanh nghiệp thông qua chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động. Nếu quá trình thu mua, dự trữ và xuất dùng NVL được phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả sẽ làm tăng nhanh được “vòng quay” của vốn trên phương châm vốn ít mà tạo ra hiệu quả kinh tế cao.
  + 1. **Yêu cầu quản lý NVL trong các doanh nghiệp sản xuất**

Từ vai trò quan trọng và những đặc điểm chủ yếu của NVL trong quá trình sản xuất kinh doanh mà yêu cầu quản lý NVL là một đòi hỏi khách quan của các doanh nghiệp trong quá trình thu mua, sử dụng và dự trữ NVL.

Yêu cầu quản lý NVL ở đây không chỉ đơn thuần là quản lý về mặt số lượng mà đòi hỏi phải quản lý cả về mặt chất lượng, giá cả NVL. Để cho quá trình quản lý NVL được hiệu quả thì việc tổ chức công tác quản lý cần được bố trí hợp lý và có sự phối hợp đồng bộ từ khâu thu mua đến khâu dự trữ và khâu sử dụng.

* **Khâu thu mua**: Cần lập kế hoạch thu mua NVL để đảm bảo doanh nghiệp luôn có nguồn cung cấp NVL với số lượng, chất lượng ổn định và giá cả hợp lý ở mọi thời điểm. Ngoài ra, doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống các điểm thu mua và phượng tiện vận chuyển để đảm bảo chất lượng NVL thu mua không bị ảnh hưởng bởi quá trình vận chuyển và chi phí thu mua là thấp nhất.
* **Khâu bảo quản**: Đảm bảo NVL mua về phải được bảo quản trong hệ thống kho bãi đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cho từng thứ, loại NVL để NVL khi cất trữ trong kho sẽ không bị thất thoát cũng như không bị kém phẩm chất.
* **Khâu sử dụng**: Yêu cầu sử dụng NVL phải hợp lý, tiết kiệm và theo đúng các định mức kinh tế kỹ thuật đặt ra cho từng sản phẩm. Đây là một trong những khâu có tính quyết định đến việc tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm để tăng tính cạnh tranh trên thị trường của các doanh nghiệp.

Như vậy, việc tổ chức quản lý NVL chỉ được thực hiện tốt khi doanh nghiệp đảm bảo được các yêu cầu sau:

+ Có đủ trang thiết bị vật chất đảm bảo cho việc bảo quản, cất trữ NVL từ khâu thu mua cho đến khâu đưa vào sử dụng.

+ Có đủ đội ngũ cán bộ công nhân viên có năng lực, trình độ và tinh thần trách nhiệm trong việc tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản và đưa NVL vào sử dụng.

+ Có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ phận trong công ty trong quá trình thu mua, dự trữ và sử dụng NVL. Các bộ phận này bao gồm: Bộ phận cung ứng, bộ phận kho, bộ phận hạch toán, bộ phận kỹ thuật, bộ phân sử dụng và các bộ phận khác trong doanh nghiệp. Giữa các bộ phận này luôn phải đảm bảo có sự phối hợp nhịp hàng và cung cấp thông tin nhanh chóng giữa các bộ phận để quá trình sản xuất được diễn ra liên tục, chính xác và hiệu quả.

* + 1. **Chức năng và nhiệm vụ của kế toán NVL trong các doanh nghiệp sản xuất**

Với chức năng cung cấp thông tin và kiểm tra kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp, kế toán thực sự là công cụ quan trọng để đáp ứng các yêu cầu quản lý của ban lãnh đạo doanh nghiệp. Hạch toán kế toán NVL là một bộ phận của hạch toán kế toán tại mỗi một doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất). Hạch toán NVL là một công cụ hữu hiệu phục vụ cho công tác quản lý NVL ở doanh nghiệp. Hạch toán NVL đầy đủ, kịp thời, chính xác giúp lãnh đạo doanh nghiệp nắm bắt kịp thời tình hình thu mua, xuất dùng và dự trữ NVL

để từ đó có kế hoạch cung ứng và đưa ra các quyết định, giải pháp phù hợp, kịp thời...đảm bảo cho quá trình sản xuất được diễn ra liên tục, hiệu quả.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý, kế toán NVL trong doanh nghiệp cần thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

Một là: Ghi chép, tính toán, phản ánh chính xác, trung thực kịp thời số lượng, chất lượng và giá thành thực tế của NVL nhập kho.

Hai là: Thực hiện phân loại, đánh giá vật tư phù hợp với các nguyên tắc chuẩn mực kế toán đã quy định và phù hợp với các yêu cầu quản trị khác của doanh nghiệp.

Ba là: Tập hợp và phản ánh đây đủ, chính xác, kịp thời số lượng và giá trị NVL xuất kho, kiểm tra tình hình chấp hành các định mức tiêu hao NVL.

Bốn là: Tính toán và phản ánh chính xác số lượng và giá trị NVL tồn kho, phát hiện kịp thời NVL thiếu, thừa, ứ đọng, kém phẩm chất để doanh nghiệp có biện pháp xử lý kịp thời, hạn chế đến mức tối đa thiệt hại có thể xảy ra.

Năm là: Tổ chức chứng từ, tài khoản kế toán, sổ sách kế toán phù hợp với tình hình biến động tăng, giảm của vật tư trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm cung cấp thông tin để tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh cũng như phải phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán đã quy định.

* 1. Phân loại và đánh giá NVL trong các doanh nghiệp sản xuất
     1. **hân loại nguyên vật liệu**

Mỗi một doanh nghiệp do tính chất đặc thù trong sản xuất kinh doanh nên sử dụng những loại NVL khác nhau. Mỗi loại NVL có công dụng, tính chất khác nhau. Để quản lý một cách có hiệu quả và hạch toán chi tiết NVL phục vụ cho nhu cầu quản trị doanh nghiệp đòi hỏi doanh nghiệp phải tiến hành phân loại NVL theo những tiêu thức phù hợp. Có nhiều cách thức phân loại NVL khác nhau. Trong thực tế của công tác quản lý và hạch toán ở các doanh nghiệp, đặc trưng dùng để phân loại NVL thông dụng nhất là vài trò và tác dụng của NVL trong quá trình sản xuất – kinh doanh. Theo đặc trưng này, NVL ở các doanh nghiệp được phân ra thành các loại sau đây:

+ Nguyên liệu, vật liệu chính: (Bao gồm cả bán thành phẩm mua ngoài) là nguyên liệu, vật liệu mà sau quá trình gia công chế biến sẽ cấu thành hình thái vật chất cảu sản phẩm. Danh từ Nguyên liệu ở đây dùng để chỉ đối tượng lao động chưa qua chế biến công nghiệp. Ví dụ: Sắt, thép trong các doanh nghiệp chế tạo cơ khí, doanh nghiệp xây dựng cơ bản; bông trong các doanh nghiệp dệt, vải trong các doanh nghiệp may…

+ Vật liệu phụ: những vật liệu có tác dụng phụ trong quá trình sản xuất – kinh doanh, được sử dụng kết hợp với NVL chính để hoàn thiện và nâng cao tính năng, chất lượng của sản phẩm hoặc được sử dụng để bảo đảm cho công cụ lao động hoạt động bình thường, hoặc dùng để phục vụ cho nhu cầu kỹ thuật, nhu cầu quản lý…như: thuốc nhuộm, sơn, dầu nhờn, cúc áo, chỉ may…

+ Nhiên liệu là những thứ dùng để tạo nhiệt năng như than đá, than bùn, củi, xăng, dầu…Nhiên liệu trong các doanh nghiệp thực chất là một loại NVL phụ, tuy nhiên nó được tách ra thành loại riêng vì việc sản xuất và tiêu dùng nhiên liệu chiếm một tỷ trọng lớn và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nhiên liệu cũng có yêu cầu và kỹ thuật quản lý hoàn toàn khác với các loại VLP thông thường.

+ Phụ tùng thay thế: là loại vật tư được sử dụng cho hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ.

+ Vật liệu khác: là các loại vật liệu đăc chủng của từng doanh nghiệp hoặc phế liệu thu hồi.

Ngoài cách phân loại trên, các doanh nghiệp cũng có thể lựa chọn một trong hai cách sau để phân loại NVL cho phù hợp với đặc điểm riêng của doanh nghiệp mình.

* + - * Căn cứ vào mục đích, công dụng của NVL:

+ Nguyên vật liệu trực tiếp: là những NVL được dùng trực tiếp cho sản xuất chế tạo sản phẩm.

+ Nguyên vật liệu sử dụng cho mục đích khác, như: phục vụ công tác quản lý ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất, cho công tác bán hàng, quản lý doanh nghiệp.

* + - * Căn cứ vào nguồn hình thành NVL chia thành:

+ Nguyên vật liệu nhập từ bên ngoài: Do mua ngoài, nhận vốn góp liên doanh, nhận biếu tăng…

+ Nguyên vật liệu tự chế: Do doanh nghiệp sản xuất.

Cách phân loại này làm căn cứ cho việc lập kế hoạch thu mua và kế hoạch sản xuất NVL, là cơ sở để xác định trị giá vốn thực tế NVL nhập kho.

Tuy nhiên việc phân loại vật liệu như trên vẫn mang tính tổng quát mà chưa đi vào từng loại, từng thứ vật liệu cụ thể để phục vụ cho việc quản lý chặt chẽ và thống nhất trong toàn doanh nghiệp. Để phục vụ tốt cho yêu cầu quản lý chặt chẽ và thống nhất các loại NVL ở các bộ phận khác nhau, đặc biệt là phục vụ cho yêu cầu xử lý

thông tin trên máy tính thì các doanh nghiệp phải tiếp tục chi tiết và hình thành nên “sổ danh điểm vật liệu”. Sổ này xác định thống nhất tên gọi, ký mã hiệu, quy cách, đơn vị tính, giá hạch toán của từng danh điểm.

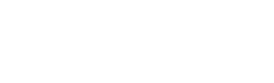
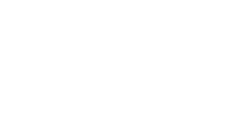
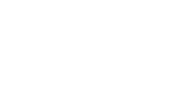
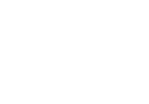
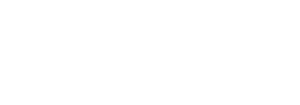
* + 1. **iá nguyên vật liệu**

Đánh giá NVL là việc sử dụng thước đo tiền tệ biểu hiện giá trị của chúng theo những nguyên tắc nhất định, đảm bảo yêu cầu chân thực, thống nhất.

* + - 1. Nguyên tắc chung
* NVL được tính theo giá gốc
* Giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được NVL ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
* NVL phải được tính toán và phản ánh theo giá vốn thực tế, tức là khi nhập kho phải tính theo giá vốn thực tế nhập kho, khi xuất kho xác định giá vốn thực tế theo phương pháp quy định.
  + - 1. Đánh giá NVL nhập kho

Việc tính giá NVL nhập kho phải tuân thủ theo nguyên tắc giá phí. Trị giá vốn thực tế của NVL nhập kho được xác định theo từng nguồn nhập.

* + - * + Giá thực tế của NVL mua ngoài: trị giá vốn thực tế nhập kho bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc dỡ, các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua vật tư, trừ đi các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất.



*Giá thực tế của NVL mua ngoài*

*Giá mua*

*Chi phí thu mua*

*Thuế (không được hòan lại )*

*CK thương mại, Giảm giá HM*

**-**

=

+

+

Cụ thể:

* Giá mua là giá chưa có thuế Giá trị gia tăng (nếu vật tư mua vào được sử dụng cho đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ). Giá mua mua bao gồm cả thuế GTGT hay bằng tổng giá thanh toán (nếu vật tư mua vào được sử dụng cho các đối tượng không chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hoặc sử dụng cho mục đích phúc lợi, các dự án…)
* Chi phí thu mua là các khỏan chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua NVL và giá trị hao hụt trong định mức.
* Thuế (không được hoàn lại) là giá trị thuế Nhập khẩu (với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài) hoặc giá trị thuế Tiêu thụ đặc biệt (với hàng hóa bị đánh thuế thiêu thụ đặc biệt)
* CK thương mại, Giảm giá hàng mua: Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.
  + Giá thực tế của vật liệu tự chế biến: Trị giá vốn thực tế nhập kho là giá thành sản xuất ra NVL cộng (+) chi phí vận chuyển (nếu có)
  + Giá thực tế của vật liệu thuê ngoài gia công chế biến: Trị giá vốn thực tế nhập kho là trị giá vốn thực tế của vật liệu xuất kho thuê ngoài gia công chế biến cộng (+) chi phí phải trả cho người nhận gia công chế biến cộng (+) các chi phí vận chuyển bốc dỡ khi giao nhận.
  + Giá thực tế của vật liệu được cấp: Trị giá vốn thực tế của vật tư nhập kho là giá trị ghi trên biên bản giao nhận cộng (+) các chi phí phát sinh khi nhận.
  + Giá thực tế của vật liệu nhận góp liên doanh: Trị giá vốn thực tế của vật tư nhập kho là giá do hội đồng liên doanh thỏa thuận cộng (+) các chi phí khác phát sinh khi tiếp nhận vật tư.
  + Giá thực tế của vật liệu được biếu tặng, viện trợ: Giá trị vốn thực tế nhập kho là giá trị hợp lý cộng (+) các chi phí khác phát sinh.
  + Giá thực tế của phế liệu thu hồi: là giá có thể sử dụng lại hoặc giá có thể bán.
    - 1. Đánh giá NVL xuất kho

Việc tính giá xuất NVL trong kì là cơ sở để xác định chi phí NVL trực tiếp, một bộ phận của chi phí sản xuất của doanh nghiệp trong kì đó.Do đó nó cũng là cơ sở để kế toán tính giá thành sản phẩm và ghi giá vốn hàng bán. Với mọi doanh nghiệp việc tính giá NVL đều phải đảm bảo sự cân bằng sau:

NVL tồn đầu kì + nhập trong kì =NVL tồn cuối kì +NVL xuất trong kì

Nguyên vật liệu được thu mua và nhập kho thường là từ nhiều nguồn khác nhau, do vậy giá vốn thực tế của từng lần, từng đợt nhập kho là khác nhau. Vì vậy, khi xuất kho vật tư tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động, yêu cầu, trình độ quản lý và điều kiện trang bị phương tiện kỹ thuật tính toán ở từng doanh nghiệp là lựa chọn một trong các phương pháp sau để xác định trị giá vốn thực tế của vật tư xuất kho:

* Phương pháp bình quân gia quyền
* Phương pháp giá thực tế đích danh
* Phương pháp FIFO
* Phương pháp LIFO
  + - * 1. *Phương pháp giá thực tế đích danh*

Theo phương pháp này NVL được xác định theo từng loại hay từng lô hàng và được giữ nguyên từ lúc mua vào cho tới lúc xuất kho. Vật tư thuộc lô nào, theo giá nào thì khi xuất sẽ tính theo giá đó.

Có thể nói đây là **phương pháp lý tưởng nhất**, giá trị NVL tồn kho được phản ánh đúng theo giá trị thực tế của nó, đồng thời phương pháp này tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp của hạch toán kế toán: chi phí thực tế phù hợp với doanh thu thực tế. Giá trị của NVL xuất dùng cho sản xuất phù hợp với giá trị của thành phẩm mà nó tạo ra (do đó nó phù hợp với doanh thu từ việc tiêu thụ thành phẩm này). Hơn nữa, giá trị của NVL tồn kho được phản ánh đúng theo giá trị thực tế của nó.

**Mặc dù vậy** đây lại là phương pháp đòi hỏi những điều kiện áp dụng rất khắt khe trong việc quản lý và phân lô sản phẩm. Chính vì vậy mà các doanh nghiệp rất khó có thể áp dụng phương pháp này nếu như không có một bộ máy quản lý tốt.

Phương pháp này thương được áp dụng ở các doanh nghiệp có ít chủng loại NVL, giá trị của mỗi loại lớn, dễ phân biệt giữa các chủng loại với nhau. Khi áp dụng phương pháp này thì vấn đề về bảo quản, phân lô, bố trí từng mặt hàng, từng lô ở đâu doanh nghiêp phải theo dõi thường xuyên, đầy đủ. Bên cạnh đó doanh nghiệp phải chấp hành nghiêm chỉnh và theo dõi thời hạn bảo quản.

* + - * 1. *Phương pháp FIFO*

Phương pháp này giả thiết rằng NVL nào nhập vào kho trước sẽ được xuất ra trước, xuất hết số nhập trước rồi đến số nhập sau theo giá thực tế của số hàng xuất ra. Nói cách khác, giá thực tế của số hàng nhập trước sẽ đựơc dùng làm giá để tính giá thực tế của số hàng xuất trước và do vậy giá thực tế của số vật tư tồn cuối kì sẽ là giá thực tế của số hàng mua vào sau.

**Ưu điểm** của phương pháp này là nó gần đúng với luồng xuất nhập hàng trong thực tế. Trong trường hợp vật tư được quản lý theo đúng hình thức nhập trước xuất trước, phương pháp này sẽ gần đúng với giá thực tế đích danh. Do đó sẽ phản ánh tương đối chính xác giá trị vật tư xuất kho và tồn kho. Hơn nữa, giá trị vật tư cuối kì chính là giá trị hàng mua vào sau cùng nên nó được phản ánh gần đúng với giá trị trường. Do đó phương pháp này cung cấp một giá trị hợp lý về giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Phương pháp này thích hợp với điều kiện hàng tồn kho luân chuyển nhanh.

**Tuy nhiên** khi áp dụng phương pháp này, chi phí sẽ có mức trễ hơn so với giá thị trường. Ví dụ như khi giá thị trường giảm, chí phi trong kì sẽ có xu hướng tăng lên. Nhưng trong trường hợp giá trị trên thị trường tăng, giá thành trong kì sẽ không tương thích với giá thị trường.

Phương pháp này thường được áp dụng trong những doanh nghiệp có ít chủng loại NVL hay là có ít danh điểm. Số lần nhập NVL trong kì ít.

* + - * 1. *Phương pháp LIFO*

Phương pháp này dựa trên giả định rằng những vật tư được nhập vào kho sau cùng sẽ được xuất ra trước tiên. Nói cách khác, phương pháp này ngược với phương pháp FIFO

**Ưu điểm** của phương pháp này là: trước hết nó khắc phục được những nhược điểm của phương pháp FIFO, nó bảo đảm được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, cụ thể là doanh thu hiện tại được tạo ra bởi giá trị của vật tư mới được thu mua vào ngày gần đó. Điều này dẫn đến việc kế toán sẽ cung cấp những thông tin đầy đủ và chính xác hơn về thu nhập của doanh nghiệp trong kì. Phương pháp này đặc biệt đúng trong thời kì lạm phát.

Thuế là nguyên nhân làm cho phương pháp này được áp dụng phổ biến. Khi giá cả thị trường có xu hướng tăng lên, phương pháp này sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm được số thuế thu nhập mà doanh nghiệp phải nộp cho nhà nước. Bởi vì giá của vật tư mua vào sau cùng thường cao hơn giá của vật tư được nhập vào trước tiên, sẽ được tính vào giá vốn hàng bán của các khoản doanh thu hiện tại. Điều này sẽ làm cho giá vốn hàng bán tăng, dẫn đến lợi nhuận giảm, làm cho thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giảm.

Một ưu điểm nữa của phương pháp LIFO là nó cải thiện dòng tiền luân chuyển.

**Tuy nhiên** đây cũng là phương pháp có rất nhiều **nhược điểm** như: phương pháp này bỏ qua việc nhập xuất vật tư trong thực tế. Vật tư trong kì được quản lý gần như theo kiểu nhập trước xuất trước. Nhưng phương pháp này lại giả định rằng vật tư được quản lý theo kiểu nhập sau xuất trước.

Hơn nữa, với phương pháp này chi phí quản lý NVL tồn kho của doanh nghiệp có thể cao vì phải mua thêm vật tư nhằm tính vào giá vốn hàng bán những chí phí mới nhất với giá cao. Điều này trái ngược với xu hướng quản lý NVL một cách hiệu quả, giảm tối thiểu lượng NVL (hàng tồn kho) nhằm cắt giảm chi phí quản lý NVL.

Phương pháp này dẫn đến thu nhập thuần của doanh nghiệp giảm trong điều kiện lạm phát. Các nhà quản lý trong doanh nghiệp dường như thích việc báo cáo lãi thuần tăng hơn là thấy việc thuế phải nộp giảm đi. Lý do của điều này là các nhà quản lý trong doanh nghiệp sợ rằng các nhà đầu tư sẽ nhầm về khả năng sinh lãi, khả năng thu hồi vốn đầu tư của họ. Điều này có thể dẫn đến giá cổ phiếu của công ty trên thị trường có thể bị giảm sút. Một nhược điểm khác đó là giá trị NVL trên Bảng cân đối kế toán có thể bị phản ánh thấp hơn so với giá trị thực tế của nó. Bởi, theo phương pháp này giá trị NVL sẽ bao gồm giá của những vật tư được nhập vào đầu tiên với giá thấp hơn so với giá hiện thời. Điều này làm cho vốn lưu động của doanh nghiệp thấp hơn so với giá thực tế NVL (hàng tồn kho) dẫn đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp được nhìn nhận là kém hơn so với khả năng thực tế.

Phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp có ít chủng loại NVL, số lần nhập ít, vật tư không có thời hạn bảo quản.

* + - * 1. *Phương pháp bình quân gia quyền*

Theo phương pháp này giá trị NVL xuất được xác định trên cơ sở bình quân hoá giá trị của tất cả NVL nhập kho trong kì và tồn đầu kì. Phương pháp này được áp dụng theo từng danh điểm hoặc cho nhiều danh điểm

+ Khi áp dụng cho từng danh điểm, có 3 kiểu bình quân:

Bình quân cuối kì trước

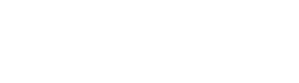
Bình quân cả kì dự trữ

Bình quân sau mỗi lần nhập (bình quân liên hoàn)

+ Khi áp dụng cho nhiều danh điểm: phương pháp bình quân chính là phương pháp hệ số giá (giá hạch toán)

Cách tính của phương pháp này cụ thể như sau:

Phương pháp bình quân tồn đầu kì:



*Giá thực tế NVL tồn đầu kì*

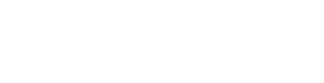
*Giá đơn vị bình*

*quân tồn đầu kỳ*

=

*Số lượng NVL tồn đầu kì*

Phương pháp bình quân cả kì dự trữ:



*Giá đơn vị bình quân cả kì dự trữ*

*Giá thực tế NVL tồn đầu kì + nhập trong kì*

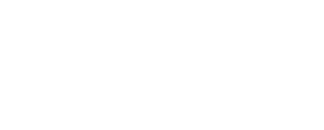
=

*Số lượng NVL tồn đầu kì + nhập trong kì*

*Giá trị thực tế của NVL xuất kho* = *SL NVL xuất* \* *giá đvbq cả kì dự trữ*

Phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập (bình quân liên hoàn):

Theo phương pháp này cứ sau mỗi lần nhập hàng, kế toán lại xác định lại giá đơn vị bình quân. Phương pháp này có độ chính xác cao tuy nhiên lại tốn nhiều công sức tính toán.



*Giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập*

*Giá thực tế NVL tồn trước lần nhập N + lần nhập N*

=

*Số lượng NVL tồn trước lần nhập N + lần nhập N*

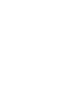
Phương pháp giá hạch toán

Khi sủ dụng các phương pháp bình quân ở trên, đến cuối kì mới có đủ thông tin về tổng số lượng cũng như giá trị vật tư nhập trong kì nên mới tính được giá thực tế bình quân của đơn vị cũng như của tổng số vật tư sản phẩm hàng hoá xuất dùng trong kì. Để khắc phục nhược điểm này các doanh nghiệp có thể sử dụng phương pháp giá hạch toán.

Phương pháp giá hạch toán là: việc hạch toán chi tiết nhập, xuất vật tư đựơc sử dụng theo đơn giá cố định. Giá đó gọi là giá hạch toán. Cuối kì tiến hành điều chỉnh giá hạch toán theo giá thực tế. Giá hạch toán chỉ có giá trị trong hạch toán chi tiết, không có giá trị trong hạch toán tổng hợp. Giá hạch toán chỉ được sử dụng tạm thời và thường được quy ước xấp xỉ với giá thực tế, ổn định trong một niên độ kế toán. Khi đó, ta có:

*Giá HT của vật tư xuất kho trong kì* = SL *vật tư xuất kho trong kì* \* *giá HT*

Cuối kì tiến hành điều chỉnh giá HT như sau:



=



*Giá trị thực tế vật tư tồn đầu kì* + *nhập trong kì*

*Trị giá HT của vật tư tồn đầu kì* + *nhập trong kì*



*Hệ số giá*

*Trị giá thực tế của vật tư xuất trong kì* = *SL vật tư xuất* \* *đơn giá HT* \* *Hệ số giá*

Phương pháp giá hạch toán thực chất là phương pháp giá thực tế bình quân cả kì dự trữ. Bao giờ hai phương pháp này cũng phải cho một kết quả tính toán giống nhau. Trừ trường hợp để đơn giản doanh nghiệp thường tính hệ số giá chung cho nhiều chủng loại vật tư thuộc cùng một nhóm, loại vật tư ( Ví dụ: hệ số giá của vật liệu chính, vật liệu phụ... ). Trong khi đó, giá thực tế bình quân cả kì dự trữ thường tính riêng cho từng chủng loại vật tư.

Các phương pháp giá bình quân thường **được nhiều doanh nghiệp áp dụng** do nó đơn giản, dễ làm không mang tính áp đặt chi phí cho từng đối tượng cụ thể như một số phương pháp hạch toán NVL khác. Hơn nữa, những người áp dụng phương pháp này đều cho rằng trên thực tế các doanh nghiệp đều không thể đo lường một cách chính xác về quá trình lưu chuyển của vật tư nhập xuất trong kì. Do vậy nên xác định giá trị thực tế NVL xuất dùng theo phương pháp giá bình quân. Do đó đây là phương pháp có ý nghĩa về mặt thực tế hơn là cơ sở lý luận, chính xác và dễ áp dụng nhất trong thực tế. Đặc biệt là đối với các doanh nghiệp bao gồm các loại vật tư có tính đồng đều, không khác nhau về bản chất.

Phương pháp này đã khắc phục được tất cả các nhược điểm của phương pháp FIFO và LIFO về điều kiện áp dụng. Phương pháp này thường được áp dụng cho các doanh nghiệp có ít chủng loại vật tư, số lần nhập, xuất nhiều hoặc số lần nhập ít nhưng số lượng mỗi lần nhập nhiều. Phương pháp phù hợp với doanh nghiệp sử dụng kế toán máy.

* 1. Mục tiêu, nguyên tắc tổ chức công tác kế toán NVL trong các doanh nghiệp sản xuất
     1. **Mục tiêu của công tác kế toán nguyên vật liệu:**

Trong hệ thống các công tác quản lý của doanh nghiệp, hạch toán kế toán có chức năng thông tin và kiểm tra về tài sản của doanh nghiệp. Công tác kế toán NVL là một bộ phận của công tác kế toán của một doanh nghiệp, do đó nó có chức năng thông tin và kiểm tra về tình hình NVL của doanh nghiệp. Do đó, công tác kế toán NVL tại các doanh nghiệp sản xuất cũng cần đạt được một số mục tiêu cụ thể sau đây:

* + - * Cung cấp đầy đủ, kịp thời, đáng tin cậy những thông tin cần thiết để quản trị nhập mua NVL, NVL tồn kho, NVL xuất kho…, trong mối quan hệ với các nguồn hình thành NVL. Cụ thể là các thông tin liên quan đến số lượng, giá phí của vật tư nhập kho, xuất kho, tồn kho theo từng kho, từng quầy hàng, từng cửa hàng. Các thông tin này có ảnh hưởng lớn đến các quyết định, các chính sách liên quan đến NVL của ban lãnh đạo công ty nhằm đảm bảo NVL cho tiến trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng hợp lý NVL, khai thác tốt các đặc tính của NVL của doanh nghiệp…
      * Cung cấp thông tin cần thiết để ghi các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính liên quan đến NVL ( là một bộ phận của hàng tồn kho) như chỉ tiêu hàng tồn kho trên bảng cần đối kế toán và một số chỉ tiêu chi tiết hàng tồn kho trên thuyết minh báo cáo tài chính. Như đã nói ở trên, NVL là một bộ phận của TSLĐ trong doanh nghiệp. Đối

với các doanh nghiệp sản xuất thì NVL thường chiến tỷ trọng lớn trong tổng tài sản lưu động nói chung và hàng tồn kho nói riêng, nên giá trị của NVL có ảnh hưởng đáng kể đến kết cấu tài sản của một doanh nghiệp trên bảng cân đối kế toán. Giá trị NVL còn ảnh hưởng đến chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động mà qua chỉ tiêu này các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể đánh giá được khả năng hoạt động của doanh nghiệp thông.

* + - * Cung cấp đầy đủ các chứng từ hợp lý hợp lệ để xác định chi phí NVL của quá trình sản xuất, các khoản giá vốn hàng bán liên quan đến NVL. Trọng giá trị thành phẩm của các doanh nghiệp sản xuất thì NVL thường chiếm một tỷ trọng khá lớn, do đó NVL ảnh hướng rất nhiều đến các khoản chi phí thực phát sinh của doanh nghiệp. Để có thể đưa các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất trong kỳ thì yêu cầu về chứng từ đầy đủ hợp lý hợp lệ là rất quan trọng. Các khoản chi phí này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khoản lợi nhuận trong kỳ của doanh nghiệp và các chi tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh. Do đó, mục tiêu cung cấp đầy đủ các chứng từ hợp lý hợp lệ là một mục tiêu thường trực của công tác kế toán NVL. Đạt được mục tiêu này, doanh nghiệp có thể phản ánh chính xác chi phí NVL phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp mình vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
    1. **Nguyên tắc của tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu**

Để quá trình hạch toán NVL đạt được các mục tiêu như trên và đảm bảo việc cung cấp các thông tin kế toán liên quan đến NVL được chính xác, kịp thời, quá trình tổ chức công tác kế toán NVL tại các doanh nghiệp sản xuất phải tuân thủ một số nguyên tắc sau:

***@ Nguyên tắc thống nhất:*** Biểu hiện của nguyên tắc này trong hạch toán NVL được thể hiện ở một số điểm như:

* Kế toán NVL phải căn cứ vào chế độ chứng từ kế toán để lựa chọn và sử dụng chứng từ nhập, xuất kho NVL
* Kế toán NVL phải căn cứ vào chế độ sổ kế toán để chọn sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp NVL theo đúng những quy định của chế độ song mà vẫn phù hợp với đặc điểm riêng của quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình cũng như những đặc điểm riêng của các loại NVL của doanh nghiệp.
* Kế toán NVL phải căn cứ vào chế độ tài khoản để chọn tài khoản cấp 1 và cấp 2 thích hợp. Việc sử dụng các TK cấp 1 và cấp 2 theo đúng chế độ đảm bảo tính thống nhất trong quá trình hạch toán cũng như lên các báo cáo tài chính và các báo cáo khác

liên quan đến các cơ quan chức năng (như các cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan tín dụng…)

@ Nguyên tắc thíc h ứ ng:

* Kế toán NVL cần phải dựa vào đặc điểm NVL của doanh nghiệp và tính chất sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình để chọn phương pháp hạch toán chi tiết NVL cũng như quy định chi tiết các tài khoản NVL (tài khoản mẹ và các tài khoản chi tiết) và lựa chọn phương pháp tính giá xuất thích hợp. Việc căn cứ vào các đặc điểm riêng biệt liên quan đến NVL và tính chất kinh doanh của doanh nghiệp mình giúp kế toán NVL có thể nâng cao được hiệu quả công việc, phát huy được những thuận lợi và hạn chế được những bất lợi trong quá trình hạch tóan NVL mà vẫn tuân thủ đúng những quy định của chế độ kế toán hiện hành. Đồng thời nguyên tắc này giúp công tác kế toán NVL có thể phối hợp tốt hơn với các phần hành kế toán khác (đặc biệt là kế toán chi phí sản xuất và xác định giá thành sản phẩm) về mặt liên kết thông tin.
* Kế toán NVL cần dựa vào đặc điểm của các đối tượng hạch toán chi phí để thiết kế và lập bảng phân bổ NVL, CCDC cho thích hợp.
  1. Nội dung tổ chức công tác kế toán NVL tại các doanh nghiệp sản xuất
     1. **Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ mua hàng, nhập kho, xuất kho nguyên vật liệu**
        1. *Chứng từ sử dụng*

Theo chế độ chứng từ kế toán quy định ban hành theo Quyết định số 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 1/11/1995 của bộ trưởng Bộ Tài chính thì các chứng từ về vật tư bao gồm:

* + - * + Phiếu nhập kho (mẫu 01-VT)
        + Phiếu xuất kho (mẫu 02-VT)
        + Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (mẫu 03-VT)
        + Thẻ kho (mẫu 06-VT)
        + Biên bản kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hóa (mẫu 08-VT)
        + Hóa đơn GTGT (mẫu 01-GTKT-3LL)
        + Hóa đơn bán hàng thông thường (mẫu 02-GTTT-3LL)
        + Hóa đơn bán lẻ (mẫu 07-MTT)
        + Hóa đơn dịch vụ, vận đơn

Ngoài các chứng từ bắt buộc sử dụng thống nhất theo quy định của nhà nước, các doanh nghiệp có thể sử dụng thêm các chứng từ kế hướng dẫn như:

* + - * + Phiếu xuất kho theo hạn mức (mẫu 04-VT)
        + Biên bản kiểm nghiệm (mẫu 05-VT)
        + Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ (mẫu 07-VT)

Đối với các chứng từ kế toán bắt buộc phải lập kịp thời, đầy đủ theo đúng chế độ quy định về mẫu biểu, nội dung và phương pháp lập.

Mỗi chứng từ kế toán NVL phải được tổ chức luân chuyển theo trình tự và thời gian hợp lý phục vụ cho việc phản ánh, ghi chép và tổng hợp số liệu kịp thời của các bộ phận, cá nhân liên quan.

* + - 1. *Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ*

@ Chứng từ m ua và n h ập kho NVL

Bộ phận luân

chuyển

Bộ phận kinh

doanh

Thủ trƣởng

KTT

Bộ phận cung

ứng

Bộ phận kiểm

nghiệm

Thủ

kho

Kế

toán

Công

việc luân chuyển

1. Lập kế hoạch NVL
2. Ký kết hợp đồng mua hàng
3. Tổ chức mua hàng, nhận

/lập hoá đơn

1. Kiểm nghiệm hàng

1

2

3

4b

4a

1. Lập phiếu NK
2. Nhập kho

5

5

6

7. Ghi thẻ kho

7

1. Ghi sổ kế toán
2. Lƣu chứng từ

8

9

***Giải thích lưu đồ:***

1. Căn cứ vào các đơn đặt hàng, phòng kinh doanh tiến hành lên kế hoạch NVL ( về số lượng, giá cả NVL, nguồn cung ứng)
2. Thủ trưởng đơn vị hoặc KTT ký hợp đồng mua NVL
3. Bộ phận cung ứng tổ chức mua hàng, nhận các hoá đơn liên quan đến quá trình thu mua NVL.
4. a. Bộ phận kiểm nhận hàng hoá kiểm nghiệm về số lượng và chất lượng hàng hoá căn cứ vào chứng từ nhập mua hàng hoá.

b. Nếu có hàng kém phẩm chất, kế toán NVL lập hoá đơn hàng bán bị trả lại.

1. Bộ phân cung ứng lập phiếu nhập kho
2. Thủ kho tiến hành nhập kho
3. Thủ kho ghi thẻ kho
4. Kế toán NVL ghi sổ kế toán
5. Chứng từ gốc liên quan đến việc nhập mua hàng hoá được lưu tại phòng kế toán.

@ Chứng từ mua vật t ư đư a vào sử dụ ng kh ông qua kho

Bộ phận luân

chuyển

Bộ phận kinh doanh

1

Thủ trƣởng

KTT

Bộ phận cung

ứng

Bộ phận kiểm

nghiệm

Bộ phận sử

dụng

Kế

toán

Công

việc luân chuyển

1. Nhu cầu SD, lập kế hoạch NVL
2. Ký kết hợp đồng mua hàng
3. Tổ chức mua hàng, nhận /lập hoá đơn
4. Kiểm nghiệm hàng

2

3

4b

4a

1. Sử dụng
2. Ghi sổ mua hàng, Chi phí
3. Lƣu chứng từ

5

6

7

***Giải thích lưu đồ:***

1. Căn cứ vào các đơn đặt hàng, phòng kinh doanh tiến hành lên kế hoạch NVL ( về số lượng, giá cả NVL, nguồn cung ứng)
2. Thủ trưởng đơn vị hoặc KTT ký hợp đồng mua NVL
3. Bộ phận cung ứng tổ chức mua hàng, nhận các hoá đơn liên quan đến quá trình thu mua NVL.
4. a. Bộ phận kiểm nhận hàng hoá kiểm nghiệm về số lượng và chất lượng hàng hoá căn cứ vào chứng từ nhập mua hàng hoá.

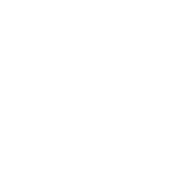
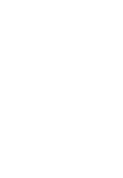
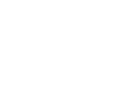
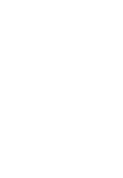
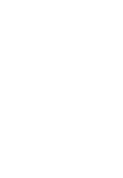
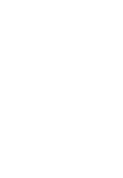
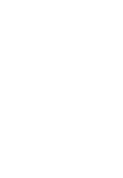
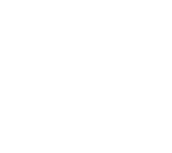
b. Nếu có hàng kém phẩm chất, kế toán NVL lập hoá đơn hàng bán bị trả lại.

1. Sử dụng NVL tại bộ phận có nhu cầu sử dụng
2. Kế toán ghi sổ mua hàng, chi phí
3. Chứng từ gốc liên quan đến việc nhập mua hàng hoá được lưu tại phòng kế toán.

@ Quy trì nh lập phiếu nhập kho NVL

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Người |  | Ban |  | Bộ |  | Phụ |  | Thủ |  | Kế |
| giao hàng |  | kiểm nhận |  | phận cung |  | trách phòng |  | kho |  | toán HTK |
|  |  |  |  | ứng |  |  |  |  |  |  |

***Giải thích sơ đồ:***



Nghiệp vụ nhập kho

Lƣu

1

2

3

4

5

6

Đề nghị nhập kho

Lập BB

kiểm

nhận

Lập phiếu nhập kho

Ký phiếu nhập kho

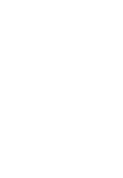
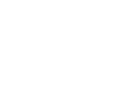
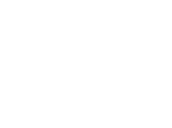
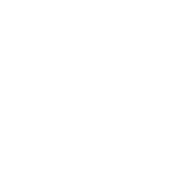
Kiểm nhận, nhập kho

Ghi sổ

* 1. Người giao hàng (người trong hoặc ngoài doanh nghiêp) đề nghị nhập kho vật tư
  2. Ban kiểm nghiệm: kiểm nghiệm số lương, chất lượng, quy cách của vật tư
  3. Bộ phận cung ứng lập phiếu nhập kho
  4. Phụ trách phòng kí phiếu nhập kho và sau đó phiếu nhập kho được chuyển cho thủ kho
  5. Thủ kho nhập kho số hàng, ghi số thực nhập, ký vào phiếu nhập kho sau đó tiến hành ghi thẻ kho và chuyển phiếu nhập kho cho kế toán.

***6.*** Kế toán hàng tồn kho sau khi nhận chứng từ từ thủ kho, tiến hành kiểm tra chứng từ và thực hiện ghi sổ tổng hợp và chi tiết, sau đó bảo quản và lưu trữ khi đến hạn.

@ Quy trì nh lập phiếu xuất kho NVL



Bộ phận có nhu cầu SD

Thủ trƣởng KTT

Bộ phận cung ứng

Thủ kho

Kế toán

Nghiệp vụ xuất kho

Lƣu trữ

5

1

Lập c.từ xin xuất

2

Duyệt lệnh xuất

3

4

Lập phiếu xuất kho

Xuất

kho

Ghi

sổ

***Giải thích sơ đồ:***

1. Bộ phận có nhu cầu sử dụng vật tư bằng cách viết giấy xin xuất vật tư.
2. Thủ trưởng đơn vị, KTT ký duyệt lệnh xuất hang.
3. Bộ phận cung ứng lập phiếu xuất kho và chuyển cho thủ kho.
4. Thủ kho căn cứ vào lệnh xuất kho và phiếu xuất kho tiến hành kiểm giao vật tư xuất, ghi sổ thực xuất vào phiếu xuất kho, cùng với người nhận hang ký phiếu xuất kho, ghi thẻ kho, chuyển chứng từ xuất kho cho kế toán.
5. Kế toán NVL căn cứ giá xuất vật tư để ghi đơn giá vào phiếu xuất kho, định khoản chứng từ xuất kho tuỳ theo vào từng loại vật tư xuất và mục đích xuất kho, ghi sổ tổng hợp và chi tiết, bảo quản chứng từ và đưa vào lưu khi đến hạn.
   * 1. **Tổ chức hạch toán chi tiết nguyên vật liệu**
        1. *Mục tiêu và yêu cầu tổ chức hạch toán chi tiết NVL*

Tổ chức tốt kế toán chi tiết NVL có ý nghĩa quan trọng đối với công tác bảo quản vật liệu và công tác kiểm tra tình hình cung cấp, sử dụng vật liệu. Kế toán chi tiết NVL vừa được thực hiện ở kho, vừa được thực hiện ở phòng kế toán. ***Mục tiêu*** chủ yếu của công tác kế toán chi tiết NVL là cung cấp các thông tin cần thiết để quản trị từng danh điểm vật tư, giá trị tồn kho, tồn quầy, tồn bãi (về cả mặt số lượng, giá trị ). Vì NVL là một trong những đối tượng của kế toán, các loại tài sản phải được tổ chức hạch toán chi tiết không chỉ về mặt giá trị mà còn về mặt hiện vật, không chỉ theo từng kho mà chi tiết cho từng loại và phải được tiến hành đồng thời ở các kho và phòng kế toán trên cùng cơ sở là các chứng từ nhập, xuất kho. Các doanh nghiệp phải

tổ chức hệ thống chứng từ, mở các sổ kế toán chi tiết và lựa chọn, vận dụng phương pháp kế toán NVL cho phù hợp nhằm tăng cường công tác quản lý tài sản nói chung và công tác quản lý NVL nói riêng. Một cách cụ thể, tổ chức hạch toán chi tiết NVL phải đạt được một số ***yêu cầu*** sau:

* + - * + Theo dõi được tình hình nhập, xuất, tồn kho theo chỉ tiêu hiện vật của từng danh điểm.
        + Tính giá vật tư sản phẩm hàng hóa theo phương pháp tính giá thích hợp
        + Tổng hợp tình hình luân chuyển và tồn của từng danh điểm vật tư theo từng kho, từng quầy, từ đó còn tạo điều kiện cho công tác kiểm kê.
        + Tổng hợp tình hình luân chuyển và tồn của từng danh điểm vật tư trên phạm vi toàn doanh nghiệp từ đó tạo ra căn cứ để đối chiếu số liệu trên sổ cái TK 152.
      1. *Các phương pháp hạch toán chi tiết NVL*

Để theo dõi số hiện có và tình hình nhập, xuất NVL theo từng thứ, nhóm, loại vật liệu hay từng kho cả về chỉ tiêu số lượng hay chỉ tiêu giá trị thì phải phối hợp chặt chẽ giữa kho và phòng kế toán trong việc sử dụng các chứng từ nhập, xuất để ghi chép vào các sổ hạch toán chi tiết liên quan.

Mối quan hệ giữa kho và phòng kế toán trong hạch toán chi tiết NVL hình thành trên các phương pháp hạch toán chi tiết NVL, dù doanh nghiệp sử dụng phương pháp hạch toán chi tiết NVL nào thì việc hạch toán cũng vừa phải thực hiện ở kho vừa phải thực hiện ở phòng kế toán.

Có ba phương pháp hạch toán chi tiết NVL các doanh nghiệp có thể áp dụng:

* Phương pháp ghi thẻ song song.
* Phương pháp Sổ đối chiếu luân chuyển.
* Phương pháp Sổ số dư.

Mỗi phương pháp có hệ thống sổ sách riêng, trình tự ghi sổ khác nhau và mỗi phương pháp có những ưu điểm cũng như nhược điểm riêng do đó chỉ phù hợp với những điều kiện áp dụng nhất định mới đem lại hiệu quả và đạt được mục tiêu cũng như yêu cầu của công tác hạch toán chi tiết NVL. Các doanh nghiệp phải căn cứ vào đặc điểm NVL và đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình để chọn phương pháp hạch toán chi tiết NVL cho phù hợp và hiệu quả nhất.

@ Hạch to án chi ti ết N VL theo phương phá p ghi thẻ song song

sau:

Theo phương pháp này, công việc cụ thể của phòng kế toán và thủ kho như

+ Tại kho: Hàng ngày, khi nhận được chứng từ nhập kho, xuất kho NVL thủ

kho phải kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ rồi căn cứ vào lượng nhập, xuất kho NVL trên chứng từ để ghi vào thẻ kho. Cuối ngày tính ra số tồn kho và ghi vào thẻ kho, định kỳ thủ kho chuyển các chứng từ nhập kho, xuất kho đã được phân loại theo từng thứ vật liệu cho phòng kế toán.

+ Tại phòng kế toán: Hàng ngày hoặc định kỳ kế toán xuống kho nhận chứng từ nhập kho, xuất kho. Tại phòng kế toán, kế toán kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ, hoàn thiện chứng từ rồi sau đó căn cứ vào chứng từ nhập, xuất kế toán nghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết NVL theo chỉ tiêu số lượng và giá trị của từng thứ vật liệu nhập, xuất kho.

Mẫu sổ (thẻ) kế toán chi tiết NVL tương tự như thẻ kho nhưng có thêm cột thành tiền.

Cuối tháng, căn cứ vào số liệu trên (thẻ) sổ kế toán chi tiết NVL để lập bảng kê nhập, xuất, tồn kho vật liệu, mỗi thứ vật liệu được ghi một dòng trên bảng kê.

Việc đối chiếu số lượng giữa phòng kế toán với thủ kho thông qua đối chiếu số liệu tương ứng giữa thẻ kho với sổ (thẻ) chi tiết vật liệu và đối chiếu số lượng của từng lần nhập xuất.

Việc đối chiếu số liệu giữa kế toán tổng hợp NVL và kế toán chi tiết được thực hiện bằng việc đối chiếu trên bảng kê tổng hợp nhập, xuất, tồn kho (chỉ tiêu thành tiền) với số liệu trên sổ cái TK 152.

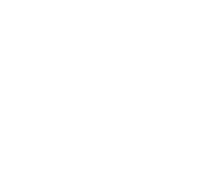
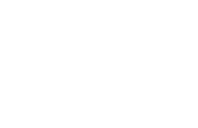
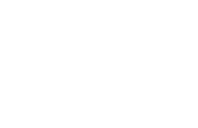
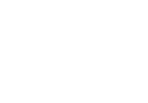
Phương pháp ghi thẻ song song có ưu điểm là ghi chép đơn giản, dễ kiểm tra, đối chiếu, phát hiện sai sót.

Nhưng khi áp dụng phương pháp này việc ghi chép giữa kho và phòng kế toán cũng trùng lặp về chỉ tiêu số lượng làm tăng khối lượng công việc của kế toán, ngoài việc kiểm tra đối chiếu chủ yếu tiến hành vào cuối tháng do vậy hạn chế chức năng kiểm tra kịp thời của kế toán.

Phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp sử dụng kế toán máy. Đối với các doanh nghiệp thực hiện kế toán bằng tay thì phương pháp này chỉ thích hợp với các doanh nghiệp có ít danh điểm vật liệu, khối lượng các nghiệp vụ nhập xuất ít, không thường xuyên.

Sơ đồ hạc h toán chi ti ết NVL th eo phươ ng pháp gh i th ẻ song song:

Ta có thể khái quát sơ đồ hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp ghi thẻ song song như sau:



Phiếu nhập

Sổ kế

toán tổng

hợp

Sổ kế

toán chi tiết

Bảng

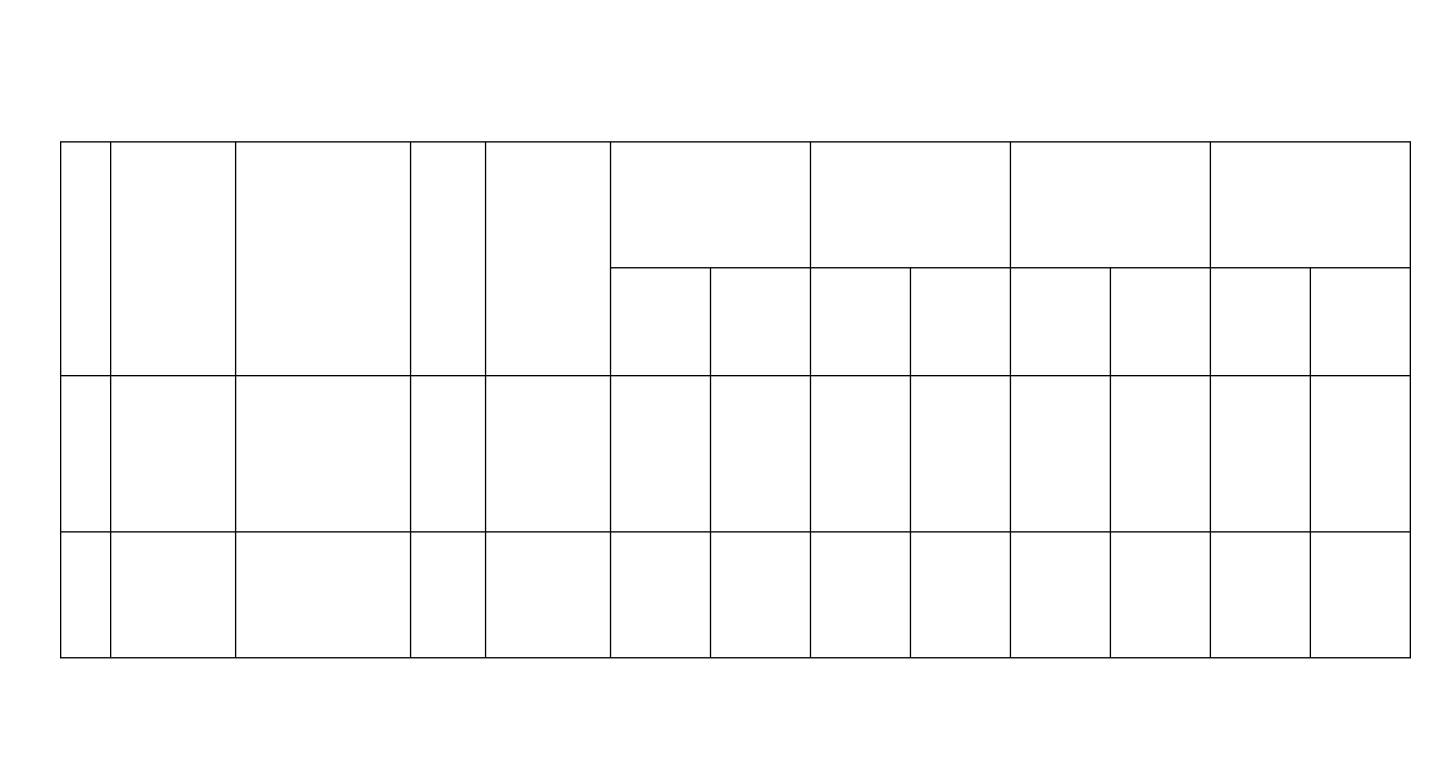
tổng hợp N-X-T

Thẻ

kho

Phiếu xuất

Mô tả bả ng tổng hợp chi tiết vật tư, sản phẩm, hàng hóa t heo kh o



BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT TƢ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA THEO KHO

Tháng…..năm…..

T

vật tƣ

loại, quy

cách

T

SL

TT

SL

TT

SL

TT

SL

TT

**Tổng**

**cộng**

Ngƣời ghi sổ

Kế toán trƣởng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S | Danh | Tên, | Đ | Đơn | Tồn đầu kỳ | Nhập | Xuất | Tồn cuối |
| T | điểm | chủng | V | giá |  |  |  | kỳ |

@ Hạch to án chi ti ết N VL theo phương phá p s ổ đối chiếu lu ân ch uy ển

Khi áp dụng phương pháp này, công việc của phòng kế toán và thủ kho được kết hợp như sau:

+ Ở kho: Việc ghi chép ở kho của thủ kho cũng được thực hiện trên thẻ kho giống như phương pháp ghi thẻ song song.

+ Ở phòng kế toán: Kế toán mở sổ đối chiếu luân chuyển để ghi chép tình hình nhập, tồn kho của từng thứ vật liệu của từng kho cho cả năm, nhưng mỗi tháng chỉ ghi một lần vào cuối tháng. Để có số liệu ghi vào sổ đối chiếu luân chuyển, kế toán phải lập các bảng kê nhập, bảng kê xuất trên cơ sở các chứng từ nhập, xuất định kỳ do thủ kho gửi lên.

Sổ đối chiếu luân chuyển được theo dõi cả về chỉ tiêu số lượng và chỉ tiêu giá trị. Cuối tháng kế toán và thủ kho kiểm tra, đối chiếu số liệu tổng nhập và tổng xuất giữa sổ đối chiếu luân chuyển với thẻ kho và số liệu tổng hợp.

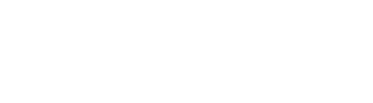
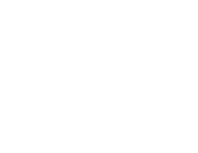
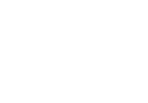
Phương pháp này có ưu điểm vượt trội là khối lượng ghi chép của kế toán được giảm bớt do chỉ phải ghi một lần vào cuối tháng, tiết kiệm hơn cho công tác lập sổ kế toán so với phương pháp ghi thẻ song song.

Tuy nhiên khi doanh nghiệp áp dụng phương pháp này việc kiểm tra đối chiếu giữa kho và phòng kế toán chỉ tiến hành vào cuối tháng nên hạn chế tác dụng kiểm tra, khó phát hiện sai sót và dồn công việc vào cuối kỳ.

Hình thức này thích hợp với những doanh nghiệp có nhiều danh điểm vật tư song số lượng các lần nhập, xuất không nhiều, DN không bố trí riêng nhân viên kế toán chi tiết vật liệu do vậy không có điều kiện để ghi chép, theo dõi tình nhập, xuất hàng ngày.

Sơ đồ hạc h toán chi ti ết NVL th eo phươ ng pháp s ổ đối chiếu luâ n chuy ển:

Ta có thể khái quát sơ đồ hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển như sau:



2

Phiếu nhập

Bảng kê nhập vât tƣ

3

Sổ đối chiếu luân chuyển

Sổ kế

toán tổng hợp

Thẻ

kho

3

1

Phiếu xuất

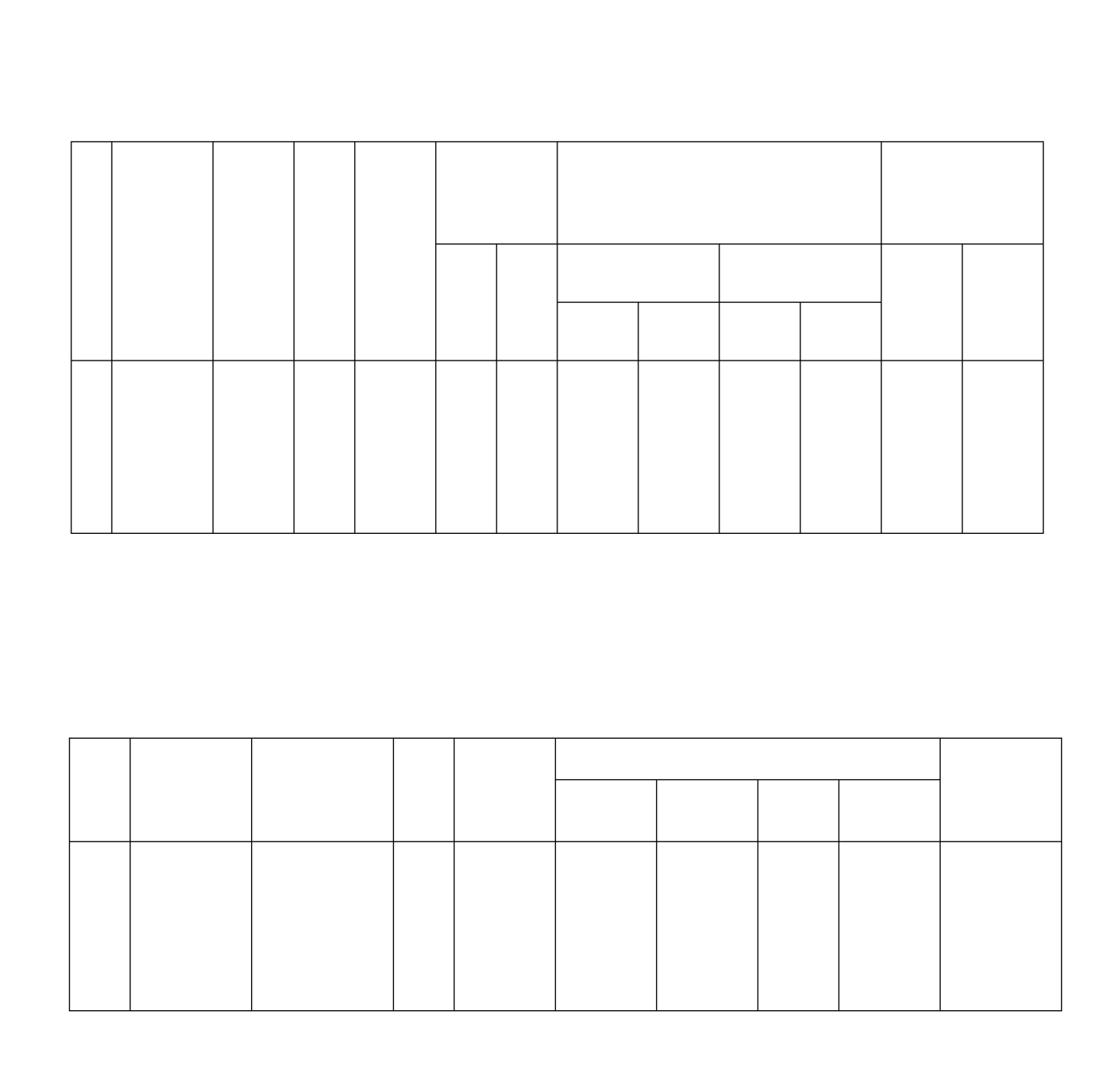
2

Bảng kê xuất vật tƣ

***Vũ thị Việt Nga- Lớp Kế Toán 44A***

30

Mô tả sổ đối chiế u luâ n chuy ển và bả ng kê nhập (xuất) vật liệu



SỔ ĐỐI CHIẾU LUÂN CHUYỂN

Năm:………… Kho:…………

T

vât tƣ

tƣ

T

SL TT

Nhập

Xuất

SL

TT

SL

TT

SL

TT

Ngƣời ghi sổ

Kế toán trƣởng

BẢNG KÊ NHẬP (XUẤT) VẬT LIỆU, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Năm:…………..

ST T

Danh điểm vật liệu

Tên vật liệu

Đ V T

Đơn giá HT

Số lƣợng

Kho 2 …..

Thành tiền

Kho 1

Cộng

Ngƣời lập biểu

Kế toán trƣởng

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S | Danh | Tên | Đ | Đơn | Tồn đầu | Luân chuyển tháng 1 | Tồn đầu T2 |
| T | điểm | vật | V | giá | T1 |  |  |

@ Hạch to án chi ti ết N VL theo phương phá p s ổ số dư:

Mối quan hệ của phòng kế toán và thủ kho khi doanh nghiệp áp dụng phương pháp này để hạch toán chi tiết NVL được cụ thể hóa như sau:

+ Ở kho: Việc ghi chép ở kho của thủ kho cũng được thực hiện trên thẻ kho giống như phương pháp ghi thẻ song song. Sau đó cuối tháng căn cứ vào thẻ kho, thủ kho vào Sổ số dư. Nhưng thủ kho chỉ ghi vào cột số lượng trên Số số dư mà không ghi vào cột thành tiền.

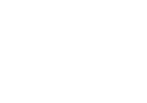
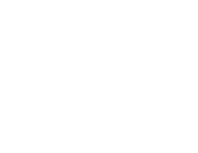
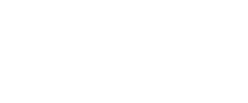
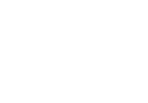
+ Ở phòng kế toán: Định kỳ 3, 5, 10… ngày, kế toán xuống kho cùng thủ kho lập phiếu giao nhận chứng từ nhập kho, chứng từ xuất kho. Sau đó kế toán căn cứ vào phiếu giao nhận chứng từ để tính thành tiền và ghi vào bảng kê lũy kế Nhập – Xuất – Tồn. Mặt khác khi nhận sổ số dư và thẻ kho, kế toán tính giá trị thực tế của NVL bằng cách lấy số lượng nhân (x) với đơn giá thực tế để điền nốt vào cột thành tiền trên Sổ số dư và đối chiếu với bảng lũy kế Nhập - Xuất – Tồn.

Phương pháp này tránh được việc ghi chép trùng lặp và dàn đều công việc ghi sổ trong kỳ, nên không bị dồn việc vào cuối kỳ, nhưng việc kiểm tra, đối chiếu và phát hiện sai sót gặp nhiều khó khăn. Vì vậy phương pháp này đòi hỏi nhân viên kế toán và thủ kho phải có trình độ chuyên môn cao.

Với những doanh nghiệp có nhiều danh điểm NVL và đồng thời số lượng chứng từ nhập, xuất của mỗi loại khá nhiều thì phương pháp hạch toán chi tiết này là thích hợp nhất.

Sơ đồ hạc h toán chi ti ết NVL th eo phươ ng pháp s ổ số dư:

Ta có thể khái quát sơ đồ hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp sổ số dư như sau:



Phiếu giao nhận chứng từ NK

Phiếu nhập

Sổ kế

toán tổng hợp

Sổ số

dƣ

Bảng kê lũy

kế N-X-T

Thẻ

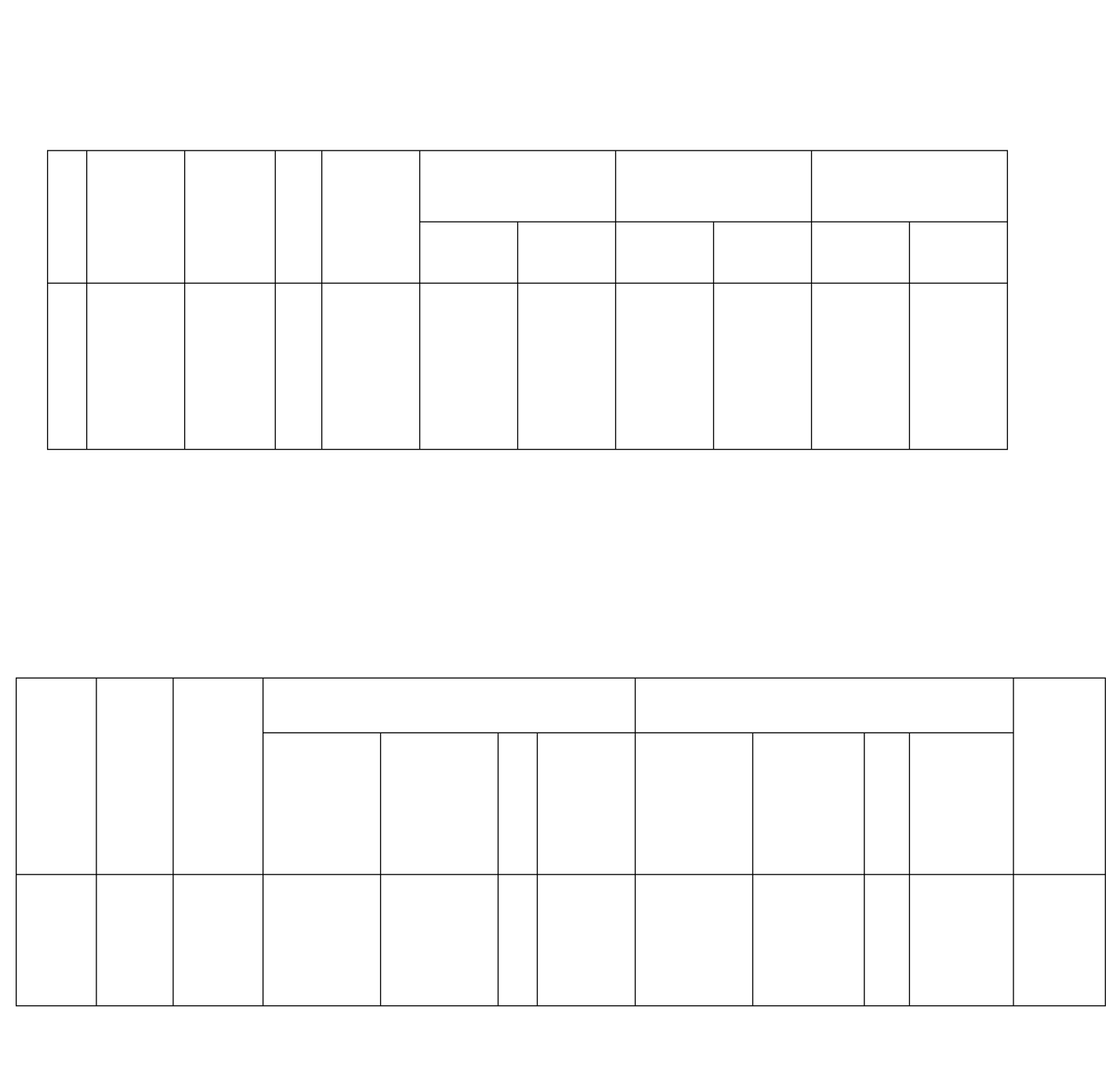
kho

1

Phiếu xuất

Phiếu giao nhận chứng từ XK

Mô tả Sổ số dư và bả ng kê lũy kế N-X-T kho vật tư, s ản phẩ m, hàng hó a



SỔ SỐ DƢ

Năm……………. Kho……………..

Ngƣời lập biểu

Kế toán trƣởng

BẢNG LŨY KẾ NHẬP – XUẤT – TỒN KHO VẬT TƢ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Tháng…..Năm………

Kho………

Số danh điểm

Đơn giá

Tồn kho đầu tháng

Nhập

Xuất

Tồn kho cuối tháng

Ngƣời ghi sổ

Kế toán trƣởng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S T T | Số danh điểm | Tên vật tư | Đ V T | Đơn giá | Số dư đầu năm | | Tồn kho cuối T1 | | Tồn kho cuối  T2 | |
|  |  |  |  |  | SL | TT | SL | TT | SL | TT |
|  |  |  |  |  | *Thủ kho ghi căn cứ vào thẻ kho* | Kế toán ghi TT=SL  \* ĐG ghi TT |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Từ | Từ | **…** | Cộng | Từ | Từ | **…** | Công |
| ngày…  đến ngày… | ngày…  đến ngày… |  | nhập | ngày…  đến ngày… | ngày…  đến ngày… |  | xuất |

* + 1. **Tổ chức hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu**

NVL là tài sản lưu động thuộc nhóm hàng tồn kho của doanh nghiệp. Theo chế độ kế toán quyđinh hiện hành (theo Quyết định 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 1/11/1995) trong một doanh nghiệp chỉ được áp dụng một trong 2 phương pháp hạch toán hàng

tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX) và phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK). Như vậy, đối với NVL trong các doanh nghiệp sản xuất phương pháp kế toán tổng hợp cũng được tiến hành theo một trong hai phương pháp đó.

* + - 1. *Tổ chức hạch toán tổng hợp theo phương pháp kê khai thường xuyên*
         * **Phương pháp kê khai thường xuyên:** là phương pháp theo dõi thường xuyên liên tục sự biến động nhập xuất thường xuyên hàng hóa trên sổ tổng hợp.
         * Đặc điểm của phương pháp kê khai thường xuyên:
* Có thể tính được trị giá vật tư, nhập xuất, tồn tại bất kỳ thời điểm nào trên sổ tổng hợp
* Trong phương pháp này, nhóm các tài khoản hàng tồn kho được phản ánh theo đúng nội dung của tài khoản tài sản.
* Thường được áp dụng ở đơn vị sản xuất và đơn vị kinh doanh thương mại có giá trị vật tư, hàng hóa lớn.
  + Tài khoản sử dụng:

**+** TK 152 – Nguyên vật liệu: tài khoản này có tính chất của TK tài sản, được chi tiết tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị.Kết cấu của tài khoản này như sau:

*Bên Nợ*: Phản ánh giá thực tế NVL nhập kho do mua ngoài, tự chế biến, thuê ngoài gia công, nhận góp vốn liên doanh, được cấp hoặc nhập từ các nguồn khác. Đồng thời bên nợ còn phản ánh trị giá NVL thừa phát hiện khi kiểm kê.

*Bên Có*: Phản ánh giá thực tế NVL xuất kho để sản xuất, để bán, thuê ngoài gia công chế biến hoặc góp vốn liên doanh, trị giá NVL được giảm giá hoặc trả lại người bán. Đồng thời bên có còn phản ánh trị giá NVL thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê.

*Dư Nợ*: Phản ánh giá thực tế NVL tồn kho

TK 152 có thể mở thành các tài khoản cấp 2 để kế toán ghi chi tiết theo từng loại, nhóm thứ vật liệu tùy thuộc vào yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, thông thường các doanh nghiệp chi tiết TK này theo vai trò và công dụng của NVL.

+ TK 151 - Hàng mua đang đi đường: TK này được sử dụng để phản ánh giá trị các loại vật tư, hàng hóa mà doanh nghiệp đã mua, đã chấp nhận thanh toán với người bán nhưng chưa về nhập kho doanh nghiệp và tình hình hàng mua đang đi đường đã về doanh nghiệp.

+ TK 331 – Phải trả người bán: TK này dùng để phản ánh mối quan hệ giữa doanh nghiệp với người bán, người nhận thầu về các khoản vật tư, hàng hóa, lao vụ,

dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký. TK 331 được mở chi tiết cho từng đối tượng cụ thể.

+ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ.

+ TK 002 – Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công: TK này dùng để theo dõi những NVL không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp mà doanh nghiệp chỉ giữ hộ, nhận gia công theo các họp đồng gia công.

Ngoài ra kế toán tổng hợp NVL còn sử dụng các TK liên quan khác như: TK 111, TK 112, TK 141, TK 128, TK 222, TK 411, TK 621, TK 627, TK 641, TK

642…

* + Phương pháp hạch toán:

1. Hạch toán tổng hợp tăng NVL:

\* Mua NVL (nhập mua NVL trong nước )

Trường hợp 1: Vật tư và hóa đơn cùng về trong kỳ: căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn và chứng từ thanh toán (nếu đã thanh toán) kế toán ghi:

Nợ TK 152 (chi tiết)

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu từ)

Có TK 111 – Tiền mặt

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng Có TK 331 – Phải trả người bán Có TK 311 – Vay ngắn hạn

Có TK 141 - Tạm ứng

*Nếu: Vật tư thừa so với hóa đơn*: sẽ có hai cách để sử lý giá trị vật tư thừa so với hóa đơn:

*Cách 1*: Nhập theo số thực nhận:

------------> Phản ánh giá trị nhập:

Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị thực nhập Nợ TK 133: VAT theo hóa đơn

Có TK 331: Tổng giá thanh toán theo hóa đơn

Có TK 338 (1, 8): Giá trị thừa chờ sử lý

------------> Xử lý số thừa:

+ Nếu đồng ý mua nốt số thừa:

Nợ TK 133: VAT của số thừa Nợ TK 3381: Giá trị thừa

Có TK 331: Tổng số tiền phải trả thêm

+ Nếu trả lại số thừa cho người bán:

Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị thừa Có TK 3381: Giá trị thừa

+ Không xác định được nguyên nhân thừa:

Nợ TK 3381: Giá trị thừa

Có TK 711: Giá trị thừa

*Cách 2:* Nhập theo số trên hóa đơn:

------------> Phản ánh giá trị vật tư nhập:

Nợ TK 152(chi tiết): Giá trị theo hóa đơn Nợ TK 133: VAT

Có TK 331: Tổng giá trị thanh toán

*Đồng thời ghi đơn:*

Nợ TK 002 : giá trị thừa.

-------------> Xử lý giá trị thừa:

+ Nếu mua số thừa:

Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị thừa Nợ TK 133: VAT của giá trị thừa

Có TK 331: Tổng giá trị thanh toán.

*Đồng thời ghi đơn:*

Có TK 002: Giá trị thừa

+ Trả lại người bán ---> ghi đơn:

Có TK 002: Giá trị thừa

+ Khi không xác định được nguyên nhân thừa:

Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị thừa Có TK 711: Giá trị thừa

*Đồng thời ghi đơn:*

Có TK 002: Giá trị thừa

*Nếu: Vật tư thiếu so với hóa đơn*:

-------------> Phản ánh giá trị thực nhập NVL:

Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị thực nhập Nợ TK 133: VAT (theo hóa đơn)

Nợ TK 1381 (1388): Giá trị thiếu

Có TK 331: Tổng giá thanh toán

-------------> Sử lý giá trị thiếu khi mua:

+ Báo cho bên bán để chuyển nốt giá trị còn thiếu: Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị thiếu

Có TK 1381: Giá trị còn thiếu

+ Không nhận tiếp số còn thiếu:

Nợ TK 331: Tổng số tiền

Có TK 1381: Giá trị thiếu

Có TK 133: VAT của số thiếu

+ Không phải lỗi của bên bán:

Nợ TK 1388: Cá nhân bồi thường Nợ TK 811/632: Tính vào chi phí

Có TK 1381: Giá trị thiếu

*Nếu: Được chiết khấu hàng mua:*

+ Chiết khấu thanh toán được hưởng:

Nợ TK 111, 112, 331: Chiết khấu thanh toán được hưởng Có TK 515: Chiết khấu thanh toán được hưởng

+ Chiết khấu thương mại: Trừ vào giá hàng mua

Nợ TK 111, 112, 331: Tổng tiền được chiết khấu

Có TK 152: Giá trị được chiết khấu Có TK 133: VAT

+ Nếu được giám giả hoặc trả lại vật tư cho người bán: Nợ TK 111, 112, 331: Tổng tiền được giảm

Có TK 152: Trị giá vật tư được giảm Có TK 133: VAT

Trường hợp 2: Vật tư về trước, hóa đơn về sau: Khi vật tư về, lưu phiếu nhập kho vào tập hàng chưa có hóa đơn. Nếu trong kỳ, hóa đơn về, hạch toán hòan toàn tương tự trường hợp 1. Nếu cuối kỳ hóa đơn vẫn chưa về, kế toán phản ánh theo giá tạm tính.

tính.

Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị vật tư theo giá tạm tính Có TK 331: Giá tạm tính

Khi hóa đơn về vào kỳ sau, kế toán phản ánh thuế GTGT và điều chỉnh giá tạm

+ Nếu giá tạm tính **lớn** hơn giá trên hóa đơn ---> Điều chỉnh giảm giá tạm tính

và phản ánh thuế

Nợ TK 152 (chi tiết): Chênh lệch Có TK 331: Chênh lệch

(GHI ĐỎ GIÁ TRỊ CHÊNH LỆCH)

Nợ TK 133: VAT Có TK 331:

+ Nếu giá tạm tính **nhỏ** hơn giá trên hóa đơn ---> Bổ sung phần chênh lệch và phản ánh thuế

Nợ TK 152 (chi tiết): Chênh lệch Có TK 331: Chênh lệch

Nợ TK 133: VAT

Có TK 331:

Trường hợp 3: Hóa đơn về trước, vật tư về sau: Khi đó lưu hóa đơn vào tập hồ sơ hàng mua đang đi đường. Nếu trong kỳ vật tư về, hạch toán như trường 1. Nếu đến cuối kỳ vật tư chưa về, kế toán ghi:

Nợ TK 151: Giá trị vật tư Nợ TK 133: VAT

Có TK 331, 111, 112: Tổng giá thanh toán Kỳ sau khi vật tư về, kế toán ghi:

Nợ TK 152: Giá trị vật tư (nếu vật tư nhập kho)

Nợ TK 621, 627, 641, 642: Gt vt xuất dùng không qua kho Có TK 151: Giá trị vật tư.

**Chú ý:** Các trường hợp chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thừa, thiếu đối với hóa đơn ở các trường hợp 2 và 3 hạch toán tương tự như trường hợp 1.

\* Nhập khẩu NVL: Giá trị NVL nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán, thuế nhập khẩu phải nộp, chi phí thu mua, vận chuyển, lưu kho…. Phản ánh giá trị NVL:

Nợ TK 152 (chi tiết): Trị giá NVL nhập khẩu

Có TK 3333 – Nhập khẩu: Thuế nhập khẩu phải nộp

Có TK 111, 112, 331..: Tổng số tiền phải thanh toán cho

người bán.

Nếu hàng nhập khẩu dùng vào sản xuất hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được kế toán ghi:

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 33312: Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Nếu hàng hóa nhập khẩu dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, chương trình, dự án, hoạt động văn hóa phúc lợi…được trang trải bằng nguồn kinh phí khác, thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp được tính vào giá trị hàng hóa mua vào:

Nợ TK 152 (chi tiết):

Có TK 33312: Thuế GTGT hàng nhập khẩu

* Được cấp NVL, nhận vốn liên doanh

Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL Có TK 411: Giá trị NVL

* Được viện trợ, biếu tặng

Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL Có TK 711: Giá trị NVL

* Nhập vật tư từ thuê ngoài, gia công chế biến, tự sản xuất

Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL Có TK 154: Giá trị NVL

* Vật tư thu hồi từ sản xuất hoặc thanh lý TS... Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL

Có TK 154: Giá trị NVL (thu hồi từ sản xuất) Có TK 711: Giá trị NVL (thanh lý TS..)

* Vật tư không sử dụng hết, nhập lại kho

Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL nhập lại kho Có TK 621, 627, 641, 642…

* Nhập vật tư từ cho vay mượn

Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL Có TK 1388: Giá trị NVL

* Nhập vật tư nhận do nhận lại vốn góp liên doanh bằng vật tư

*Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL*

Có TK 128, 222: Giá trị NVL

* Kiểm kê thừa vật tư:

Nợ TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL kiểm kê thừa Có TK 3381: Giá trị NVL kiểm kê thừa

* Đánh giá tăng NVL:

Nợ TK 152 (chi tiết): Chênh lệch đánh giá tăng NVL Có TK 412: Chênh lệch đánh giá tăng NVL

1. Hạch toán tổng hợp giảm NVL:

* Xuất vật liệu sử dụng ở các bộ phận:

Nợ TK 621, 627, 641, 642: Giá trị NVL xuất cho sản xuất Nợ TK 241, 811: Giá trị NVL xuất bán hoặc cho XDCB

Có TK 152 (chi tiết): Ghi theo giá trị xuất.

* Xuất góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết: Giá trị vốn góp liên doanh, liên kết do hội đồng liên doanh, liên kết đánh giá.

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Theo giá đánh giá lại) Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá)

Có các TK 152

Có TK 711 – Thu nhập khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư hàng hoá lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá).

* Xuất thuê ngoài gia công chế biến:

Nợ TK 154: Giá trị NVL xuất

Có TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL xuất

* Xuất cho vay, cho mượn:

Nợ TK 1388, 136: Giá trị NVL xuất

Có TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL xuất

* Trả lại vốn góp liên doanh:

Nợ TK 411: Giá trị NVL xuất

Có TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL xuất

* Xuất vật liệu viện trợ, biếu tặng:

Nợ TK 431: Giá trị NVL xuất

Có TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL xuất

* Xuất vật liệu bán: Kế toán ghi đồng thời 2 bút toán

+ Phản ánh giá trị xuất:

Nợ TK 632: Giá trị ghi sổ NVL xuất bán

Có TK 152 (chi tiết): Giá trị ghi sổ NVL xuất bán

+ Phản ánh giá bán:

Nợ TK 111, 112, 131: Giá cả bán cả VAT Có TK 511: Giá bán chưa có VAT Có TK 3311: VAT

* Đánh giá giảm NVL:

Nợ TK 412: Chênh lệch đánh giá giảm TS

Có TK 152 (chi tiết): Chênh lệch đánh giá giảm TS

* Kiểm kê thiếu NVL:

+ Phản ánh giá trị NVL thiếu khi kiểm kê:

Nợ TK 1381: Giá trị NVL thiếu khi kiểm kê

Có TK 152 (chi tiết): Giá trị NVL thiếu khi kiểm kê

+ Xử lý số thiếu:

Nợ TK 111, 112, 1388, 334: (cá nhân bồi thường) Nợ TK 632, 811: Tính vào chi phí

Có TK 1381: Giá trị NVL thiếu khi kiểm kê.

**Sơ đồ hạch toán nguyên vật liệu theo phương pháp Kê khai thường xuyên**

TK 111, 112, 331

##### TK 152 (chi tiết)

TK 111, 112, 331

TK 515

**CK thanh toán được hưởng**

TK 133

**Vtư & hóa đơn cung về**

TK 151

**Chiết khấu TM, GGHB, HB trả lại được hưởng**

TK 133

**Vtư đi đường**

**Cuối kỳ**

**Vtư đi đường**

**về nhập kho**

TK 621, 627, 641, 642

TK 411

**Xuất sử dụng**

**Được cấp, nhận vốn liên doanh**

**Giá trị**

TK 222, 223

TK 711

**ghi sổ Gtrị vốn góp**

**Được biếu tặng, viện trợ, thu hồi từ TS thanh lý**

TK TK 711

TK 154

TK 154

TK 412

**Nhận từ thuê ngoài chế biến, tự sản xuất, phế liệu thu h**

**Xuất thuê gia công chế biến**

TK 411

**Đánh giá tăng NVL**

**Xuất trả lại vốn góp liên doanh**

TK 128, 222

**Nhận lại vốn góp liên doanh**

**Xuất bán**

TK 632

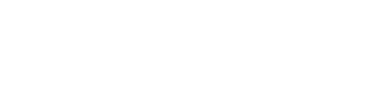
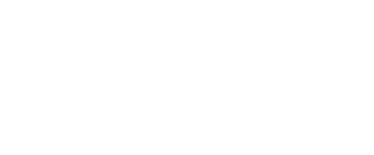
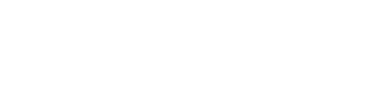
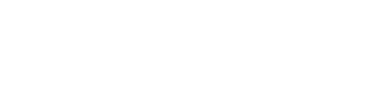
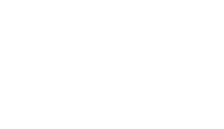
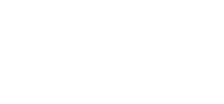
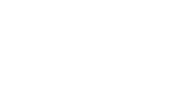
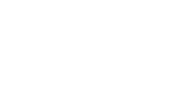
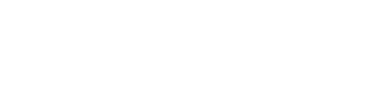
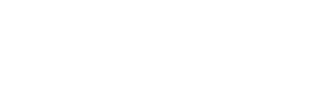
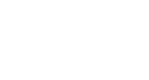
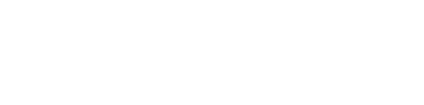
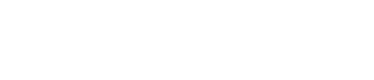
TK 3381

**Kiểm kê thừa**

TK 1381

**Kiểm kê thiếu**

TK 1388, 334

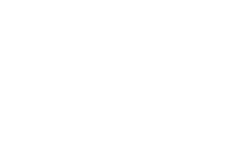
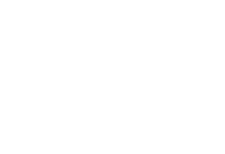
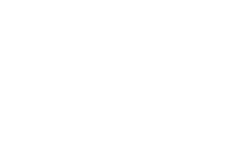
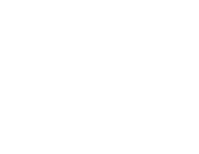


#### Vũ thị Việt Nga- Lớp Kế Toán 44A 43

**Xử lý gtrị thiếu**



* + - 1. *Tổ chức hạch toán tổng hợp theo phương pháp kiểm kê định kỳ*
         * **Phương pháp kiểm kê định kỳ**: là phương pháp căn cứ vào kết quả kiểm kê cuối kỳ để xác định trị giá vật tư, hàng hóa tồn và tính ra giá trị vật tư, hàng hóa xuất trong kỳ rồi ghi sổ tổng hợp. Tức là ta tính vật tư xuất trong kỳ theo công thức sau:



|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Trị giá* |  | *Trị giá thực* |  | *Trị giá* | *Trị giá thực* |
| *vật tư, hh*  *xuất* | = | *tế vật tư, hh*  *tồn đầu kỳ* | + | *thực tế vật*  *tư, hh nhập* | - *tế vật tư, hh tồn cuối kỳ* |

* + - * + Đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ:
* Trong kỳ chỉ theo dõi sự biến động tăng trên tổng sổ tổng hợp ( sổ TK mua hàng – TK 611, TK giá vốn hàng bán – TK 632, TK giá thành sản xuất – TK 631)
* Các TK hàng tồn kho chỉ phản ánh dư đầu kỳ, dư cuối kỳ, kết chuyển tổn đầu kỳ.
* Bao hàm cả giá trị vật tư thiếu hụt, mất mát trong giá trị xuất. Do đó phương pháp này đòi hỏi tính trung thực của thủ kho và cán bộ vật tư.
  + **Tài khoản sử dụng:** Trường hợp doanh nghiệp sử dụng phương pháp KKĐK để hạch toán tổng hợp NVL, kế toán sử dụng TK 611 “Mua hàng”. TK này dùng để phản ánh giá thực tế của số vật tư, hàng hóa mua vào, xuất trong kỳ. Kết cấu của TK này như sau:

*Bên Nợ*: Phản ánh trị giá thực tế NVL tồn kho đầu kỳ được kết chuyển sang vào thời điểm đầu kỳ và trị giá thực tế NVL nhập trong kỳ.

*Bên có:* Phản ánh trị giá thực tế NVL xuất trong kỳ, trị giá thực tế NVL đã gửi bán nhưng chưa xác định là tiêu thụ trong kỳ, trị giá vật tư, hàng hóa trả lại cho người bán hoặc được giảm giá và trị giá NVL tồn cuối kỳ kết chuyển.

TK 611 không có số dư cuối kỳ.

Kế toán NVL trong trường hợp này vẫn sử dụng TK 151, 152… để hạch toán NVL trong kỳ nhưng khi đó vai trò của hai TK này không giống như trong trường hợp KKTX. Kết cấu của các TK này khi đó như sau:

*Bên Nợ*: Phản ánh giá trị vât tư tồn cuối kỳ được kết chuyển từ TK 611 “Mua hàng” sang.

*Bên Có*: Phản ánh giá trị vật tư tồn đầu kỳ kết chuyển sang TK 611 “Mua hàng”

*Dư Nợ*: Giá trị NVL tồn kho đầu và cuối kỳ.

* + Phương pháp hạch toán:
* Tại thời điểm đầu kỳ: kết chuyển giá trị vật tư tồn đầu kỳ Nợ TK 611: Trị giá vật tư tồn đầu kỳ

Có TK 152, 151: Trị giá vật tư tồn đầu kỳ

* Trong kỳ:

+ Phản ánh trị giá vật tư tăng

Nợ TK 611: Giá trị vật tư tăng do các nguyên nhân Nợ TK 133: Thuế GTGT (nếu có)

Có TK 331, 111, 112,…

Có TK 411, 128, 222…

Có TK 711

+ Các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phản ánh như sau: Nợ TK 111, 112, 331: Khoản được CKTM, GGGB

Có TK 611:

Có TK 133 (nếu có)

+ Chiết khấu thanh toán được hưởng phản ánh như sau:

Nợ TK 111, 112, 331: Giá trị CK TT được hưởng Có TK 515: Giá trị CK TT được hưởng

- Vào cuối kỳ:

+ Kết chuyển giá trị tồn cuối kỳ:

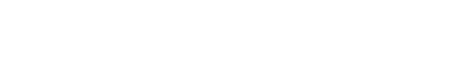
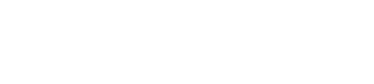
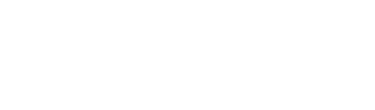
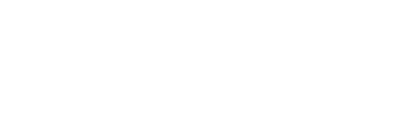
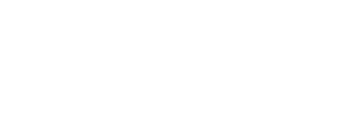
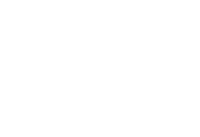
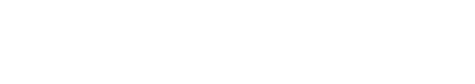
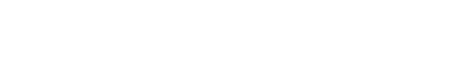
Nợ TK 152, 151: Giá trị tồn cuối kỳ Có TK 611: Giá trị tồn cuối kỳ

+ Kết chuyển giá trị xuất trong kỳ:

Nợ TK 621, 627, 641, 642…Giá trị NVL xuất cho SXKD Nợ TK 128, 222..: Giá trị NVL xuất cho mục đích khác

Có TK 611: Giá trị NVL xuất trong kỳ

Sơ đồ hạch toán nguyên vật liệu theo phương pháp Kiểm kê định kỳ



TK 151, 152

TK 611

TK 111, 112,

**Chiết khấu thương mại, giảm giá được hưởng**

TK 133

**Kết chuyển giá trị tồn đầu kỳ**

TK 331, 111,

TK

151, 152

TK 515

**Chiết khấu**

**Trị giá vật tư mua trong kỳ**

**Kết chuyển giá trị tồn**

**kho cuối kỳ**

TK 133

**VAT**

**thanh toán**

TK 411, 711, 128…

511,

TK

621, 627,

641…

**Tăng do các nguyên**

**Trị giá vật tư xuất trong kỳ**

**nhân khác**

* + - 1. *Kế toán dự phòng giảm giá NVL tồn kho*

Nguyên vật liệu tồn kho được tính theo giá gốc (giá NVL tồn kho bao gồm: chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được NVL tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại). Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được: là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ SXKD bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá HTK quán triệt nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Vào thời điểm cuối niên độ kế toán, khi hàng tồn kho của doanh nghiệp có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, kế toán phải tiến hành trích lậo dự phòng

nhằm ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bộ phận giá trị dự tính giảm sút so với giá gốc của hàng tồn kho nhưng chưa chắc chắn đồng thời đảm bảo phản ánh đúng giá trị hàng tồn kho.

\* Kế toán dự phòng giảm giá NVL tồn kho

Theo thông tư 89/2002/TT – BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện 04 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính, đối với chuẩn mực số 02 – Hàng tồn kho quy định việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (NVL tồn kho) được hạch toán vào TK 632 “Giá vốn hàng bán”. Quá trình trích lập được thực hiện như sau:

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thuần của NVL có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

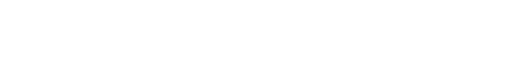
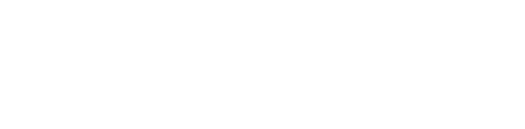
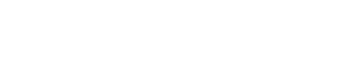
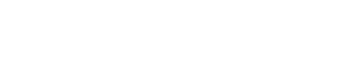
Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được lập cuối kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch lớn hơn được lập thêm:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho) Có TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được lập ở cuối kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán (chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho) Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho được phản ánh qua sơ đồ sau:



TK 159

TK 632

Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Hoàn nhập dự phòng

* + - 1. *Đặc điểm tổ chức kế toán về nguyên vật liệu theo các hình thức sổ*

Hình thức sổ kế toán là hệ thống sổ kế toán sử dụng để ghi chép hệ thống hóa và tổng hợp số liệu từ chứng từ kế toán theo một trình tự và phương pháp nhất định . Về thực chất, hình thức kế toán là hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán bao gồm số lượng các loại sổ chi tiết, Sổ kế toán tổng hợp, kết cấu sổ, mối quan hệ kiểm tra đối chiếu giữa các sổ, trình tự, phương pháp ghi chép và tổng hợp số liệu để lập các báo cáo kế toán.

Doanh nghiệp phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán, chế độ kế toán hiện hành, thể lệ kế toán của nhà nước, căn cứ quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán cũng như điều kiện trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật tính toán, xử lý thông tin mà lựa chọn vận dụng hình thức kế toán và tổ chức hệ thống sổ kế toán cho phù hợp, nhằm cung cấp thông tin kế toán đầy đủ, kịp thời, chính xác và nâng cao hiệu quả của công tác kế toán.

Để tiến hành ghi chép các nghiệp vụ nhập, xuất NVL các doanh nghiệp có thể sử dụng một trong 4 hình thức ghi sổ kế toán sau:

* *Hình thức Nhật ký chung*

Đặc trưng của hình thức sổ kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên Nhật ký để ghi vào sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

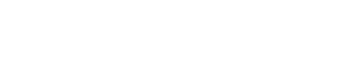
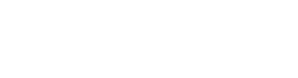
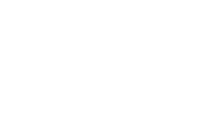
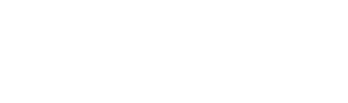
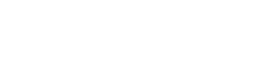
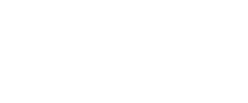
Khi áp dụng hình thức sổ này, kế toán NVL sử dụng hệ thống sổ kế toán như: Sổ nhật ký chung, Sổ nhật ký chuyên dùng (Nhật ký mua hàng), Sổ Cái TK 152 (chi tiết),…, Sổ chi tiết các TK 152…

Trình tự ghi sổ của hình thức sổ này như sau: Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc (phiếu nhập kho, phiếu xuất kho NVL …) làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ kinh tế vào sổ Nhật ký chung hoặc các Nhật ký đặc biệt, sau đó căn cứ vào số liệu trên sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt vào sổ cái TK 152 và các TK liên quan khác.

Cuối kỳ Kế toán NVL cộng số liệu trên sổ cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu trên sổ Cái với Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Hình thức Nhật ký chung có ưu điểm là Mẫu sổ đơn giản, dễ ghi chép, thuận thiên cho phân công lao động kế toán, thích hợp với thực hiện hạch toán kế toán trên máy. Nhưng hình thức ghi sổ này lại có nhược điểm là ghi chép trùng lặp trên các sổ như: Sổ Nhật ký thu tiền, Sổ Nhật ký chi tiền – Sổ Cái tiền mặt; Sổ Nhật ký mua hàng – Sổ cái TK mua hàng…

Trình tự ghi của hình thức ghi sổ này được khái quát như sau:



**Chứng từ ban đầu**

Nhật ký mua hàng

Sổ chi tiết vtƣ, sản phẩm, hàng hóa

NHẬT KÝ CHUNG

Bảng phân bổ vtƣ xuất sử dụng

Sổ cái TK 152, 153, 155, 156, 331..

Bảng tổng hợp chi tiết

**BCĐSPS**

Bảng kê tính giá cuối kì

**Báo cáo**

* + *Hình thức Nhật ký – Sổ cái*

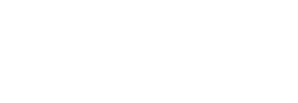
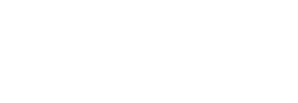
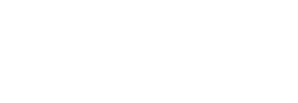
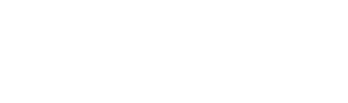
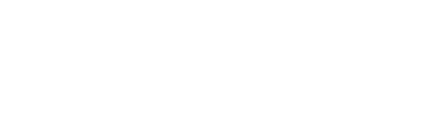
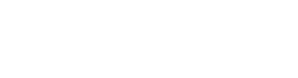
Đặc trưng của hình thức ghi sổ này là các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất đó là Nhật ký – Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào Nhật ký – Sổ Cái là các chứng từ gốc.

Khi áp dụng hình thức sổ này, Kế toán NVL sử dụng các sổ tổng hợp như: Nhật ký - sổ cái, Sổ chi tiết vật liệu.

Trình tự ghi sổ của hình thức này như sau: Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc kế toán ghi Nhật ký - Sổ Cái, sau đó vào sổ, thẻ kế toán chi tiết. Cuối tháng phải khóa sổ và tiến hành đối chiếu khớp đúng sổ liệu giữa sổ Nhật ký – Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết).

Hình thức Nhật ký – Sổ Cái có ưu điểm là: Mẫu sổ đơn giản, dễ ghi chép, dễ đối chiếu kiểm tra, nhưng có nhược điểm là khó phân công lao động kế toán tổng hợp. Đối với những đơn vị có quy mô vừa và lớn, sử dụng nhiều tài khoản tổng hợp, có nhiều hoạt động kinh tế tài chính thì việc ghi sổ kế toán tổng hợp trở nên không thuận tiện vì mẫu sổ cồng kềnh.

Ta có thể khái quát quá trình ghi sổ của hình thức ghi sổ này theo sơ đồ sau:



Sổ kế toán chi tiết vật tƣ, sản phẩm, hàng hóa, thanh toán với ngƣời bán

**Chứng từ ban đầu**

Bảng kê tính giá vật tƣ cuối kỳ

Nhật ký- Sổ Cái TK 151, 152, 331…

Bảng tổng hợp chi tiết

Bảng phân bổ vật tƣ xuất dùng

**Báo cáo kế toán**

* *Hình thức Chứng từ ghi sổ*

Đặc trưng cơ bản của hình thức Chứng từ - ghi sổ là: căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “chứng từ - ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

+ Ghi theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

+ Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ Cái

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp các chứng từ gốc cùng loại, có cùng nội dung kinh tế. Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong sổ đăng ký chứng từ ghi sổ) và có chứng từ gốc dính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

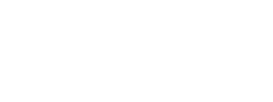
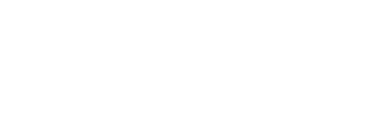
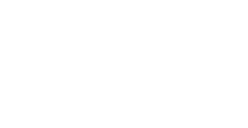
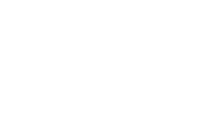
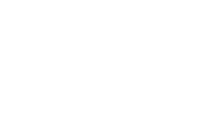
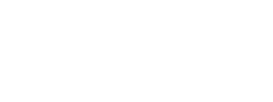
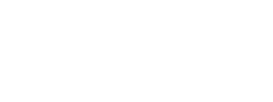
Các sổ của hình thức sổ này chủ yếu là: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, Chứng từ ghi sổ, Sổ chi tiết vật tư, sản phẩm, hàng hóa, thanh toán với người bán, Sổ cái các TK 151,152, 331…

Trình tự ghi sổ của hình thức ghi sổ này như sau: Hằng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc, kế toán lập chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào sổ Cái. Các chứng từ gốc sau khi làm căn cứ lập chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Cuối tháng phải khóa sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, tính tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và số dư của từng tài khoản trên Sổ cái. Sau đó, kế toán NVL căn cứ vào Sổ cái lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Hình thức chứng từ - ghi sổ có ưu điểm là: Mẫu sổ đơn giản, dễ ghi chép. Thuận tiện cho phân công lao động kế toán, nhưng có nhược điểm lớn là công việc bị trùng lắp, khối lượng công việc ghi chép kế toán nhiều, việc kiểm tra đối chiếu số liệu dồn vào cuối tháng nên việc cung cấp số liệu báo cáo thường chậm. Hình thức sổ này thường được áp dụng tại các đơn vị quy mô vừa, quy mô lớn, có nhiều nhân viên kế toán…

Sơ đồ ghi sổ khái quát của hình thức sổ này như sau:



Sổ kế toán chi tiết vật tƣ, hh, thanh toán với ngƣời bán …

**Chứng từ ban đầu**

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Chứng từ ghi sổ

Bảng kê tính giá vật tƣ cuối kỳ

Bảng tổng hợp chi tiết

Sổ cái TK 151, 152, 331…

Bảng phân bổ vật tƣ xuất

sử dụng

BCĐSPS

**Báo cáo kế toán**

* *Hình thức Nhật ký chứng từ*

Nguyên tắc cơ bản của hình thức sổ kế toán Nhất ký chứng từ là:

+ Tập hợp và hệ thống hóa các nghệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

+ Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa cá nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán).

+ Kết hợp việc hoạch toán tổng hợp với hoạch toán chi tiết trên cùng một tổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

+ Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chi tiêu quản lý kinh tế tài chính và lập Báo cáo tài chính.

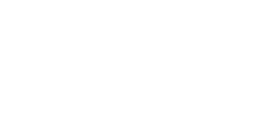
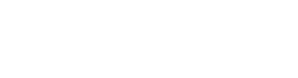
Các loại sổ kế toán chủ yếu:Nhật ký – chứng từ, Bảng kê, Sổ Cái, Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

Trình tự ghi sổ kế toán của hình thức sổ này như sau: Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký – chứng từ hoặc bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.Đối với Nhật ký – chứng từ đựoc ghi căn cứ vào các bảng kê, sổ chi tiết thì hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán, vào bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng phải chuyển số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết vào Nhật kí chứng từ.Cuối tháng khóa sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký – chứng từ, kiểm tra đối chiếu số liệu trên các Nhật ký – chứng từ với các sổ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký chứng từ ghi trực tiếp vào sổ Cái. Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ và thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết lập các bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với sổ Cái.

Số liệu tổng hợp ở sổ Cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký chứng từ, Bảng kê và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Hình thức này có ưu điểm lớn là giảm nhẹ khối lượng công việc ghi sổ kế toán do việc ghi theo quan hệ đối ứng ngay trên tờ sổ và kết hợp kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết ngay trên cùng một trang sổ, việc kiểm tra đối chiếu số liệu được tiến hành thường xuyên ngay trên trang sổ, kịp thời cung cấp số liệu cho việc tổng hợp tài liệu theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính. Tuy nhiên, hình thức này có nhược điểm là: Mẫu sổ kế toán phức tạp nên không thuận tiện cho việc áp dụng máy tính vào hạch toán kế toán.

Sơ đồ ghi sổ khái quát của hình thức sổ này như sau:



**Chứng từ ban đầu**

Bảng phân bổ số 2

NKCT liên quan 1, 2, 4, 6, 10

Sổ chi tiết 331

Bảng kê số 4, 5, 6

NKCT 5

Bảng kê 3

NKCT 7

Sổ cái TK 151, 152, 153, 154,

155, 156, 331..

**Báo cáo kế toán**

## CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MAY 40 HÀ NỘI

* 1. Đặc điểm chung về công ty cổ phần May 40 Hà Nội
     1. **uá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần May 40 Hà Nội**

Tên gọi: Công ty cổ phần may 40 Hà Nội

***Tên giao dịch quốc tế: Hanoi Garment N40 Joint stock Company Tên viết tắt: Garment N40 JSC***

***Trụ sở công ty: 88 Hạ Đình – Thanh Xuân – Hà Nội***

Công ty cổ phần May 40 Hà Nội là công ty cổ phần trực thuộc sở Công Nghiệp Hà Nội được thành lập theo quyết định số 7649/ QĐ-UB ngày 21/12/2005 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội, tên ban đầu của công ty là Xí nghiệp May 40.

Công ty cổ phần May 40 Hà Nội tiền thân là đoàn sản xuất quân dụng được thành lập năm 1955 theo quyết định của Tổng cục hậu cần quân đội nhân dân Việt Nam.. Nhiệm vụ chủ yếu của đoàn sản xuất quân dụng là chuyên sản xuất hàng may mặc, giầy da, mũ Kepy, quân hàm phục vụ quốc phòng. Cuối năm 1960, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, đoàn sản xuất quân dụng đổi tên và thành lập nên xí nghiệp may X40 và được Tổng cục hậu cần bàn giao cho Sở Công nghiệp Hà Nội quản lý. Năm 1960, do chiến tranh, xí nghiệp quyết định tổ chức phân tán toàn bộ lực lượng.

Giai đoạn 1975 – 1990: Đây là giai đoạn xí nghiệp ổn định cơ sở sản xuất và từng bước đi lên. Năm 1975, khi đất nước hoàn toàn thống nhất xí nghiệp đã chuyển về địa điểm hiện nay và bắt tay vào xây dựng một xí nghiệp hoàn toàn mới với 12.000 m2 nhà xưởng thoáng mát, sạch sẽ, khang trang đồng thời tuyển dụng nhiều công nhân bổ sung vào lực lượng sẵn có của xí nghiệp. Xí nghiệp cũng chuyển hướng đa dạng hàng hoá sản phẩm như áo sơ mi, complet, áo măng tô phục vụ nhu cầu trong nước và làm hàng xuất khẩu, bạn hàng của xí nghiệp chủ yếu là thị trường Đông Âu như Tiệp Khắc, Liên Xô, Cộng hoà dân chủ Đức…Tỷ trọng hàng

xuất khẩu những năm 1978 – 1990 chiếm tỷ lệ 80% tổng sản lượng hàng hoá xí nghiệp sản xuất ra.

Năm 1992, theo quyết định số 2765/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội từ ngày 10/11/1992 xí nghiệp may X40 được chuyển thành công ty May 40 – Hà Nội. Từ khi chuyển thành công ty May 40, công ty không ngừng lớn mạnh, công ty đã dần dần khắc phục những khó khăn và duy trì được uy tín của một đơn vị có truyền thống nhiều năm sản xuất hàng may mặc đối với khách hàng. Với sự cố gắng vươn lên hết sức nỗ lực của ban lãnh đạo cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên của công ty, sản phẩm của công ty đã được nhiều người biết đến, công ty đã tìm thêm được nhiều thị trường mới như: Tây Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, Mỹ, Canada…với những chủng loại sản phẩm đa dạng như quần áo trượt tuyết, quần áo thể thao, áo Jacket, áo sơ mi, váy áo phụ nữ, trẻ em…và công ty đã không ngừng đầu tư máy móc, trang thiết bị hiện đại để tiếp tục mở rộng sản xuất.

Từ năm 2000 đến nay, nền kinh tế, chính trị thế giới có nhiều biến động mạnh mẽ đặc biệt là sự kiện 11/9/2001 tại Mỹ, đIều này tác động không nhỏ đến tình hình kinh doanh của công ty: giá cả không ổn định, khách hàng giảm giá gia công, vốn thiếu….Nhưng với sự phấn đấu không ngừng công ty vẫn hoạt động hiệu quả, đạt kết quả cao và hoàn thành kế hoạch đặt ra. Công ty thường xuyên đảm bảo cung ứng cho khách hàng một cách đầy đủ, kịp thời theo đúng chủng loại với chất lượng cao nên đã tạo đựơc sự tín nhiệm với khách hàng. Vì vây, ngoàI các khách hàng truyền thống, công ty luôn có khách hàng mới. Cho đến nay, với sự nỗ lực không ngừng, công ty May 40 – Hà Nội (mà hiện nay là công ty cổ phần May 40 – Hà Nội) đã đạt được kết quả khá cao. Kết quả đó đựơc thể hiện qua bảng tổng hợp sau đây:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MAY 40 HÀ NỘI MỘT SỐ NĂM GẦN ĐÂY

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Năm 2003** | **Năm 2004** | **Năm 2005** |
| 1 | Tổng doanh thu | Tr.đ | 30 489 | 42 443 | 43 178 |
| 2 | Trong đó: Doanh thu xuất khẩu | 1000  USD | 20 168 | 33 217 | 39 235 |
| 3 | Tổng lợi nhuận trước thuế | Tr.đ | 280 | 310 | - 3 700 |
| 4 | Thu nhập bình quân (1 người/tháng ) | Nghìn đồng | 720 | 780 | 960 |

Theo quyết định số 7649/QĐ-UB ngày 21/12/2005 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội, công ty May 40 – Hà Nội đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần May 40 Hà Nôị.

Như vậy sau một chặng đường phát triển lâu dàI với những thành công cũng như những khó khăn mà toàn thể Ban lãnh đạo công ty qua các thời kỳ cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên đã nỗ lực vượt qua…công ty cổ phần May 40 Hà Nội lại tiếp tục bước sang một giai đoạn phát triển mới với nhiều hơn nữa những khó khăn trước mắt nhưng cũng chứa đựng nhiều cơ hội phát triển tốt hơn nữa trong tương lai.

* + 1. **ặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty**

Công ty cổ phần May 40 Hà Nội là đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc sở Công nghiệp Hà Nội. Đây là loại hình doanh nghiệp có quy mô vừa. Do đặc điểm sản xuất của ngành may mặc nói chung, đặc điểm của công ty nói riêng nên công ty tổ chức quản lý theo mô hình “trực tuyến tham mưu” tức là các phòng ban tham mưu cho hội đồng quản trị và ban giám đốc của công ty để giám sát thực tế và đưa ra các quyết định đúng đắn, có lợi cho công ty. Mô hình này giúp công ty tránh đựơc tình trạng tập trung quá mức, chồng chéo, trùng lắp hoặc bỏ sót.

Bộ máy của công ty hiện nay đựơc tổ chức như sau:

* + - * Đại hội đồng cổ đông hoặc Đại hội đại biểu cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của CTCP. CTCP tổ chức Đại hội đồng cổ đông mỗi năm một lần vào Quý I năm tài chính. Trong trường hợp khẩn cấp có thể tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường.

Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông được quy định trong điều lệ công ty bao gồm một số quyền và nhiện vụ cơ bản sau:

* Thông qua báo cáo tài chính hàng năm và quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.
* Thông qua định hướng phát triển công ty cổ phần, quyết định bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trong sổ kế toán của công ty cổ phần.
* Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty cổ phần và cổ đông của công ty cổ phần và cổ đông của công ty. Bầu, miễn nhiệm, bãi miễn thành viên Hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát.
* Quy định mức phụ cấp và tiền thưởng, phạt cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
* Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ, số lượng từng loại cổ phần được quyền chào bán.
* Quyết định tổ chức lại và giải thể công ty cổ phần
* Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty cổ phần
* Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật doanh nghiệp
  + Hội đồng quản trị: là cơ quan quản lý công ty cổ phần có quyền nhân danh công ty cổ phần để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty cổ phần giữa hai nhiệm kì Đại hội trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị công ty cổ phần là 03 năm. Hội đồng quản trị của công ty cổ phần gồm có 05 người gồm Chủ tịch và các thành viên.

Hội đồng quản trị của công ty là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện các quyền nhân danh công ty trừ những quyền thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên có thể kiêm nhiệm các chức danh quản lý của công ty.

Quyền hạn của Hội đồng quản trị:

* Quyết định chiến lược phát triển công ty, quyết định phương án đầu tư.
* Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ: thông qua hợp đồng mua bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản đựơc ghi trong sổ kế toán.
* Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng Giám đốc/ Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Trưởng các bộ phận trực thuộc công ty cổ phần. Quyết định mức lương, tiền thưởng và lợi ích khác của cán bộ quản lý do hội đồng quản trị bổ nhiệm.
* Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty cổ phần, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
* Trình báo cáo quyết toán hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị mức cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
  + Chủ tịch hội đồng quản trị: do hội đồng quản trị bầu ra trong số các thành viên của Hội đồng quản trị. Chủ tịch hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm Tổng giám đốc công ty cổ phần. Chủ tịch hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau:
* Lập chương trình và kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.
* Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ toạ phiên họp hội đồng quản trị. Chủ toạ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.
* Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
  + Tổng giám đốc: là người đại điện theo pháp luật của công ty cổ phần, người trực tiếp điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần do Hội đồng quản trị tuyển chọn, bổ nhiệm, bãi nhiệm.

Quyền hạn, nhiệm vụ và quyền lợi của tổng giám đốc:

* Tổng giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của công ty cổ phần và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao.
* Quyết định về tất cả các vấn đề có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty cổ phần.
* Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty trừ các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, cách chức. Có quyền tăng, giảm lao động theo yêu cầu sản xuất kinh doanh phù hợp với Bộ Luật lao động.
* Xây dựng quy chế quản lý nội bộ của công ty thông qua Hội đồng quản trị phê duyệt và tổ chức thực hiện.
  + Ban kiểm soát: Ban kiểm soát của công ty cổ phần có 03 thành viên. Thành viên Ban kiểm soát là cổ đông trong công ty cổ phần, do Đại hội đồng cổ đông bầu trực tiếp bằng bỏ phiếu kín.

Nhiệm vụ, quyền hạn, quyền lợi của ban kiểm soát:

* Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính của công ty cổ phần.
* Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty.
* Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tham khảo ý kiếm của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
  + Các phòng ban: Phòng ban là các đơn vị chuyên môn nghiệp vụ làm tham mưu cho giám đốc trong việc chỉ đạo, tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý kinh doanh, tổ chức đời sống giữ gìn trật tự an ninh. Các phòng ban có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc thực hiện tiến độ sản xuất, quy trình công nghệ, định mức kinh tế kỹ thuật và các mặt quản lý chuyên môn.

Công ty có 4 phòng ban chức năng gồm:

***+ Phòng tài chính kế toán:*** Có quyền độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, có nhiệm vụ hướng dẫn hạch toán kinh tế, kiểm tra tính hợp lý và đúng đắn các khoản thu nhập, chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh để đảm bảo cho việc hạch toán kế toán đựơc chính xác, xác định được chính xác kết quả sản xuất kinh doanh của toàn công ty.

***+ Phòng kế hoạch vật tư - xuất nhập khẩu:*** Tham mưu cho giám đốc trong việc điều tra, nắm bắt thị trường, giám đốc hợp đồng, trên cơ sở đó lập kế hoạch sản xuất và tiêu thụ thành phẩm làm cơ sở dự toán chi phí sản xuất, kế hoạch thông tin quảng cáo sản phẩm của công ty trên thị trường, xây dựng giá bán sản phẩm ở thị trường nội địa, làm mọi thủ tục xuất nhập khẩu vật tư, hàng hoá, tổ chức giao nhận mua bán lượng vật tư hàng hoá cần thiết trong quá trình sản xuất cấp phát vật tư phục vụ kịp thời sản xuất, tổ chức chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch, tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm của công ty.

***+ Phòng kĩ thuật công nghệ – KCS:*** Nghiên cứu, thiết kế, giác mẫu và chế thử các sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng và thị hiếu của người tiêu dùng, xây dựng và kiểm tra việc thực hiện quy trình công nghệ đối với tất cả các sản phẩm được sản xuất, xây dựng định mức tiêu hao vật tư phù hợp với yêu cầu sản phẩm theo định mức, yêu cầu của khách hàng và mang lại lợi ích cho công ty. Thiết kế, chế thử các dụng cụ gá lắp phục vụ sản xuất nhằm nâng cao năng xuất lao động, lập kế hoạch sửa chữa thiết bị của công ty, tổ chức hợp lý đội ngũ kiểm tra chất lượng sản phẩm, kiểm tra việc thực hiện quy trình công nghệ, xây dựng và đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tiến hành tốt công tác quản lý chất lượng sản phẩm.

***+ Phòng Tổ chức hành chính:*** tham mưu cho giám đốc công ty về tổ chức sản xuất hợp lý, theo dõi và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch lao động, tiền

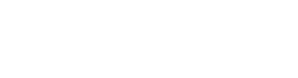
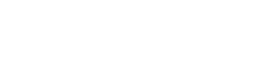
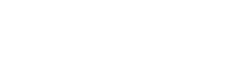
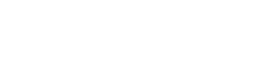
lương, thưởng nhằm khuyến khích người lao động, thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, xây dựng nội quy về an toàn lao động, các quy chế làm việc, các mối quan hệ giữa các đơn vị trong công ty nhằm xây dựng nề nếp, tổ chức và nâng cao hiệu quả của người lao động. Đồng thời tổ chức công tác hành chính, văn thư, sửa chữa nhà cửa và phương tiện quản lý. Tổ chức khám bệnh cho cán bộ công nhân viên, kết hợp với cán bộ công nhân viên, kết hợp các đơn vị quản lý ngày công, BHXH của cán bộ công nhân viên.

Mỗi phòng ban của công ty tuy có chức năng, nhiệm vụ khác nhau song có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, cùng phục vụ cho việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất của công ty đạt hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

***+ Các phân xưởng:*** là nơi trực tiếp làm ra sản phẩm của công ty, là nơi thực hiện chế độ pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy định của công ty. Phân xưởng là nơi tổ chức sản xuất, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch mà công ty giao cho phân xưởng, chịu sự chỉ đạo của ban giám đốc. Phân xưỏng là nơi trực tiếp sử dụng, giữ gìn, bảo quản mọi thiết bị, tài sản, tổ chức sử dụng hợp lý lượng vật tư có hiệu quả nhất, là nơi trực tiếp quản lý lao động.

Ta có thể khái quát bộ máy tổ chức của công ty qua sơ đồ sau:

BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MAY 40 HÀ NỘI



ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Ban kiểm soát

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tổng giám đốc

Phó giám đốc

Phó giám đốc

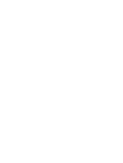
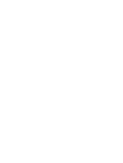
Phòng Kế toán Tài chính

Phòng KHVT-XNK

Phòng Kĩ thuật - KCS

Phòng Tổ chức Hành

CÁC PHÂN XƢỞNG



* + 1. **ặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty**
       1. *Đặc điểm về tổ chức hệ thống sản xuất kinh doanh*

Công ty cổ phần May 40 Hà Nội là công ty chuyên sản xuất hàng may mặc, dệt, thêu phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Các sản phẩm chủ yếu như áo sơ mi, áo complet, áo măng tô, áo Jacket, quần áo thể thao, váy áo phụ nữ trẻ em…

Tính chất sản xuất của công ty là sản xuất phức tạp, chu kỳ sản xuất ngắn, loại hình sản xuất hàng loạt. Công ty đã tổ chức sản xuất theo các phân xưởng (bao gồm 7 phân xưởng may, một phân xương cắt và một phân xưởng thêu). Các phân xưởng sản xuất theo kế hoạch hàng tháng của công ty được xây dựng dựa trên các đơn đặt hàng và hợp đồng sản xuất hàng hoá. Sản phẩm chủ yếu của công ty là gia công xuất khẩu với các chủng loại đa dạng như áo trượt tuyết, quần thể thao, áo Jacket, áo sơ mi, váy áo phụ nữ, trẻ em… NgoàI ra công ty còn nhận theo đơn đặt hàng của các đơn vị trong và ngoàI nước khác như: EVF của Anh Quốc, MAIR của nhà công nghiệp Đức, TATONKA của Đức, GEMIN của Canada…với dây chuyền sản xuất khép kín từ công đoạn đầu đến công đoạn cuối cùng bao gồm: cắt, thêu, may, là đóng gói, nhập kho. Cụ thể là công ty dựa trên cơ sở năng lực sản xuất, trình độ tay nghề và máy móc thiết bị của từng phân xưởng để dự kiến bố trí mặt hàng cho phù hợp. ĐIều đó khẳng định sự lớn mạnh vững chắc của công ty cũng như uy tín của công ty với những khách hàng khó tính nhất.

MÔ HÌNH TỔ CHỨC SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MAY 40 HÀ

NỘI

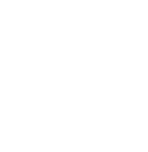
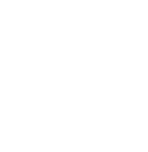
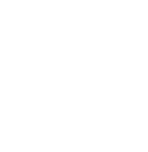
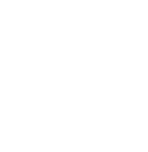
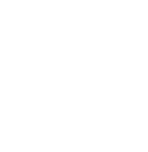
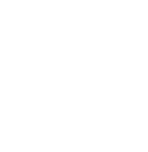
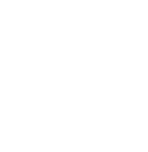
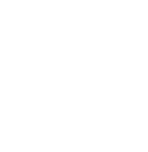


|  |  |
| --- | --- |
| CÔNG TY CỔ PHẦN MAY 40 HÀ NỘI | |
|  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | Tổng giám đốc | | |  | |
|  | | |  | | | |
|  |  | | | | |  |
| Phó giám đốc | |  | | Phó giám đốc | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phân |  | Phân |  | Phân |  | Phân |  | Phân |  | Phân |  | Phân |  | Phân |
| xưởng |  | xưởng |  | xưởng |  | xưởng |  | xưởng |  | xưởng |  | xưởng |  | xưởng |
| cắt |  | thêu |  | may 1 |  | may 2 |  | may 3 |  | may 5 |  | may 6 |  | may 7 |

* + - 1. *Quy trình công nghệ*



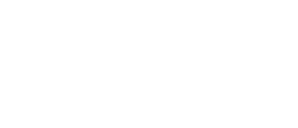
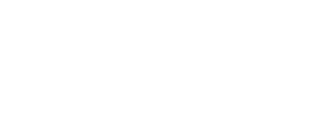
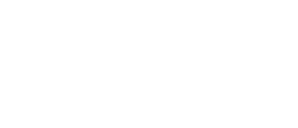
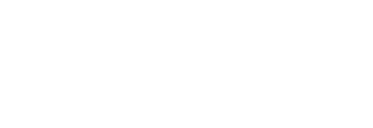
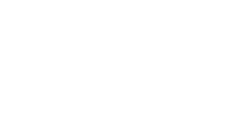
Quá trình tổ chức sản xuất cuả công ty được khép kín từ khâu mua nguyên vật liệu đầu vào cho tới khi tiêu thụ đầu ra. Quy trình công nghệ sản xuất cuả công ty khá phức tạp, liên tục, sản phẩm trảI qua nhiều giai đoạn chế biến khác nhau như: cắt, thêu, may, là đóng gói, nhập kho. Sản phẩm của giai đoạn này là nguyên liệu chính của giai đoạn kế tiếp. Trong từng giai đoạn may, sản phẩm đựơc chia nhỏ thành nhiều bộ phận chi tiết như: cổ, thân, tay…và được giao cho nhiều bộ phận cùng sản xuất, đến khâu cuối cùng mới ghép lại thành sản phẩm hoàn chỉnh của giai đoạn may. Quy trình công nghệ sản xuất có thể kháI quát qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Chuẩn bị kỹ thuật Giai đoạn 2: Cắt và may

Giai đoạn 3: Hoàn thiện và đóng gói sản phẩm

Để đảm bảo thực hiện tốt quy trình công nghệ, công ty thường xuyên tổ chức, hướng dẫn việc giảI chuyền các mặt hàng mới cho quản đốc phân xưởng, tổ trưởng, tổ phó tổ sản xuất nhằm đảm bảo chất lượng bán thành phẩm và thành phẩm. Bộ phận KCS thường xuyên kiểm tra việc cắt bán thành phẩm để đảm bảo chất lượng của quá trình này, hướng dẫn và xử lý các sai phạm kỹ thuật, để xuất kịp thời hướng giảI quyết đảm bảo việc sản xuất được liên tục.

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MAY 40 HÀ NỘI



Thiết kế mẫu, chế thử sản phẩm

Thiết kế bản giác cho phân xƣởng cắt, xây dựng định mức NVL

Chuẩn bị vật tƣ theo các thông số trên bản cắt

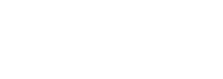
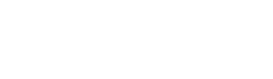
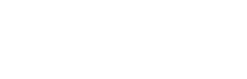
Giai đoạn 1

Giai đoạn 2

Cắt bán thành phẩm theo bản giác

kĩ thuật

Là chi tiết, thêu, may sản phẩm, kiểm tra sản



Giai đoạn 3

Là hơi toàn bộ sản phẩm

Kiểm tra đóng gói sản phẩm

Nhập kho thành phẩm

**2.2. Đặc điểm chung về tổ chức công tác kế toán tại công ty cổ phần May 40**

Hà Nội

* + 1. **ặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty**

Bộ máy kế toán của công ty cổ phần May 40 Hà Nội có nhiệm vụ thực hiện đầy đủ chế độ hạch toán, ghi chép các kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh của công ty, lập báo cáo tài chính, cung cấp các thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác cho các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như: cơ quan thuế, cơ quan tài chính, các cổ đông, các khách hàng, các nhà cung cấp, các nhà đầu tư, cho vay…và giúp ban lãnh đạo công ty ra quyết định đúng đắn. Bộ máy kế toán còn có nhiệm vụ hướng dẫn hạch toán kinh tế, kiểm tra tính hợp lý và tính đúng các khoản thu nhập, chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh để đảm bảo cho quá trình hạch toán kế toán đựơc chính xác, đồng thời thực hiện vai trò của một bộ phận trong hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp.

Mô hình kế toán của công ty cổ phần May 40 Hà Nội là mô hình kế toán tập trung: bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình một phòng kế toán tập trung bao gồm các bộ phận, các phần hành kế toán, thực hiện toàn bộ công tác kế toán của công ty từ thu nhận thông tin, ghi sổ, xử lý thông tin trên hệ thống báo cáo phân tích và báo cáo tổng hợp của đơn vị. Còn ở các phân xưởng không có bộ phận kế toán riêng mà chỉ có các nhân viên phụ trách phân xưởng ghi chép kết quả lao động, quá trình sản xuất kinh doanh và chuyển các chứng từ về phòng kế toán của công ty. Tại kho có các thủ kho thuộc phòng KHVT-XNK phụ trách việc theo dõi hàng tồn kho và định kỳ chuyển các chứng từ về phòng kế toán. Mô hình kế toán tập trung phù hợp với đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Hơn thế nữa, mô hình này đảm bảo đựơc sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của kế toán trưởng về nhiệm vụ cũng như đảm bảo sự chỉ đạo kịp thời của ban lãnh đạo công ty.

Tại công ty CP May 40 – Hà Nội, Bộ phận kế toán đựơc tổ chức theo phương pháp ghép việc, nghĩa là một nhân viên kế toán phải kiêm nhiều phần hành kế toán. Hiện nay quá trình hạch toán của công ty phần lớn đã được thực hiện bằng phần mền kế toán máy, nhưng vẫn có sự kết hợp sử xý sổ liệu thủ công cùng với sự trợ giúp của máy vi tính bằng các phần mền Microsoft Excel và Microsoft word . Tức là các kế toán viên chỉ cập nhật chứng từ vào phần mền kế toán, phần mền sẽ tự động

tổng hợp thông tin để lên các báo cáo cần thiết. Một số loại sổ sách, báo cáo phục vụ cho nhu cầu quản trị riêng biệt của doanh nghiệp được thiết kế trên máy tính bằng các phần mền Microsoft Excel và Microsoft word...

Phần mềm kế toán máy mà công ty áp dụng là phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING 2005 do công ty Phần mềm quản lý doanh nghiệp FAST cung cấp.

Phòng kế toán của công ty có 5 người, mỗi người được phân công phụ trách một hoặc nhiều phần hành khác nhau. Tất cả các kế toán viên của công ty đều có trình độ đại học. Cụ thể như sau:

***+ Kế toán trưởng:*** là người đứng đầu phụ trách chung toàn phòng, chỉ đạo toàn bộ hoạt động tài chính của công ty và chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc, cấp trên về mọi mặt hoạt động tài chính, là người chịu trách nhiệm về kế toán tổng hợp, có nhiệm vụ tập hợp số liệu để ghi vào sổ tổng hợp và sau đó lên báo cáo tài chính.

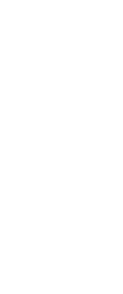
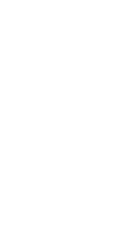
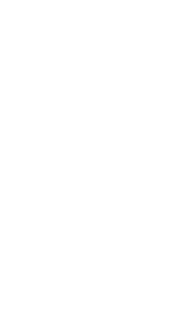
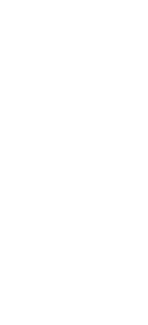
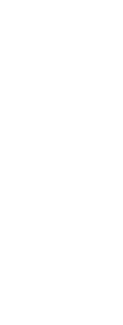
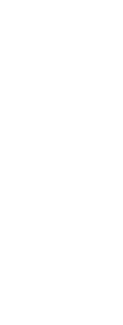
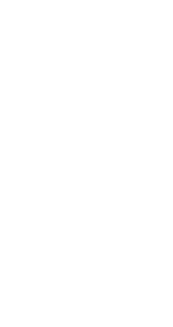
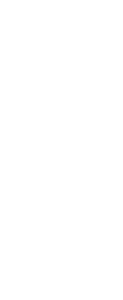
***+ Thủ quỹ:*** được giao nhiệm vụ giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ( cổ phiếu, trái phiếu ) cho công ty, căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi để thu và chi tiền mặt theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày.

***+ Các kế toán viên khác*** được phân công phụ trách các phần hành. Một người có thể phụ trách một hoặc nhiều phần hành khác nhau. Công việc của các phần hành đựơc phân công như sau:

* *Kế toán tài sản cố định (TSCĐ):* phụ trách việc theo dõi mọi nghiệp vụ phát sinh liên quan đến TSCĐ, có nhiệm vụ theo dõi tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ, tính khấu hao TSCĐ hàng tháng, lập bảng phân bổ khấu hao TSCĐ…
* *Kế toán tiêu thụ thành phẩm và các khoản công nợ với khách hàng:* cụ thể là theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn kho thành phẩm, hạch toán doanh thu và tình hình thanh toán công nợ với khách hàng.
* *Kế toán lao động tiền lương:* có nhiệm vụ tính lương và các khoản trích theo lương theo đúng quy chế tiền lương của công ty cho các cán bộ công nhân viên.
* *Kế toán nguyên vật liệu (NVL) và công cụ dụng cụ (CCDC):* có nhiệm vụ theo dõi chi tiết và tổng hợp tình hình xuất, nhập, tồn kho từng loại vật tư bao gồm: NVL chính, NVL phụ, phụ tùng thay thế và công cụ lao động.
  + *Kế toán tập hợp chi phí sản xuất (CPSX), tính giá thành sản phẩm:* có nhiệm vụ tổng hợp số liệu, xác định đối tượng tập hợp CPSX, tính giá thành, lên các báo cáo về chi phí, giá thành.
  + *Kế toán tiền gửi ngân hàng(TGNH) và thanh toán công nợ với nhà cung cấp:* phụ trách theo dõi tình hình thanh toán với các ngân hàng mà công ty có quan hệ giao dịch, đồng thời theo dõi tình hình thanh toán với nhà cung cấp của doanh nghiệp.
  + *Kế toán tiền mặt:* Theo dõi thu chi tiền mặt và tạm ứng của công nhân viên

Các thành viên trong phòng kế toán có mối quan hệ mật thiết với nhau, các nhân viên phụ trách các phần hành kế toán khác nhau có nhiệm vụ tập hợp số liệu, lập các sổ chi tiết và sổ tổng hợp cần thiết để cung cấp cho các nhân viên phụ trách các phần hành có liên quan nhằm thực hiện tốt nhất chức năng và nhiệm vụ của mình để đạt được mục tiêu đã đề ra của công tác kế toán trong công ty. Bộ máy kế toán của công ty CP May 40 – Hà Nội đựơc mô tả như sơ đồ sau:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MAY 40 HÀ NỘI



|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | KẾ TOÁN TRƯỞNG | |  |
|  | |  | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kế toán |  | Kế |  | Kế toán tiêu thụ |  | Kế toán |  | Kế |  | Kế toán |  | Kế toán TGNH |  | Thủ |
| tiền |  | toán |  | thành |  | lao |  | toán |  | CPSX, |  | và thanh |  | quỹ |
| mặt, |  | tài |  | phẩm và |  | động |  | NVL |  | tính |  | toán |  |  |
| TT |  | sản |  | công nợ |  | tiền |  | và |  | GT sản |  | công nợ |  |  |
| tạm |  | cố |  | với |  | lươn |  | CCD |  | phẩm |  | với nhà |  |  |
| ứng |  | định |  | khách  hàng |  | g |  | C |  |  |  | cung cấp |  |  |

* + 1. **ặc điểm vận dụng chế độ kế toán tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội**
       1. *Chế độ kế toán chung áp dụng tại công ty*

Công ty cổ phần May 40 – Hà Nội là đơn vị hạch toán độc lập, trực thuộc Sở công nghiệp Hà Nội, do vậy công ty vận dụng chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất của bộ Tài Chính

Công ty CP May 40 Hà Nội áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ - BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ TàI chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Công ty sản xuất sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xác định giá trị hàng tồn kho cuối kì theo giá thực tế, tính giá trị sản phẩm xuất kho theo phương pháp đích danh. Nguyên tắc đánh giá TSCĐ theo giá thực tế của TSCĐ, áp dụng phương pháp khấu hao tuyến tính.

* + - 1. *Chế độ chứng từ*

Hệ thống chứng từ của công ty tuân thủ theo đúng chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam, được quy định cụ thể theo quyết định số 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 của Bộ tài chính và các chứng từ liên quan đến thuế GTGT, thuế XNK, thuế TNDN theo các quyết định liên quan đến từng loại thuế của Tổng cục thuế như:

* Hóa đơn GTGT

(Mẫu số: 01 GTKT-3LL)

* Hoá đơn bán hàng thông thường (Mẫu số: 02 GTTT-3LL)
* Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (Mẫu số: 03PXK-3LL)
* Phiếu xuất kho hàng gửi bán (Mẫu số: 04HDL- 3LL)
* Tờ khai thuế giá trị gia tăng (Mẫu số: 01/GTGT)
* Phiếu nhập kho (Mẫu số: 01- VT)
* Phiếu xuất kho (Mẫu số: 02- VT)
* Biên bản kiểm nghiệm (Mẫu số: 05-VT)
* Biên bản kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hoá (Mẫu số: 08-VT)
* Phiếu thu (Mẫu số: 01-TT)
* Phếu chi

(Mẫu số: 02- TT)

* Giấy đề nghị tạm ứng (Mẫu số: 03-TT)
* Giấy thanh toán tiền tạm ứng (Mẫu số: 04-TT)
* Bảng thanh toán tiền lương (Mẫu số: 02- LĐTL)

Và các chứng từ khác liên quan…

* + - 1. *Chế độ tài khoản*
* Bảng thanh toán tiền thưởng (Mẫu số: 05- LĐTL)

Hệ thống tài khoản cuả công ty đựơc sử dụng theo quyết định số 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 của Bộ tàI chính và có sự vận dụng cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tế của công ty. Cụ thể ở một số điểm như sau:

* Tài khoản tiền gửi ngân hàng (VNĐ và ngoại tệ) –TK 1121 và TK 1122 - được chi tiết cụ thể đến từng ngân hàng mà công ty có giao dịch. Số lượng tài khoản cấp 3 phụ thuộc vào số lượng ngân hàng mà doanh nghiệp giao dịch.
* Tài khoản thành phẩm – TK 155 - được chi tiết như sau cho phù hợp với chủng loại thành phẩm sản xuất của công ty:

+ TK 1551: Thành phẩm áo

+ TK 1552: Thành phẩm quần

+ TK 1553: hành phẩm bộ

+ TK 1554: Thành phẩm khác

Việc phân loại này giúp kế toán (chủ yếu là kế toán hàng tồn kho và kế toán tính giá thành sản phẩm) dễ dàng theo dõi chi tiết đến từng loại thành phẩm và dễ dàng hơn trong quá trình hạch toán cũng như cung cấp thông tin cho các nhà quản trị.

* TK vay dài hạn – TK 341 - được chi tiết theo từng đối tượng cho vay của công ty và được tiểu chi tiết theo từng dự án vay.

VD: TK 341- NHNT - DA nhà 4 tầng: Tài khoản vay dài hạn ngân hàng Ngoại thương cho dự án nhà 4 tầng.

* TK doanh thu - TK 511 - được chi tiết một cách rất cụ thể cho từng loại doanh thu, phù hợp với đặc điểm các loại hình bán hàng và cung cấp dịch vụ.

+ TK 5111: DT bán hàng hoá

+ TK 5112: DT bán thành phẩm

+ TK 5113: DT cung cấp dịch vụ

+ TK 5114: DT trợ cấp, trợ giá

Các tài khoản cấp 2 trên lại được tiểu chi tiết thành các tài khoản cấp 3 theo từng loại doanh thu nội địa hay xuất khẩu.

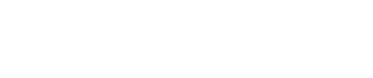
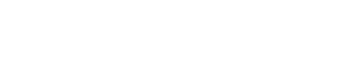
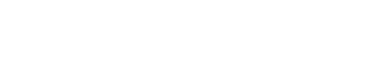
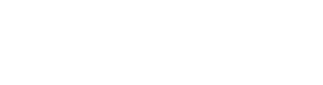
- Các tài khoản chi phí đựơc chi tiết đến từng loại yếu tố chi phí phát sinh thực tế của công ty để có thể theo dõi một cách chi tiết nhất đến từng yếu tố chi phí phát sinh, thuận tiện cho quá trình tập hợp chi phí theo các yếu tố.

* + - 1. *Chế độ sổ sách*

Hệ thống sổ sách của công ty được sử dụng theo quyết định số 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 của Bộ tàI chính. Để đảm bảo phù hợp với quy mô sản xuất, hình thức sản xuất, nhằm cung cấp thông tin kế toán kịp thời, đầy đủ và chính xác, nâng cao hiệu quả công tác kế toán tại công ty, công ty CP May 40 Hà Nội áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung (NKC). Việc áp dụng hình thức sổ kế toán NKC tại công ty đã tuân thủ theo đúng nguyên tắc cơ bản của hình thức kế toán này.

Việc áp dụng hình thức NKC tại công ty có nhiêu ưu điểm như: cách ghi sổ dễ dàng, sổ sách thiết kế đơn giản, phù hợp với kế toán máy, dễ kiểm tra đối chiếu...do đó đã nâng cao năng xuất lao động của nhân viên kế toán, việc lập báo cáo tài chính và cung cấp số liệu được nhanh chóng, kịp thời...

SƠ ĐỒ TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG



**Chứng từ gốc**

Sổ nhật ký đặc biệt

Sổ nhật ký chung

Sổ, thẻ kế toán chi tiết

Bảng tổng hợp chi tiết

**Sổ cái các TK**

Bảng cân đối số phát

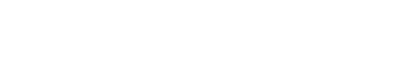
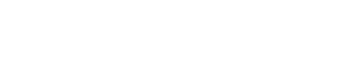
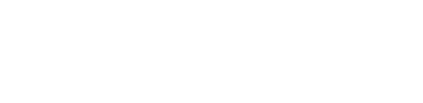
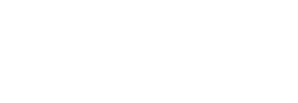
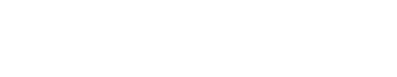
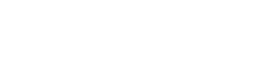
sinh

Báo cáo tài chính

Do hiện nay công ty sử dụng phần mền kế toán máy trong hạch toán kế toán nên quá trình hạch toán được thực hiện theo **cơ chế sử lý tự động của phần mền**.

Theo cơ chế sử lý tự động hoá bằng phần mền, các chứng từ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được cập nhật hàng ngày hoặc định kỳ vào máy tính và được quản lý bằng phần mền. Dữ liệu sau khi được cập nhật sẽ được phần mền quản lý, lưu trên đĩa điện tử dưới dạng tệp tin gọi là các tệp nhật ký. Từ tệp giữ liệu này, phần mền kế toán sẽ thực hiện “chuyển sổ” vào các “tệp sổ cái”. Định kỳ vào cuối kì kế toán, phần mền sẽ sử lý tệp sổ cái này để lên BCTC.

TRÌNH TỰ HẠCH TOÁN THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG ĐƯỢC THỰC HIỆN TỰ ĐỘNG BẰNG PHẦN MỀN KẾ TOÁN MÁY



Ngiệp vụ

kinh tế phát sinh

Lập chứng từ

Chứng từ kế toán

Nhập chứng từ vào các phân hệ nghiệp vụ

Các tệp nhật ký

Chuyển sổ sang sổ cái

Tệp sổ cái

Lên báo cáo

Sổ sách kế toán Báo cáo tài chính

* + - 1. *Chế độ báo cáo tài chính*

Công ty sử dụng các báo cáo tài chính theo chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, bổ sung theo thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 và Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 được huớng dẫn bởi thông tư số 23/2005/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính của công ty bao gồm:

+ Báo cáo kết quả kinh doanh (MS B01 – DN)

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (MS B02 – DN)

+ Bảng cân đối kế toán (MS B03 – DN)

+ Thuyết minh báo cáo tài chính (MS B09 – DN)

* 1. Thực tế công tác kế toán NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội
     1. **Đặc điểm, yêu cầu quản lý nguyên vật liệu tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội**

Như đã trình bày ở phần trên, Công ty cổ phần May 40 Hà Nội là công ty chuyên sản xuất hàng may mặc, dệt, thêu phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Các sản phẩm chủ yếu như áo sơ mi, áo complet, áo măng tô, áo Jacket, quần áo thể thao, váy áo phụ nữ trẻ em…

NVL của công ty chủ yếu tham gia vào giai đoạn chính của quy trình sản xuất là giai đoạn cắt may. Ở giai đoạn này, NVL là đối tượng lao động chính và luôn luôn phải đảm bảo việc cung ứng đầy đủ. Hơn thế nữa giai đoạn này là giai đoạn có tính quyết định lớn đến chất lượng sản phẩm. Mặt khác với chủng loại sản phẩm đa dạng và luôn phải thay đổi mẫu mã, NVL của công ty theo đó cũng rất đa dạng, phong phú về giá cả và chủng loại. Chính vì vậy một yêu cầu đặt ra với công tác kế toán NVL là phải theo dõi cụ thể, chính xác số lượng và giá cả của từng thứ NVL tại mọi thời điểm để luôn sẵn sàng cung cấp thông tin cho ban giám đốc để có kế hoạch cung ứng NVL theo những đơn đặt hàng mới.

* + - 1. *Vai trò của nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất của công ty*

Trong bất kỳ một doanh nghiệp sản xuất nào thì NVL cũng đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Thứ nhất, NVL là một trong ba yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, là một yếu tố sẽ tham gia trực tiếp vào quá trình hình thành nên chi phí sản xuất kinh doanh. Thứ hai, NVL là một loại hàng tồn kho được giữ trữ tại doanh nghiệp phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh trong kì. NVL là một thành phần thuộc vốn lưu động của doanh nghiệp.

Đối với công ty cổ phần May 40 Hà Nội - công ty chủ yếu sản xuất các mặt hàng may mặc-NVL là một trong những yếu tố đầu vào thiết yếu, quyết định đến chất lượng của sản phẩm sản xuất, đến tiến độ hoàn thành kế hoạch sản xuất của công ty. Đối với các sản phẩm may mặc thì NVL chiếm một tỷ trọng cao trong tổng chi phí sản xuất một sản phẩm. Do đó số lượng, chất lượng, chủng loại cũng như

khả năng cung ứng NVL là những thông tin quan trọng khi doanh nghiệp quyết định lên kế hoạch cho quá trình sản xuất cho một đơn đặt hàng. Hơn thế nữa chủng loại sản phẩm sản xuất của công ty cũng thay đổi liên tục theo từng hợp đồng sản xuất mà doanh nghiệp kí kết. Chính vì vậy đòi hỏi quá trình cung ứng NVL cũng phải liên tục thay đổi để có thể đáp ứng cho kế hoạch sản xuất đơn đặt hàng mới. Tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội, hàng tồn kho thường chiếm khoảng 40%-50% tài sản ngắn hạn của công ty (trong đó NVL chiếm đa số). Từ con số này ta có thể thấy tỷ lệ của NVL trong vốn lưu động của công ty là khá lớn. Đơn đặt hàng của doanh nghiệp lại thường chỉ được thực hiện trong khoảng thời gian ngắn từ 6 tháng đến hơn 1 năm, mặt hàng sản xuất lại liên tục thay đổi, kéo theo sự quay vòng liên tục của vốn lưu động cũng như hàng tồn kho. Vì vậy, việc quản lý NVL bao gồm các quá trình thu mua, dự trữ, xuất dùng, hạch toán nếu được phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả sẽ làm tăng nhanh được vòng quay của vốn trên phương châm vốn ít mà tạo ra được hiệu quả kinh tế cao. Việc quản lý tốt công tác thu mua, cung ứng, xuất dùng và hạch toán NVL sẽ làm tăng hiệu quản xuất kinh doanh của công ty.

* + - 1. *Phân công công tác quản lý nguyên vật liệu tại công ty*

NVL chiếm một vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất sản phẩm của công ty, tỷ trọng NVL trong giá thành sản phẩm là 70%-80%, để đảm bảo sản xuất có hiệu quả, tránh việc mất mát, thiếu hụt NVL và tiết kiệm chi phí NVL thì công ty phải tiến hành quản lý tốt NVL, đây là biện pháp tích cực nhằm hạ giá thành sản phẩm, góp phần không nhỏ vào hiệu quả sử dụng vốn lưu động và đó là mục tiêu chính mà các doanh nghiệp đều hướng tới. Để làm được điều có, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban trong công ty, đặc biệt là các bộ phận có trách nhiệm quản lý hàng tồn kho.

Việc quản lý NVL của công ty dựa trên cơ sở quản lý của 3 phòng KHVT- XNK, phòng TCKT và các kho ngay từ khâu nhập kho. NVL của công ty mua về dựa trên nhu cầu sản xuất và đơn đặt hàng sau khi có kế hoạch sản xuất và định mức NVL do phòng Kỹ thuật lập.

NVL sau khi mua về sau quá trình kiểm nghiệm về số lượng, chất lượng, quy cách, mẫu mã sẽ được phép nhập kho. Trường hợp NVL không đảm bảo về số lượng, chất lượng, quy cách thì thủ kho phải lập biên bản dưới sự chứng kiến của cán bộ phụ trách phòng KHVT-XNK, phòng TCKT, phòng Kỹ thuật, nhà cung cấp. Biên bản này được lập thành 3 bản, một bản đưa phòng TCKT lưu, một bản đưa phòng KHVT-XNK lưu, một bản cho nhà cung cấp. Sau đó báo cáo Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị xin ý kiến giải quyết.

Đối với NVL nhận gia công, công ty sẽ nhận NVL theo kế hoạch sản xuất do bên gia công cung cấp. Phòng KHVT-XNK sẽ quản lý NVL theo kế hoạch sản xuất nhằm đảm bảo đúng, đủ NVL theo giá ước tính.

Hiện nay, công ty sử dụng hai kho để bảo quản NVL đó là kho NVL chính và kho phụ liệu. Để công tác quản lý có hiệu quả và chặt chẽ hơn, cứ sáu tháng một lần vào (ngày 1/1 và 1/7 hàng năm) công ty lại thực hiện kiểm kê vật tư, hàng hoá nhằm xác định chính xác số lượng, chất lượng của từng loại vật tư, hàng hoá. Việc kiểm kê được tiến hành ở kho với sự tham gia của Phòng KHVT-XNK do nhân viên theo dõi kho phụ trách, phòng TCKT do kế toán NVL phụ trách và ở kho do thủ kho phụ trách. Sau khi kết thúc kiểm kê phải lập báo cáo kiểm kê và gửi cho phòng TCKT kiểm tra và tính giá trị NVL, hàng hoá kiểm kê.

Thực tế cho thấy do có sự kết hợp chặt chẽ giữa phòng TCKT, phòng KHVT- XNK và Kho nên ở công ty cổ phần May 40 Hà Nội hầu như không có sự chênh lệch giữa tồn kho thực tế và tồn kho trên sổ sách. Hơn nữa, hệ thống kho tàng của công ty rất tốt, được đặt gần nơi sản xuất, các điều kiện về bảo quản NVL đầy đủ vì thế việc vận chuyển từ kho đến nơi sản xuất rất thuận tiện tránh được những trường hợp mất mát, hao hụt trong quá trình vận chuyển.

* + - 1. *Đặc điểm và phân loại nguyên vật liệu tại công ty*

Sản phẩm của công ty cổ phần May 40 Hà Nội là các sản phẩm may mặc với các sản phẩm truyền thống là áo Jacket, sơ mi, quần áo thể thao, quần áo trẻ em, các loại quần áo khác và các loại sản phẩm như khăn, túi vải…Do sự đa dạng về chủng loại sản phẩm sản xuất nên NVL tại công ty cũng phong phú, đa dạng về chủng loại, màu sắc, khổ vải…Ví dụ, NVL dùng để sản xuất một chiếc áo Jacket bao gồm: vải ngoài, vải lót, bông chỉ, khuy, khoá, mác..Riêng vải ngoài lại bao gồm nhiều loại khác nhau như: Vải nilon spandex 10%, vải nilon PCV trong, vải 100% cotton popolin kẻ xanh, vải 100% cotton twill (white)…Chính vì vậy công tác quản lý và hạch toán NVL tại công ty là rất cần thiết, quan trọng và vô cùng nặng nề.

Hình thức sản xuất kinh doanh của công ty là sản xuất gia công hàng may mặc, sản phẩm của công ty không những phục vụ cho nhu cầu trong nước mà phần lớn sản phẩm để phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu. NVL của công ty bao gồm NVL công ty nhận gia công và NVL công ty tự mua ngoài phục vụ cho quá trình sản xuất. NVL để sản xuất sản phẩm công ty nhập từ nhiều nguồn khác nhau (mua trong nước và nhập khẩu từ nước ngoài). Còn NVL công ty nhận gia công thì công ty nhận NVL và có trách nhiệm quản lý theo số lượng do bên giao gia công cung cấp. Các

loại NVL hiện nay của công ty chủ yếu đều phải nhập khẩu do nhiều loại NVL trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu về chất lượng, mẫu mã, quy cách cho việc sản xuất sản phẩm của công ty. Việc quản lý chặt chẽ và hạch toán chi tiết, đầy đủ, chính xác từng thứ NVL là điều kiện cần thiết cho công ty có thể thực hiện kế hoạch hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ưu thế cạnh tranh của sản phẩm trong cả thị trường trong nước và quốc tế. NVL của công ty gồm một số loại như sau:

* Nguyên vật liệu chính: là đối tượng lao động chủ yếu trong công ty, là cơ sở vật chất chủ yếu hình thành nên các sản phẩm may mặc. Hiện nay công ty có khoảng 45 danh điểm NVL chính. Chúng bao gồm các loại NVL như: Vải các loại, bông các loại, zen, dựng thêu, mút..

- Vật liệu phụ: Là đối tượng lao động chỉ có tác dụng phụ trong quá trình sản xuất sản phẩm may mặc, giúp hoàn thành sản phẩm may như: chỉ may, kim, cúc, mác, chun, phecmotuya..Ngoài ra còn gồm các bao bì đóng gói như hòm các tông, dây đai, túi nylon…Hiện nay công ty có khoảng 63 danh điểm vật liệu phụ.

* Phụ tùng thay thế: Là những NVL mà công ty mua về để thay thế cho những bộ phận chi tiết của máy móc, hoặc thiết bị dự trữ, phục vụ cho việc sửa chữa các phương tiện máy móc như giấy dầu, dây curoa, đệm dầu, vòng bi, đế chân vịt, cần chân vịt, ốc vít…Hiện tại công ty có khoảng 140 danh điểm phụ tùng thay thế.
  + 1. **iá nguyên vật liệu tại công ty**
       1. *Tính giá NVL nhập kho*

- Đối với NVL mua ngoài nhập kho: kế toán NVL sử dụng giá thực tế để hạch toán.

+ NVL mua từ nước ngoài: Số lượng NVL mua từ nước ngoài là khá lớn, giá thực tế nhập kho NVL là giá ghi trên hoá đơn thương mại (Commercial Invoice) cộng (+) thuế nhập khẩu cộng trừ đi các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất.

+ NVL mua trong nước: Trị giá thực tế của NVL nhập kho bao gồm giá mua ghi trên hoá đơn (không bao gồm thuế GTGT) trừ đi các khoản giảm giá hàng mua và chiết khấu thương mại được hưởng.

Mọi chi phí phát sinh như chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lưu kho…liên quan đến nghiệp vụ thu mua NVL không hạch toán vào giá trị thực tế NVL mà hạch toán vào chi phí dịch vụ mua ngoài trên TK 627.7 nhằm giảm bớt khâu theo dõi vì NVL

công ty mua về có rất nhiều chủng loại khác nhau nên khó có thể theo dõi cho từng loại NVL.

- Đối với nhập kho NVL hàng gia công: Kế toán NVL chỉ theo dõi về mặt số lượng và giá trị ước tính theo hợp đồng nhận gia công. Đối với loại vật liệu này, kế toán NVL tổ chức hạch toán chi phí vận chuyển của từng chuyến hàng từ cảng về công ty vào TK 641 và hạch toán riêng cho từng hàng gia công.

* + - 1. *Tính giá NVL xuất kho*

Công ty cổ phần May 40 Hà Nội áp dụng phương pháp tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO) và sử dụng giá thực tế để hạch toán . Hàng ngày khi xuất kho NVL kế toán sẽ theo dõi chỉ tiêu số lượng và giá trị của vật liệu xuất kho. Giá trị của vật liệu xuất kho chính là giá trị của vật liệu đó khi nhập kho, nhưng NVL nào nhập trước sẽ được hạch toán xuất trước.

Ví dụ: Trong tháng 1 năm 2006 có các chứng từ nhập chỉ thêu như sau:

Dư đầu kỳ (1/1/2006) chỉ thêu 3000m: 40 cuộn, đơn giá 29 534,3 đồng/cuộn Phiếu nhập kho số 56 ngày 3/1/2006: Nhập kho 236 cuộn chỉ thêu 3000m,

đơn giá 29 665,63 đồng/cuộn.

Phiếu nhập kho số 62 ngày 7/1/2006: Nhập kho 150 cuộn chỉ thêu 3000m, đơn giá 28 997,82 đồng/cuộn.

Phiếu xuất kho số 25 ngày 15/1/2006: Xuất 315 cuộn chỉ cho sản xuất.

Khi xuất kho, thủ kho sẽ phải xuất: 40 cuộn, đơn giá 29 534,3 đồng/cuộn; 236 cuộn đơn giá 29 665,63 đồng/cuộn; 39 cuộn đơn giá

28 997,82 đồng/cuộn.

Vậy giá trị chỉ thêu xuất kho theo phiếu xuất kho số 25 ngày 15/1/2006 là: 40\*29 534,3 + 236\*29 665,63 + 39\*28 997,82 = 9 313 375,66 đồng.

* + 1. **Tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội**
       1. *Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ kế toán NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội*
          1. Tổ chức chứng từ nhập kho

Chứng từ sử dụng

Dựa vào kế hoạch sản xuất của các đơn vị đặt hàng (theo hợp đồng sản xuất hoặc hợp đồng gia công) phòng KHVT-XNK sẽ tiến hành xác định số lượng NVL và nguồn cung ứng để đảm bảo kế hoạch sản xuất.

Chứng từ kế toán sử dụng là Hoá đơn thuế GTGT theo mẫu 01-GTGT của Bộ tài chính.

Đối với NVL nhập khẩu từ nước ngoài, chứng từ kế toán là hoá đơn thương mại (Commercial Invoice), vận đơn, hoá đơn dịch vụ (vận chuyển, xếp đồ, lưu kho,..) và bảng khai nộp thuế, biên lai nộp thuế.

Khi hàng về, phòng KHVT-XNK căn cứ vào chứng từ kiểm tra số lượng, chất lượng NVL, chứng từ sử dụng là: Biên bản kiểm nhận vật tư, sản phẩm, hàng hoá (mẫu số 05-VT).

Sau đó tiến hành nhập kho, lập phiếu nhập kho (mẫu số 01-VT). Phiếu nhập kho có thể do cán bộ cung ứng hoặc kế toán vật tư lập. Phiếu này được lập thành 3 liên để luân chuyển, trong đó: Liên 1 để lưu, Liên 2 giao cho người nhập hàng giữ, Liên 3 để hạch toán nội bộ.Và một số chứng từ liên quan khác như:

* Tờ khai Hải quan, biên lai nộp thuế
* Biên bản kiểm nhận vật tư, sản phẩm, hàng hoá
* Giấy để nghị xuất kho
* Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
  + Tổ chức chứng từ mua và nhập kho nguyên vật liệu

Bộ phận luân

chuyển

Phòng KHVT

XNK

TG

Đốc

Phòng KHVT XNK

(bp cung ứng)

Ban kiểm

nhận

Thủ

kho

Kế

toán

Công

việc luân chuyển

1. Lập kế hoạch NVL
2. Ký kết hợp đồng mua hàng
3. Tổ chức mua hàng, nhận /lập hoá đơn
4. Kiểm nghiệm hàng

1

2

3

4b

4a

1. Lập phiếu NK
2. Nhập kho

5

6

7. Ghi thẻ kho

7

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 8. Ghi sổ kế toán |  |  |  |  |  | 8 |
| 9. Lưu chứng từ |  |  |  |  |  | 9 |

***Giải thích lưu đồ:***

1. Căn cứ vào các đơn đặt hàng, phòng KHVT-XNK tiến hành lên kế hoạch NVL ( về số lượng, giá cả NVL, nguồn cung ứng)
2. Tổng giám đốc công ty ký hợp đồng mua NVL (mua trong nước hoặc nhập khẩu)
3. Phòng KHVT-XNK tổ chức mua hàng, nhận các hoá đơn liên quan đến quá trình thu mua NVL.
4. a. Ban kiểm nhận hàng hoá kiểm nghiệm về số lượng và chất lượng hàng hoá căn cứ vào chứng từ nhập mua hàng hoá.

b. Nếu có hàng kém phẩm chất, kế toán NVL lập hoá đơn hàng bán bị trả lại.

1. Phòng kKHVT-XNK lập phiếu nhập kho.
2. Thủ kho tiến hành nhập kho
3. Thủ kho ghi thẻ kho
4. Kế toán NVL ghi sổ kế toán
5. Chứng từ gốc liên quan đến việc nhập mua hàng hoá được lưu tại phòng kế toán.
   * Tổ chức chứng từ mua nguyên vật liệu đưa vào sử dụng không qua kho

Bộ phận luân

chuyển

Phòng KHVT

XNK

TG

Đốc

Phòng KHVT XNK

(bp cung ứng)

Ban kiểm

nhận

Bộ phận

SD

Kế

toán

Công

việc luân chuyển

1. Lập kế hoạch NVL
2. Ký kết hợp đồng mua hàng
3. Tổ chức mua hàng, nhận /lập hoá đơn
4. Kiểm nghiệm hàng

1

2

3

4b

4a

5. Sử dụng

5

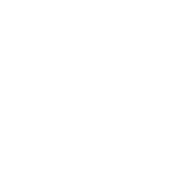
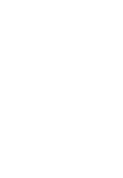
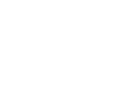
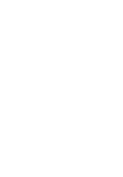
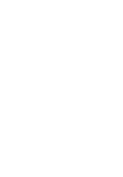
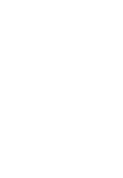
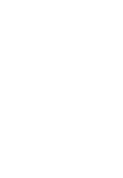
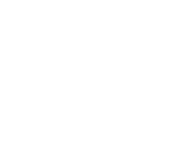
|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 6. Ghi sổ mua hàng, chi phí |  |  |  |  |  | 6 |
| 7. Lưu chứng từ |  |  |  |  |  | 7 |

Giải thích lưu đồ:

1. Căn cứ vào các đơn đặt hàng, phòng KHVT-XNK tiến hành lên kế hoạch NVL ( về số lượng, giá cả NVL, nguồn cung ứng)
2. Tổng giám đốc công ty ký hợp đồng mua NVL (mua trong nước hoặc nhập khẩu)
3. Phòng KHVT-XNK tổ chức mua hàng, nhận các hoá đơn liên quan đến quá trình thu mua NVL.
4. a. Ban kiểm nhận hàng hoá kiểm nghiệm về số lượng và chất lượng hàng hoá căn cứ vào chứng từ nhập mua hàng hoá.

b. Nếu có hàng kém phẩm chất, kế toán NVL lập hoá đơn hàng bán bị trả lại.

1. NVL được sử dụng tại các bộ phận sản xuất.
2. Kế toán NVL ghi sổ kế toán tiền mau hàng và các khoản chi phí.
3. Chứng từ gốc liên quan đến việc nhập mua hàng hoá được lưu tại phòng kế toán.
   * Quy trình luân chuyển phiếu nhập kho nguyên vật liệu



Ngƣời giao hàng

Ban kiểm nhận

Thủ kho

Kế toán HTK

Phòng KHVT XNK

T.phòng KHVT XNK

Nghiệp vụ nhập kho

Lƣu

1

3

4

5

6

2

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đề |  | Biên |  | Lập |  | Ký |  | Kiểm |  | Ghi |
| nghị  nhập |  | bản  kiểm |  | phiếu  nhập |  | phiếu  nhập |  | nhận,  nhập |  | sổ |
| kho |  | nhận |  | kho |  | kho |  | kho |  |  |

Giải thích sơ đồ:

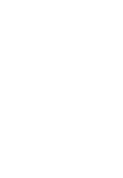
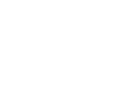
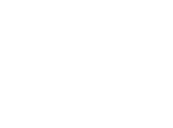
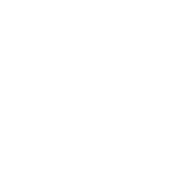
1. Người giao hàng (người trong hoặc ngoài doanh nghiêp) đề nghị nhập kho vật tư.
2. Ban kiểm nghiệm: kiểm nghiệm số lương, chất lượng, quy cách của vật tư.
3. Phòng KHVT-XNK lập phiếu nhập kho.
4. Trưởng phòng KHVT-XNK kí phiếu nhập kho và sau đó phiếu nhập kho được chuyển cho thủ kho.
5. Thủ kho nhập kho số hàng, ghi số thực nhập, ký vào phiếu nhập kho sau đó tiến hành ghi thẻ kho và chuyển phiếu nhập kho cho kế toán.
6. Kế toán hàng tồn kho sau khi nhận chứng từ từ thủ kho, tiến hành kiểm tra chứng từ và thực hiện ghi sổ tổng hợp và chi tiết, sau đó bảo quản và lưu trữ khi đến hạn.
   * + - 1. Tổ chức chứng từ xuất kho

Chứng từ sử dụng.

Các chứng từ xuất kho bao gồm: Giấy đề nghị xuất kho, phiếu xuất kho (mẫu 02-VT), biên bản kiểm nhận vật tư (mẫu số 05-VT).

Khi xuất kho NVL, phòng KHVT-XNK căn cứ vào định mức sản xuất để lập phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên theo mẫu 02-VT.

Quy trình luân chuyển phiếu xuất kho nguyên vật liệu.



Bộ phận có nhu cầu SD

TGĐ KTT

kí duyệt

Phòng KHVT XNK

Thủ kho

Kế toán

Nghiệp vụ xuất kho

Lƣu trữ

5

1

2

3

4

Lập c.từ xin xuất

Duyệt lệnh xuất

Lập phiếu xuất kho

Xuất kho

Ghi sổ

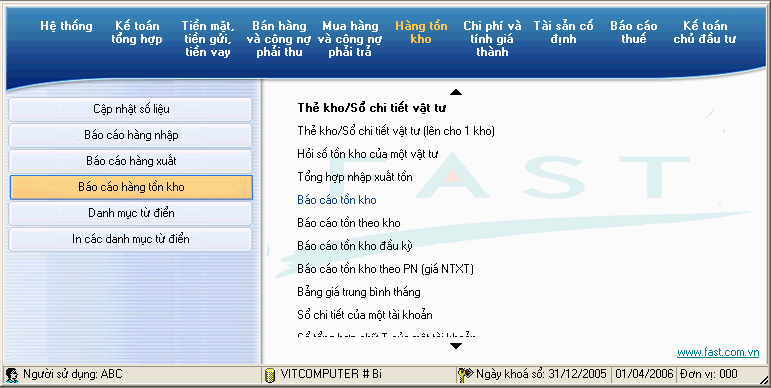
Giải thích sơ đồ:

1. Bộ phận có nhu cầu sử dụng vật tư bằng cách viết giấy xin xuất vật tư.
2. Tổng giám đốc công ty và kế toán trưởng ký duyệt lệnh xuất hàng.
3. Phòng KHVT-XNK lập phiếu xuất kho và chuyển cho thủ kho.
4. Thủ kho căn cứ vào lệnh xuất kho và phiếu xuất kho tiến hành kiểm giao vật tư xuất, ghi sổ thực xuất vào phiếu xuất kho, cùng với người nhận hàng ký phiếu xuất kho, ghi thẻ kho, chuyển chứng từ xuất kho cho kế toán.
5. Kế toán NVL căn cứ giá xuất vật tư để ghi đơn giá vào phiếu xuất kho, định khoản chứng từ xuất kho tuỳ theo từng loại vật tư xuất và mục đích xuất kho, ghi sổ tổng hợp và chi tiết, bảo quản chứng từ và đưa vào lưu khi đến hạn.
   * + 1. *Tổ chức hạch toán kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội*

Việc thực hiện các công tác hạch toán kế toán tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội được thực hiện bằng phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING 2005 tại phân hệ Hàng tồn kho. Phân hệ này có chức năng quản lý NVL như sau:

* Vào các phiếu nhập (nhập mua, nhập từ sản xuất, nhập khác).
* Theo dõi tồn kho tức thời và tồn kho đầu kỳ.
* Tính giá vật tư tồn kho theo các phương pháp: giá trung bình ngày, giá trung bình tháng, giá NTXT hoặc giá đích danh.
* Theo dõi danh điểm vật tư theo cấu trúc cây.
* Phân hệ kế toán này có liên hệ số liệu với phân hệ kế toán bán hàng, kế toán công nợ phải trả, kế toán công nợ phải thu, kế toán tổng hợp và kế toán chi phí giá thành.

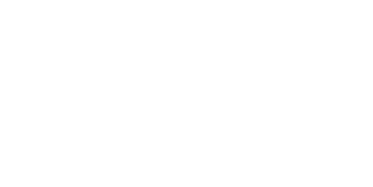
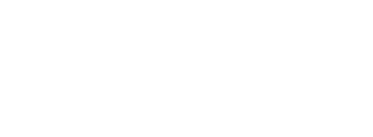
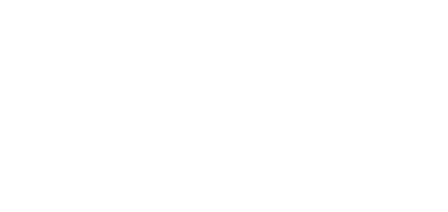
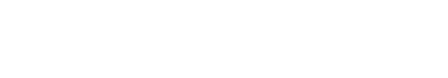
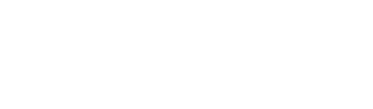
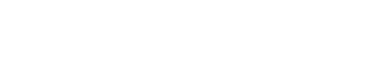
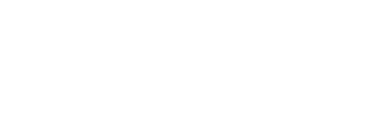
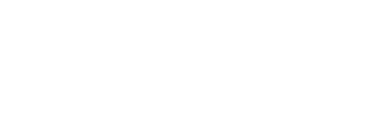
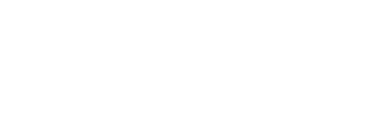
GIAO DIỆN CỦA PHÂN HỆ KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO FAST ACCOUNTING 2005



Các nghiệp vụ liên quan đến NVL sau khi được cập nhật vào phần mền sẽ được sử lý theo cơ chế tự động hóa của phần mền và cuối kỳ sẽ tự động lên các báo cáo liên quan đến NVL.

Việc quản lý NVL được thực hiện bởi phân hệ kế toán Hàng tồn kho nhưng luôn có mối liên hệ về mặt giữ liệu giữa phân hệ kế toán này với các phân hệ kế toán khác có liên quan đến hàng tồn kho như phân hệ kế toán Mua hàng và công nợ phải trả, phân hệ kế toán Chi phí và tính giá thành sản phẩm, phân hệ kế toán Tổng hợp…Mỗi liên hệ đó được thể hiện qua sơ đồ tổ chức của phân hệ kế toán hàng tồn kho như sau:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA PHÂN HỆ KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO BẰNG FAST ACCOUTING 2005



**CHỨNG TỪ**

Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho....

SỐ LIỆU TỪ PHÂN HỆ KHÁC CHUYỂN SANG

* Phân hệ kế toán bán hàng

và công nợ phải thu

* Phân hệ kế toán mua hang và công nợ phải trả

....

CHUYỂN SỐ LIỆU SANG PHÂN HỆ KHÁC

PHÂN HỆ KẾ TOÁN

HÀNG TỒN KHO

* Kế toán tổng hợp
* Kế toán chi phí và giá thành

|  |
| --- |
| BÁO CÁO  (các sổ KT chi tiết và tổng hợp) |
|  |
| Báo cáo hàng nhập, báo cáo hàng xuất, sổ chi tiết vật tổng hợp NXT |

* + - * 1. Phương pháp hạch toán chi tiết và các sổ chi tiết sử dụng

Để đạt được hiệu quả tốt trong công tác quản lý NVL và phù hợp với những đặc điểm của công ty, công ty cổ phân May 40 Hà Nội đã tiến hành tổ chức hạch

toán chi tiết NVL theo phương pháp Sổ số dư. Số số dư được mở cho từng loại NVL (NVL chính, NVL phụ, phụ tùng thay thế).

Hiện nay công tác kế toán NVL tại công ty được tiến hành cả ở kho và ở phòng kế toán. Luôn có mối liên hệ về giữ liệu giữa phòng kế toán và các kho. Mối liên hệ đó thể hiện rõ rệt nhất qua hệ thống sổ chi tiết của công ty. Hiện nay hạch toán chi tiết NVL tại công ty sử dụng 4 sổ chi tiết. Các sổ đó là:

* Thẻ kho: dùng để phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn kho NVL về mặt số lượng. Thẻ kho được mở và ghi cho từng thứ vật tư, từng kho. Cuối tháng thủ kho phải tiến hành cộng nhập trong kỳ, xuất trong kỳ và tính ra số tồn kho cuối kỳ trên từng thẻ kho.
* Bảng kê nhập kho, bảng kê xuất kho: dùng để tập hợp thông tin về các lần nhập xuất trong tháng và được kế toán NVL mở chung cho tất cả các loại NVL trong công ty (NVL chính, NVL phụ, phụ tùng thay thế). Số liệu trên các bảng kê nhập kho, bảng kê xuất kho được dùng để đối chiếu số liệu với thẻ kho vào cuối tháng
* Sổ số dư: Kế toán NVL ghi sổ số dư 1 lần vào cuối tháng theo chỉ tiêu giá trị. Sau khi đã đối chiếu khớp số liệu trên bảng kê nhập kho và bảng kê xuất kho với số liệu thên thẻ kho (khớp về số lượng nhập và xuất) kế toán NVL căn cứ vào bảng kê nhập kho và bảng kê xuất kho để lập sổ số dư. Số liệu trên sổ số dư là thông tin để vào sổ tổng hợp.
* Bảng kê chi tiết xuất vật liệu, dụng cụ: dùng để tập hợp các chi phí từng loại NVL (NVL chính, NVL phụ, phụ tùng thay thế) phát sinh theo đối tượng tập hợp chi phí và theo từng bộ phận sử dụng. Số liệu trên sổ này là căn cứ để đối chiếu với số liệu trên sổ số dư.
  + - * 1. Sơ đồ tổ chức hạch toán chi tiết NVL

Sơ đồ tổ chức hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp Sổ số dư tại công ty được mô tả như sơ đồ sau:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HẠCH TOÁN CHI TIẾT NVL THEO PHƯƠNG PHÁP SỔ SỐ DƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MAY 40 HÀ NỘI

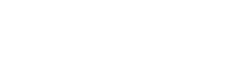
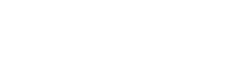
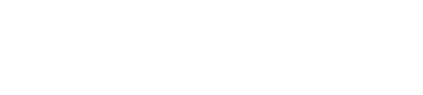
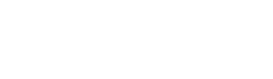
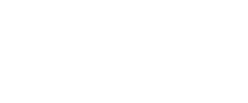
Phiếu nhập kho

Bảng kê nhập kho

**Sæ sè d­**

***ệt Nga- Lớp Kế***

Sổ tổng hợp



Thẻ kho

***Vũ thị Vi Toán 44A*** 81

Bảng kê chi

tiết xuất vật liệu, dụng cụ

*Giải thích sơ đồ:* Từ các chứng từ ban đầu như phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, thủ kho sẽ vào thẻ kho; sau đó các chứng từ này được chuyển cho kế toán NVL để vào bảng kê nhập kho và bảng kê xuất kho. Từ bảng kê xuất kho, kế toán NVL sẽ lên bảng kê chi tiết xuất vật liệu, dụng cụ. Cuối tháng kế toán kế toán NVL tập hợp số liệu để đối chiếu với thủ kho, khi số liệu đã khớp thì kế toán NVL căn cứ vào số liệu trên bảng kê nhập kho, bảng kê xuất kho để ghi sổ số dư theo chỉ tiêu giá trị. Thông tin từ sổ sổ dư này dùng để lên các sổ tổng hợp vào cuối tháng.

Nhận x ét

Công tác hạch toán chi tiết NVL như hiện nay của công ty về cơ bản đã đáp ứng được các yêu cầu về hạch toán chi tiết NVL như đã theo dõi NVL về cả mặt giá trị và mặt hiện vật, theo dõi được số lượng và giá trị của từng loại NVL cụ thể, quá trình hạch toán chi tiết được tiến hành đồng thời ở các kho và phòng kế toán trên cùng cơ sở là các chứng từ nhập kho và xuất kho. Quy trình hạch toán chi tiết NVL hiện nay của công ty là tương đối phù hợp với đặc điểm NVL cũng như đặc điểm tổ chức hạch toán tại công ty. Các ghi sổ có tính đối chiếu cao và thuận tiện cho việc lên các sổ chi tiết cũng như các sổ tổng hợp của kế toán NVL. Tuy nhiên, hình thức Sổ số dư mà công ty sử dụng hiện nay không đúng với hình thức Sổ số dư được hướng dẫn trong chế độ . Hình thức hạch toán chi tiết hiện nay của công ty có rất nhiều điểm tương đồng với hình thức ghi thẻ song song. Phải chăng công ty đã sử dụng hình thức ghi thẻ song song? Hay hình thức hạch toán chi tiết tại công ty là sự kết hợp của cả hai hình thức này. Sau khi tìm hiểu một cách cụ thể trình tự ghi sổ của công ty hiện nay, em sẽ tìm câu trả lời cho câu hỏi này.

* + - * 1. Quá trình ghi sổ
* Với NVL nhập kho: căn cứ và các chứng từ như hóa đơn mua hàng, hóa đơn thương mại (commercial Invoice)… phòng KHVT-XNK sẽ tiếp nhận NVL và viết phiếu nhập kho theo mẫu số 01-VT của Bộ tài chính (*Biểu số 1.2*) và lập thành 3 liên. NVL trước khi nhập kho phải được kiểm nghiệm về số lượng và quy cách

phẩm chất. Việc kiểm nghiệm NVL do ban kiểm nhận tiến hành. Khi kiểm nhận xong vật tư, ban kiểm nhận sẽ lập biên bản kiểm nhận (*biểu số 1.1*), biểu này sẽ là căn cứ để phòng KHVT-XNK viết phiếu nhập kho.

Căn cứ vào phiếu nhập kho của phòng KHVT-XNK, thủ kho tiến hành kiểm nhận vật tư nhập kho, ghi khối lượng thực nhập vào phiếu và cùng người giao hàng ký vào 3 liên đồng thời ghi số lượng nhập kho vào thẻ kho. Thủ kho chuyển phiếu nhập kho lên phòng kế toán.

* Với NVL xuất kho: Căn cứ vào kế hoạch sản xuất và định mức vật tư, phòng KHVT-XNK sẽ lập phiếu xuất kho theo mẫu 02-VT (*Biểu số 2*) của Bộ Tài chính cho các phân xưởng. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên: 1 liên cho thủ kho, 1 liên phòng KHVT-XNK giữ, 1 liên bộ phận lĩnh NVL giữ. Thủ kho sau khi xuất kho, ghi số thực xuất vào thẻ kho (*Biểu số 3*). Thủ kho chuyển phiếu xuất kho cho phòng TCKT để làm căn cứ ghi sổ.

Phòng TCKT sau khi nhận được các chứng từ nhập, xuất kho do nhân viên phụ trách kho chuyển lên, kế toán NVL sẽ nhập các thông tin của các phiếu nhập, xuất kho vào phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING 2005. Sau đó phần mềm quản lý các giữ liệu liên quan và tiến hành xử lý các số liệu để lên các báo cáo liên quan đến NVL. Cuối tháng, kế toán sử dụng các thông tin do phần mềm xử lý, triết xuất ra các files Excel sau đó tổng hợp thành các sổ cần thiết.

Kế toán NVL triết xuất các bảng kê nhập kho, bảng kê xuất kho (*Biểu số 4, số 5*) từ phần mềm kế toán.

Bảng kê nhập kho và xuất kho của công ty được thiết kế để theo dõi cho tất cả các loại NVL (NVL chính, NVL phụ, phụ tùng thay thế) của công ty. Mỗi dòng trên bảng kê nhập theo dõi tên NVL, đơn giá, số tiền của mỗi lần nhập xuất. Vì NVL của công ty nhập theo đơn đặt hàng sản xuất nên đơn giá NVL thường không thay đổi nên mỗi NVL được phản ánh trên một dòng của bảng kê xuất. Trường hợp đơn giá lệch nhau chủ yếu là do đơn giá tồn khác đơn giá nhập thì sẽ được theo dõi trên các dòng khác nhau phụ thuộc vào đơn giá. Còn với bảng kê xuất, mỗi dòng trên bảng kê xuất tương ứng với một lần xuất kho. Trên mỗi dòng bảng kê xuất theo dõi các thông tin như tên NLV, đơn giá xuất, số tiền, đơn vị sử dụng, mục đích sử dụng…Cuối tháng kế toán NVL căn cứ vào số lượng tổng nhập, tổng xuất trên các bảng kê để đối chiếu với thẻ kho. Khi số liệu đã khớp thì kế toán lên sổ số dư (*Biểu số 6*) theo chỉ tiêu nhập, xuất, tồn về mặt số lượng và giá trị cho từng NVL.

Ví dụ:

Trong tháng 1/2006 có các nghiệp vụ nhập xuất NVL phát sinh như sau:

1. Ngày 03/01/2006: Theo hợp đồng M21-CH 01/06 PL01 nhập kho 1094,5 m Vải 100% nylon taslan (230T), đơn giá 17 192,91 đồng/m .
2. Ngày 05/01/2006: Xuất kho 6 362,7 m Vải kẻ 100% cotton Twill, đơn giá 22 190,00 đồng/m cho phân xưởng cắt.

…….

1. Ngày 09/01/2006: Nhập kho theo hợp đồng M 23-CH 01/06 PL01 nhập kho 109363,3 m Vải 100% polyester mesh, đơn giá 10246,28 đồng/m.

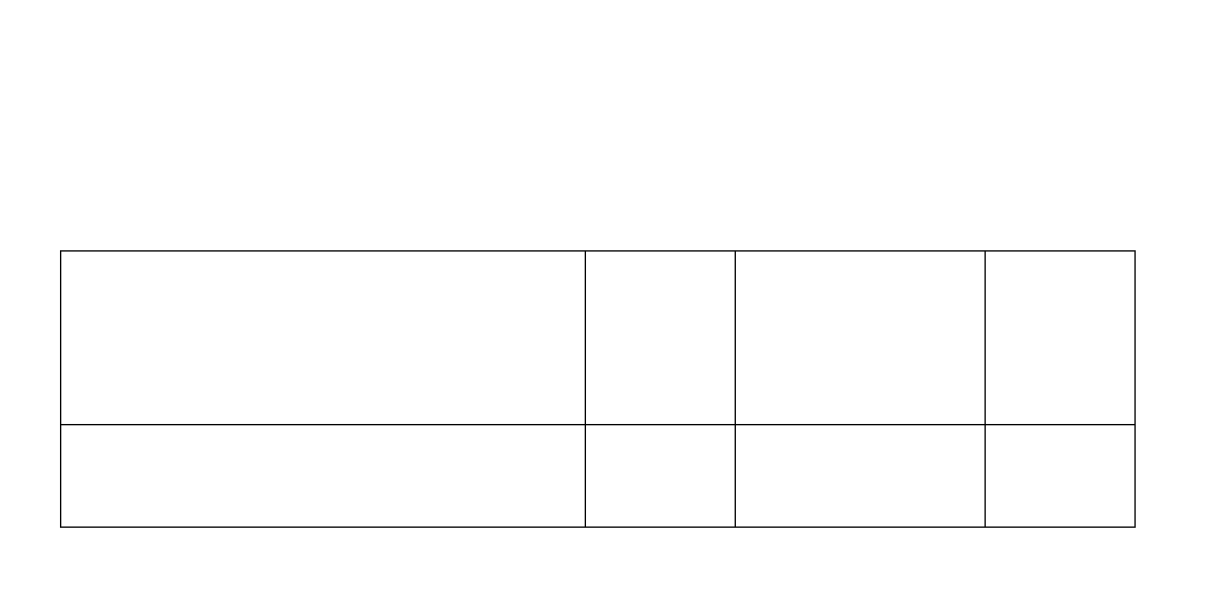
…….

4. Ngày 11/01/2006: Xuất kho 7855,11 m Vải 100% nylon taslan (230T), đơn giá 17192,91 đồng/m cho ph©n x-ëng c¾t

…….

Tại kho: Vào các ngày có nghiệp vụ phát sinh, thủ kho kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của các phiếu nhập kho và phiếu xuất kho, sắp sếp phân loại chúng theo từng đơn đặt hàng và ghi số thực nhập, thực xuất vào thẻ kho. Mỗi chứng từ được ghi trên một dòng của thẻ kho. Ở kho thủ kho chỉ ghi chép trên sổ mà không nhập dữ liệu vào máy. Theo định kỳ, nhân viên kế toán NVL xuống kho nhận chứng từ và kiểm tra việc ghi chép thẻ kho của thủ kho, sau đó kí xác nhận vào thẻ kho.

Thủ kho và kế toàn cùng ký vào phiếu giao nhận chứng từ. Trên phiếu giao nhận chứng từ chỉ ghi số lượng và số hiệu của chứng từ. Phiếu giao nhận chứng từ được miêu tả như mẫu sau:



**Công ty cổ phần May 40 Hà Nội**

PHIẾU GIAO NHẬN CHỨNG TỪ Số:..03...

Ngày ..11. Tháng..01..Năm..2006..

Ngƣời giao

Ngƣời nhận

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm vật liệu** | **Số lượng chứng từ** | **Số hiệu** | **Số tiền** |
| Vải 100% nylon taslan (230T) | 2 | PN 04, PX 09 |  |

Kế toán khi đó sẽ căn cứ vào các phiếu nhập kho và xuất kho (được mô tả chi tiết ở biểu số 1.2 và biểu số 2) của các nghiệp vụ trên tiến hành nhập giữ liệu vào

màn hình phiếu nhập, phiếu xuất của phần mềm kế toán (***Màn hình cập nhật số liệu trang 32***). Từ các thông tin tổng hợp của phần mềm, kế toán NVL lập bảng kê nhập kho, bảng kê xuất kho. Sau đó cuối tháng kế toán tính tổng cộng giá trị NVL nhập, NVL xuất rồi vào sổ số dư sau khi đã đối chiếu khớp số liệu trên bảng kê xuất kho và bảng kê nhập kho với thẻ kho. Ngoài ra kế toán vật tư còn lập bảng kê chi tiết xuất vật liệu, dụng cụ cho cả tháng đó, rồi so sánh số liệu trên sổ sổ dư với số liệu trên bảng kê chi tiết xuất vật liệu (*biểu số 7*)

*Biểu số 1.1*

Công ty cổ phần May 40 Hà Nội

*Địa chỉ: 88 Hạ Đình Thanh Xuân*

MÉu sè 05- VT

Q§/ sè 1141- TC/Q§/C§KT Ngµy 1 th¸ng 11 n¨m 1995 cða Bé tµi chÝnh

**BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM**

(Vật tư, sản phẩm, hàng hóa) **Sè : 06 Ngµy 03 th¸ng 01 n¨m**

2006

-

Căn cứ *Hợp đồng* số *M21-CH 01/06 PL01* ngày *22/12/2005* và *hóa đơn* số *HT- AA/03 003727* ngày *30/12/2005* của *công ty Full Tide (Đài loan)*

* Ban kiểm nghiệm gồm:

Bà: *Trần thị Hoàng Oanh* - Trưởng ban Ông: *Đỗ Xuân Nghĩa* – Uỷ viên

Bà: *Trịnh thị Vân* - Ủy viên

* Đã kiểm nghiệm các loại:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S T T | Tên, nhãn hiệu, quy cách sản phẩm vật tư | Mã số | Phương thức kiểm nghiệm | Đơn vị tính | Số lượng theo chứng từ | Kết quả kiểm nghiệm | | Ghi chú |
| Số lượng đúng quy cách phẩm chất | Số lượng không đúng quy cách phẩm chất |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | F |
| 1 | Vải 100% nylon taslan (230T)  ……….. |  |  | m | **1094,5** | **1094,5** | 0 |  |

Ý kiếm của ban kiểm nghiệm: *Số lượng của lô hàng theo hóa số HT-AA/03 003727 ngày 03/01/2006 của công ty Full Tide (Đài loan) đã giao đủ theo số lượng trên hóa đơn, không có vật tư kém phẩm chất, sai quy cách. Đề nghị nhập kho.*

Đại diện kỹ thuật (Ký, họ tên)

Thủ kho (Ký, họ tên)

Trưởng ban (Ký, họ tên)

*Biểu số 1.2*

Công ty cổ phần May 40 Hà Nội

*Địa chỉ: 88 Hạ Đình Thanh Xuân*

MÉu sè 02- VT

Q§/ sè 1141- TC/Q§/C§KT Ngµy 1 th¸ng 11 n¨m 1995 cða Bé tµi chÝnh

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| **PHIẾU NHẬP KHO** | **Sè : 04** |
| **Ngµy 03 th¸ng 01 n¨m**  **2006** | |
| Nợ: 152.1  Có: 331 | |

Họ tên người giao hàng: Công ty Full Tide (Đài Loan)

Theo chứng từ: HĐ HT-AA/03 003727 ngày 30/12/2005 của công ty Full Tide (Đài loan)

Nhập tại kho: Nguyên vật liệu chính

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ST T | Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật  tư (sản phẩm, hàng | Mã số | Đ V  T | Số lượng Theo Thực | | | | Đơn giá | Thành tiền |
|  | hóa ) |  |  | CT | | nhập | |  |  |
| A | B | C | D | 1 |  |  | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Vải 100% nylon taslan (230T) |  | m | **1094,5** | | **1094,5** | | 17192,91 | 18817640 |
|  | Cộng |  |  | 1094,5 | | 1094,5 | |  | 18817640 |

Nhập ngày 03 tháng 01 năm 2006

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Phụ trách cung tiêu | Người giao hàng | Thủ kho |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) |

*Biểu số 2*

Công ty cổ phần May 40 Hà Nội

*Địa chỉ: 88 Hạ Đình Thanh Xuân*

MÉu sè 02- VT

Q§/ sè 1141- TC/Q§/C§KT Ngµy 1 th¸ng 11 n¨m 1995 cða Bé tµi chÝnh

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| **PHIẾU XUẤT KHO** | **Sè : 09** |
| **Ngµy 11 th¸ng**  **01 n¨m 2006** | |
| Nợ: 621  Có: 152.1 | |

Họ tên người giao hàng: Phân xưởng cắt Lý do xuất kho: Xuất cho sản xuất

Xuất tại kho: Nguyên vật liệu chính

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S  T T | Tên nhãn hiệu, quy  cách, phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng | M S | Đ  V T | Số lượng  Yêu Thực | | | | Đơn giá | Thành tiền |
|  | hóa ) |  |  | cầu | | xuất | |  |  |
| A | B | C | D | 1 |  |  | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Vải 100% nylon taslan (230T) |  | m | 78551,1 | | 7855,11 | | 17192,91 | 135052199 |
|  | Cộng |  |  | 78551,1 | | 7855,11 | |  | 135052199 |

Xuất ngày 11 tháng 01 năm 2006

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Phụ trách bộ phận sử dụng | Phụ trách cung tiêu | Người giao hàng Thủ kho |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) |

*Biểu số 3*

Công ty cổ phần May 40 Hà Nội

*Địa chỉ: 88 Hạ Đình Thanh Xuân*

THẺ KHO

03/01/2006

MÉu sè 02- VT

Q§/ sè 1141- TC/Q§/C§KT Ngµy 1 th¸ng 11 n¨m 1995 cða Bé tµi chÝnh

Ngày lập thẻ:

Tờ số:………………..

* Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư: Vải 100% nylon taslan (230T)
* Đơn vị tính: m

- Mã số:……………

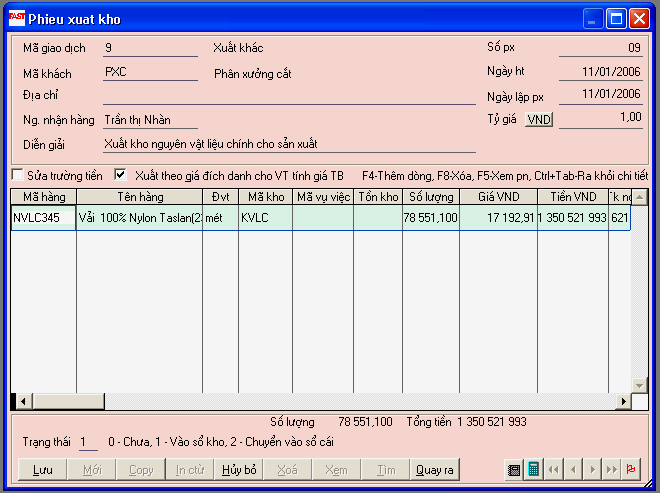
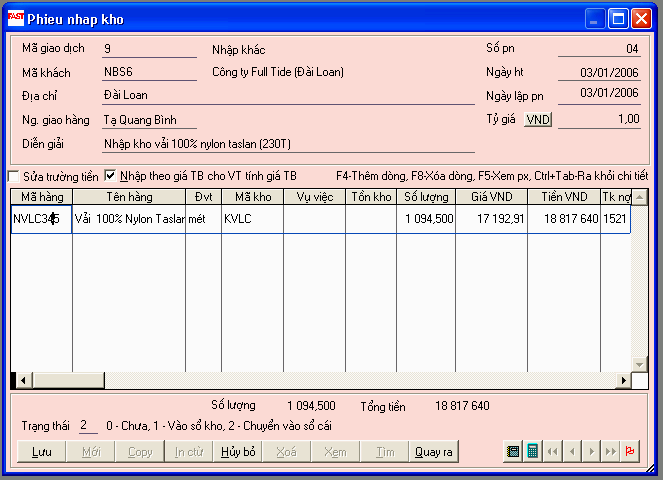
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S T T | Chứng từ | | Diễn giải | ĐV T | Số lượng | | | Ghi chú |
| SH | NT | Nhập | Xuất | Tồn |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 |  |  | Tồn đầu kỳ |  |  |  | 101278,9 |  |
| 2 | PN04 | 03/01 | Nhập vải | m | **1094,5** |  |  |  |
| 3 | PX09 | 11/01 | Xuất PX cắt | m |  | **78551,1** |  |  |
|  |  |  | Cộng tháng 1 | m | 1094,5 | 78551,1 |  |  |
|  |  |  | Tồn cuối kỳ | m |  |  | 23822,3 |  |

Khi nhận được phiếu xuất kho và phiếu nhập kho trên, kế toán NVL thực hiện nhập số liệu vào phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING 2005 tại phân hệ Hàng tồn kho. Sau đó lên bảng kê nhập kho, bảng kê xuất kho. Để cập nhật số liệu kế toán NVL thực hiện tại:

* Hàng tồn kho\ Cập nhật số liệu\ Phiếu nhập kho
* Hàng tồn kho\ Cập nhật số liệu\ Phiếu xuất kho

Các màn hình cập nhật phiếu nhập kho và phiếu xuất kho của phần mền kế toán FAST ACCOUTING 2005 bao gồm các thông tin chi tiết được mô tả cụ thể dưới đây.

MÀN HÌNH CẬP NHẬT SỐ LIỆU CỦA PHIẾU NHẬP KHO, XUẤT KHO - FAST ACCOUNTING 2005

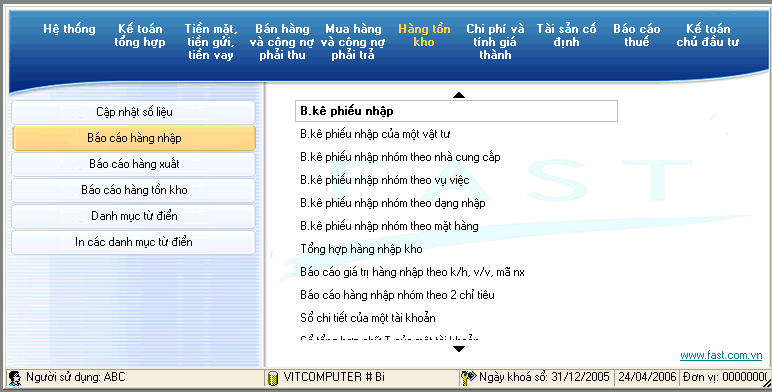


Dữ liệu sau khi được cập nhật vào phần mềm sẽ được quản lý và phần mềm sẽ tự động lên các sổ chi tiết liên quan đến NVL. Cuối tháng, kế toán NVL sẽ triết

xuất bảng kê nhập kho và bảng kê xuất kho. Bảng kê nhập kho và bảng kê xuất kho được chiết xuất tại:

Phân hệ kế toán hàng tồn kho\báo cáo hàng nhập\bảng kê phiếu nhập. Phân hệ kế toán hàng tồn kho\báo cáo hàng xuất\bảng kê phiếu xuất.

MÀN HÌNH CHIẾT XUẤT BẢNG KÊ NHẬP KHO VÀ BẢNG KÊ XUẤT KHO



Các bảng kê này sẽ được xuất dưới dạng các files Excel. Kế toán NVL sau khi so sánh số liệu về mặt số lượng nhập và xuất trên bảng kê nhập kho và bảng kê xuất kho với thẻ kho thấy khớp số liệu sẽ tính tổng giá trị nhập và tổng giá trị xuất kho, sau đó sẽ lập sổ số dư với sự hỗ trợ của phần mềm Excel. Số số dư này được lập cho từng loại NVL của công ty (NVL chính, NVL phụ, Phụ tùng thay thế). Bảng kê phiếu nhập, bảng kê phiếu xuất và số số dư của TK 152.1 được mô tả như sau:

###### Biểu số 4:

**C«ng ty cæ phÇn May 40 Hµ Néi B¶ng kª NH¢P kho**

§Þa chØ: 88 H¹ §×nh Thanh

Xu©n Hµ Néi Th¸ng 1 n¨m 2006 ĐVT: 1000 đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PNK** | **Ngµy** | **Lo¹i vËt t** | **Ký hiÖu** | **§VT** | **SL** | **TK** | **M· hµng** | **Kh¸ch** | **§¬n gi¸** | **Thµnh tiÒn** |
|  |  | **…………..** |  |  |  |  |  |  |  | **……..** |
| 4 | **03/01/2006** | **V¶i 100% nylon taslan (230T)** |  | **m** | **1.094,50** | 1521 | CNL230T | FULL TIDE | **17192,91** | **18 817 640** |
| 5 | **09/01/2006** | **V¶i 100% polyester mesh** |  | **m** | **109.363,30** | 1521 | CPM | SPIDER | **10246,28** | **1 120 566**  **994** |
| 6 | 09/01/2006 | B¨ng d¸n 5CM |  | cuén | 5,70 | 152,2 | BD5CM | MAXPORT | 7161,05 | 40 818 |
| 7 | 10/01/2006 | Tñi PE 70\*115 In |  | c¸i | 559,00 | 152,2 | PE70\*115 | MAXPORT | 1337,29 | 747 545 |
| 8 | 10/01/2006 | Tñi PE 87\*115 |  | c¸i | 38,00 | 152,2 | PE87\*115 | SHINWOO | 1337,29 | 50 817 |
| 25 | 27/01/2006 | Thïng c¸t t«ng 29.5''\*15.5' |  | c¸i | 110,00 | 152,2 | CB29.5 | TNF | 18305,00 | 2 013 550 |
| 14 | 18/01/2006 | Tñi PE 77 \* 44.5 |  | c¸i | 2.121,00 | 152,2 | PE77\*445 | TNF | 1337,29 | 2 836 392 |
|  |  | **…………………** |  |  |  |  |  |  |  | **……..** |
|  |  | **Céng** |  |  |  |  |  |  |  | **3 258 962**  **356** |

Ngày 31 tháng 01 năm 2006 Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 01 năm 2006 Người lập biểu

###### Biểu số 5:

**C«ng ty cæ phÇn May 40 Hµ Néi**

88 H¹ §×nh Thanh Xu©n Hµ Néi **B¶ng kª xuÊt kho**

##### n¨m

Th¸ng **01**

##### 2006

ĐVT: 1000 đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PXK** | **Ngµy** | **Lo¹i vËt t** | **Ký hiÖu** | **§VT** | **SL** | **TK** | **BP SD** | **M§ SD** | **M· hµng** | **Kh¸ch** | **§¬n gi¸** | **Th t** |
|  |  | **.......................** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | **05/01/2006** | **V¶i kÎ 100% cotton Twill** |  | **m** | **6 362,7** | 152,1 | C¾t | sx | L2613L0006 | Children’s | **22 190** | **1** |
| 6 | 06/01/2006 | V¶i lãt 100% Polymer |  | m | 6,6 | 152,1 | C¾t | sx | 2829 | Children’s | 6  559,23 |  |
| 9 | **11/01/2006** | **V¶i 100% nylon taslan (230T)** |  | **m** | **7 855,11** | 152,1 | C¾t | sx | 3375 | Children’s | **17**  **192,91** | **1** |
|  |  | **Céng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **2** |
| 7 | 07/01/2006 | §ai nÑp nhùa |  | kg | 1,50 | 152,2 | A1 | ®g | CASUAL PANT | SHINWOO | 11 000 |  |
| 10 | 07/01/2006 | B¨ng d¸n 5CM |  | cuén | 1,00 | 152,2 | A1 | ®g | CASUAL PANT | SHINWOO | 7161,05 |  |
|  |  | **Céng ®ãng gãi A1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | 18/01/2006 | B¨ng d¸n 1.2CM |  | cuén | 5,50 | 152,2 | A1 | ®g | AL V6 | TNF | 2 000 |  |
| 31 | 18/01/2006 | B¨ng d¸n 5CM |  | cuén | 12,00 | 152,2 | A1 | ®g | AL V6 | TNF | 7161,05 |  |
| 32 | 27/01/2006 | Thïng c¸t t«ng 29.5''\*15.5''\*11.75'' |  | c¸i | 110,00 | 152,2 | A1 | ®g | AL V6 | TNF | 18 305 | 2 0 |
| 29 | 18/01/2006 | Tñi PE 77 \* 44.5 |  | c¸i | 2.121,00 | 152,2 | A1 | ®g | AL V6 | TNF | 1337,29 | 2 8 |
|  |  | **Céng ®ãng gãi A1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **4 9** |
|  |  | **…………..** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Céng** | **1 9** |
| Ngày 31 tháng 01 năm 2006 Kế toán trưởng | Ngày 31 tháng 01 năm 2006 Người lập biểu |

###### Biểu số 6:

**C«ng ty May 40 Hµ Néi**

**Phßng Tài chính kế toán**

# SỔ SỐ DƯ TK152.1

**Th¸ng 01 N¨m 2006**

ĐVT: 1000 đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **T T** | **CTr×nh** | **Tªn vËt tư** | **§V T** | **§¬n gi¸** | **Tån ®Çu kú** | | **NhËp trong kú** | | **XuÊt trong kú** | | **Tån cuèi kú** | |
|  | Lương | ***TiÒn*** | *Lưîng* | ***TiÒn*** | Lưîng | ***TiÒn*** | Lưîng | ***TiÒn*** |
|  | |  | **.......** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | | Childr en | Dùng dÝnh G17 | yd | 7  063,51 | 488,5 | 3 450 525 |  |  |  | 0 | 488,5 | 3 450 525 |
| 2 | | Childr en | B«ng trÇn 2oz | yd | 34  959,25 | 238,8 | 8 348 268 |  |  | 138,4 | 4 838  360 | 100,4 | 3 509 908 |
| 3 | | Childr en | B«ng trÇn v¶i Micro 3oz | yd | 36  979,84 | 472,0 | 17 454 485 |  |  | 472,0 | 17 454  485 | 0,0 | 0 |
| 4 | | Childr en | B«ng trÇn 6oz | yd | 8  219,83 | 1  071,4 | 8 806 650 |  |  | 963,6 | 7 920  627 | 107,8 | 886 022 |
| 5 | | Childr en | B«ng 2SCS 2oz | yd | 1  190,41 | 78,5 | 93 420 |  |  | 78,5 | 93 420 | 0,0 | 0 |
| 6 | | **Childr en** | **V¶i kÎ 100% cotton Twill** | **m** | **22 190** | 7189,3 | 159 530  567 |  |  | **6**  **362,7** | **141 188**  **313** | 826,6 | 18 342 254 |
| 7 | | **Childr en** | **V¶i 100%**  **polyester mesh** | **m** | **10**  **246,28** | 109  321,7 | 1 120 140  467 | **109**  **363,3** | **1 120 566**  **994** | 86  55,11 | 886 826  54 | 210  029,89 | 2 152 025  061 |
| **8** | | **Childr en** | **V¶i 100% nylon 230T** | **m** | **17**  **192,91** | 101  278,9 | 1 741 279  013 | **1094,5** | **18 817 640** | **78**  **551,1** | **135 052**  **199** | 23 822,3 | 409 574  660 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 9 | | Capita l | Dùng CE 3025 | m | 6  647,05 | 1  347,8 | 8 958 964 | | |  |  | 586,6 | 3 899  161 | 761,2 | 5 059 803 | | |
| 1  0 | | Capita l | B«ng trÇn | m | 20  761,55 | 0,0 |  | | | 13  108,8 | 272 160  199 | 12  802,7 | 265 803  844 | 306,2 | 6 356 355 | | |
|  | |  | **…….** |  |  |  |  | | |  |  |  |  |  |  | | |
|  | |  |  |  |  |  |  | | |  |  |  |  |  |  | | |
|  | |  |  |  |  |  | **1** | **287** | **965** |  | **1 895 625** |  | **11458970** |  | **2** | **037** | **693** |
|  |  |  | **Céng** |  |  |  |  |  | **724** | **235** | **00** |  |  | **959** |

Ngày 31 tháng 01 năm 2006 Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 01 năm 2006 Người lập biểu

Sổ số dư các TK 152.1, 152.2, 152.3 theo dõi chi tiết từng danh điểm vật tư của doanh nghiệp về cả số lượng và giá trị nhập, xuất, tồn trong kỳ. Do công ty thường nhập và xuất vải theo từng chương trình dự án (theo từng đơn đặt hàng) nên sổ này cũng cho phép kế toán theo dõi và tập hợp tình hình nhập và xuất cho sản xuất theo từng đơn đặt hàng. Sổ này có ý nghĩa rất quản trọng trong việc cung cấp các thông tin quản trị liên quan đến NVL cho ban lãnh đạo công ty để có kế hoạch cung ứng kịp thời các NVL cần thiết cho việc hoàn thành kế hoạch sản xuất. Kết cấu của số số dư mà công ty sử dụng hiện nay không giống với kết cấu của sổ số dư như quy định trong chế độ kế toán hiện hành. Hình thức sổ này của công ty tương tự như bảng tổng hợp nhập-xuất-tồn của phương pháp ghi thẻ song song. Do đó, doanh nghiệp nên có những điều chỉnh để cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Đồng thời kế toán NVL lập bảng kê chi tiết vật liệu, dụng cụ xuất dùng cho tháng đó (*biểu số 7*) và so sánh số liệu trên số số dư của các loại NVL với số liệu trên bảng kê chi tiết vật liệu, dụng cụ xuất dùng. Bảng kê chi tiết vật liệu, dụng cụ xuất dùng này được kế toán lập dựa trên số liệu của bảng kê xuất kho với sự trợ giúp của phần mềm Excel và được chi tiết theo giá trị xuất cho từng bộ phận và mục đích sử dụng theo từng loại NVL của công ty. Do đó tổng giá trị xuất kho trong kỳ trên bảng kê xuất kho phải trùng khít với số liệu tổng cộng xuất NVL trên bảng kê chi tiết vật liệu, dụng cụ xuất dùng. **Ví dụ:** Trong tháng 1/2006: tổng giá trị NVL xuất dùng tập hợp được trên bảng kê xuất kho là: 1 926 988 220 đồng. Giá trị của tổng NVL xuất dùng trong kỳ (tổng cộng 3 cột 152.1, 152.2, 152.3) cũng là: 1 926 988

220 đồng.

Đồng thời khi đối chiếu giá trị tổng cộng của từng loại NVL xuất dùng cho các bộ phận (NVL chính xuất dùng, NVL phụ xuất dùng, phụ tùng thay thế xuất dùng) phải bằng tổng giá trị từng loại NVL đó xuất dùng được tổng hợp trên sổ số dư . **Ví dụ:** Tổng giá trị NVL chính xuất dùng trong tháng 1 năm 2006 được tập hợp trên sổ số dư TK 152.1 là 1 145 897 000 đồng trùng khớp với tổng số NVL chính xuất dùng cho các bộ phận được tập hợp ở bảng kê chi tiết xuất vật liệu dụng cụ (tổng cộng của cột 152.1). So sánh hoàn toàn tương tự với số liệu của NVL phụ và phụ tùng thay thế xuất dùng trong kỳ.

|  |  |
| --- | --- |
| Ngµy 31 th¸ng 1 n¨m  2006 | Ngµy 31 th¸ng 1  n¨m 2006 |
| **KÕ to¸n ghi sæ** | Trƣởng **phßng TCKT** |

*Biểu số 7:*

Công ty cổ phần May 40 Hà Nội

Phòng tài chính kế toán

BẢNG KÊ CHI TIẾT XUẤT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ

Tháng 01 năm 2006

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S T T | TK ghi có  TK ghi nợ | TK 152 | | | | TK153 |
| TK152.1 | TK152.2 | TK153.3 | Cộng |
| 1 | TK 621 | 1092500000 | 615340820 |  | 1707840820 |  |
|  | - Phân xưởng A1 |  | 14680900 |  | 14680900 |  |
|  | - Phân xưởng A2 |  | 104501920 |  | 104501920 |  |
|  | - Phân xưởng A3 |  | 93050000 |  | 93050000 |  |
|  | - Phân xưởng A5 |  | 91000000 |  | 91000000 |  |
|  | - Phân xưởng A6 |  | 130008000 |  | 130008000 |  |
|  | - Phân xưởng A7 |  | 151600000 |  | 151600000 |  |
|  | - Phân xưởng Cắt | 1092500000 |  |  | 1092500000 |  |
|  | - Phân xưởng May |  | 30500000 |  | 30500000 |  |
| 2 | TK 627 | 33300000 | 21143400 | 85807000 | 140250400 |  |
|  | - Phân xưởng A1 |  | 3600000 | 30200000 | 33800000 |  |
|  | - Phân xưởng A2 |  | 2300000 | 43407000 | 45707000 |  |
|  | - Phân xưởng A3 |  | 4350000 | 8900000 | 13250000 |  |
|  | - Phân xưởng A5 |  | 2000000 | 300000 | 2300000 |  |
|  | - Phân xưởng A6 | 9600000 | 3803400 |  | 13403400 |  |
|  | - Phân xưởng A7 |  | 4000000 |  | 4000000 |  |
|  | - Phân xưởng Cắt |  | 1090000 | 3000000 | 4090000 |  |
|  | - Phân xưởng May | 23700000 |  |  | 23700000 |  |
| 3 | TK 142-PX Cắt |  | 49000000 |  | 49000000 |  |
| 4 | TK 641 | 747000 |  |  | 747000 |  |
| 5 | TK 642 | 19350000 | 8700000 | 1100000 | 29150000 |  |
|  | Tổng Cộng | **1145897000** | **694184220** | **86907000** | **1926988220** |  |

Bảng kê chi tiết xuất vật liệu, dụng cụ trên là một trong những căn cứ để tổng hợp lên bảng phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng vào cuối kì và chuyển cho kế toán Chi phí và tính giá thành sản phẩm khi tính giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ.

* + - * 1. Đánh giá ưu nhược điểm của phương pháp hạch toán chi tiết nguyên vật liệu của công ty

Quá trình hạch toán chi tiết NVL của công ty theo hình thức Sổ số dư như hiện nay công ty đang thực hiện đã đáp ứng được nhu cầu quản lý NVL tại công ty, có sự phối hợp đồng bộ giữa bộ phận kho, bộ phận kế toán và phòng KHVT-XNK để cùng tạo hiệu quả cao cho quá trình quản lý NVL. Việc tính toán chính xác và các thông tin có tính đối chiếu và kiểm soát cao. Nhưng hình thức Sổ số dư mà công ty đang áp dụng không tuân thủ theo đúng trình tự và biểu mẫu sổ của hình thức sổ này. Trên thực tế, hệ thống sổ chi tiết NVL hiện nay của công ty chỉ có tên số giống với tên sổ được quy định tại hình thức Sổ số dư, còn kết cấu sổ thì lại hoàn toàn giống với hình thức ghi Thẻ song song. Trình tự ghi sổ của công ty hiện tại cũng tương ứng với hình thức ghi Thẻ song song. Do đó bản chất hình thức ghi sổ kế toán chi tiết của công ty là hình thức Thẻ song song. Cụ thể:

* Sổ số dư của công ty hiện nay có kết cấu và nội dung hoàn toàn giống với bảng tổng hợp Nhập- Xuất –Tồn của hình thức ghi Thẻ song song.
* Bảng kê nhập kho và bảng kê xuất kho có nội dung tương tự như sổ kế toán chi tiết.
* Trình tự ghi sổ hiện tại của công ty tương tự như hình thức ghi Thẻ song song. (*xem sơ đồ so sánh 2 hình thức ghi trang bên*)

Khi so sánh hai trình tự ghi sổ này chúng ta dễ dàng nhận thấy sự tương đồng về trình tự ghi số. Do đó hoàn toàn có thể thay hình thức ghi sổ chi tiết hiện nay của công ty bằng hình thức ghi thẻ song song mà không làm mất đi những ưu điểm của hình thức ghi sổ hiện nay của công ty, lại phù hợp và tuân thủ theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện nay.

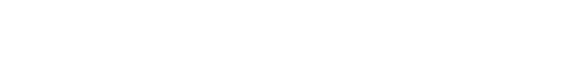
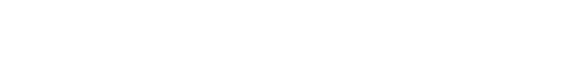
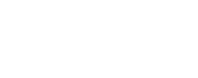
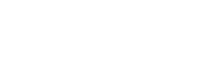
#### Chuyên đề thực tập

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HẠCH TOÁN CHI TIẾT NVL THEO

PHƯƠNG PHÁP THẺ SONG SONG

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HẠCH TOÁN CHI TIẾT NVL THEO PHƯƠNG PHÁP SỔ SỐ DƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN

MAY 40 HÀ NỘI



Thẻ kho

Phiếu

xuất kho

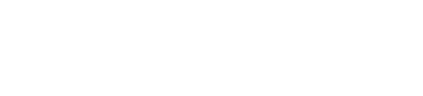
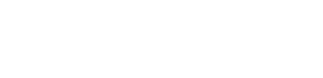
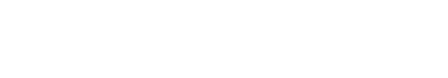
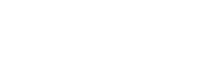
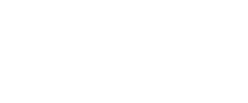
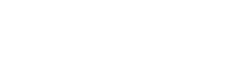
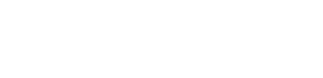
Phiếu nhập

kho

Sổ kế toán chi tiết

**BẢNG TỔNG HỢP N-X-T**

Sổ kế toán tổng hợp



Thẻ kho

Phiếu xuất kho

Phiếu nhập kho

Bảng kê nhập kho

Bảng kê xuất kho

**Sæ sè**

**d­**

Bảng kê chi

tiết xuất vật liệu, dụng cụ

Sổ tổng hợp

*Ghi chú:*

Ghi hàng ngày Ghi cuối tháng Quan hệ đối chiếu

***Vũ thị Việt Nga- Lớp Kế Toán 44A*** 99

* + - 1. *Tổ chức hạch toán kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội*
         1. Trình tự ghi sổ kế toán nguyên vật liệu

@ Sổ tổng hợp: Hình thức sổ mà công ty sử dụng để hạch toán là hình thức Nhật ký chung nên các sổ tổng hợp của công ty hiện nay dùng để hạch toán tổng hợp NVL là:

Nhật ký mua hàng: là sổ ghi lại các nghiệp vụ mua hàng diễn ra theo trình tự thời gian tại công ty cổ phần may 40 Hà Nội. Các nghiệp vụ mua hàng của công ty chủ yếu là nhập mua NVL, CCDC, văn phòng phẩm…Các nghiệp vụ mua NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội có tần xuất khá cao, do đó nhật ký mua hàng có chức năng theo dõi số lần mua NVL, số lượng, giá trị mỗi lần mua, tình hình thanh toán của lượng NVL nhập mua đó.

Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày tại công ty đều được thể hiện trên nhật ký chung theo trình tự thời gian của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Sổ cái TK 1521, 1522, 1523: Các sổ cái được mở riêng cho từng TK tương ứng với từng loại NVL trong công ty (nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ , phụ tùng thay thế).

Ngoài ra còn có một số sổ tổng hợp khác như:

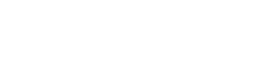
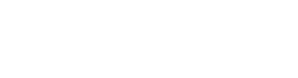
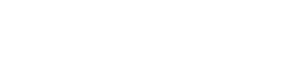
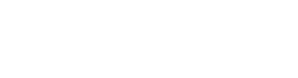
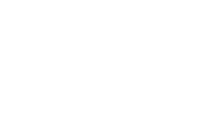
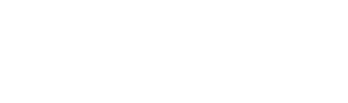
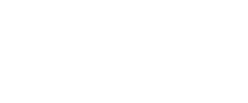
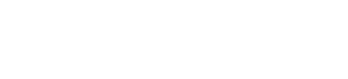
Sổ chi tiết vật tư, sản phẩm, hàng hóa

Bảng tổng hợp chi tiết

………

Ta có thể khái quát sơ đồ hạch toán chi tiết NVL của công ty theo hình thức Nhật ký chung như sơ đồ sau:

@ Trình tự hạch toán tổng hợp



**Chứng từ ban đầu**

Nhật ký mua hàng

Sổ chi tiết vtƣ, sản phẩm, hàng hóa

NHẬT KÝ CHUNG

Bảng tổng hợp chi tiết

Sổ cái TK 152, 153, 155, 156, 331..

Bảng phân bổ vtƣ xuất sử dụng

**BCĐSPS**

Bảng kê tính giá cuối kì

**Báo cáo**

Giải thích sơ đồ:

Từ các chứng từ ban đầu (phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, biên bản kiểm nhận sản phẩm, vật tư, hàng hoá...) hằng ngày kế toán phụ trách vào sổ Nhật kí chung, Nhật kí mua hàng, Sổ chi tiết vật tư, sản phẩm, hàng hoá, thanh toán với người bán...Sau đó từ Nhật kí chung và Nhật kí mua hàng để vào sổ cái các tài khoản 152, 153, 155, 156, 331...Cuối kì, từ sổ chi tiết kế toán lên Bảng tổng hợp chi tiết, từ sổ cái các TK trên cùng với Bảng tổng hợp chi tiết để lên Bảng kê tính giá cuối kì. Từ bảng kê này kế toán xác định CPSXKD sẽ vào bảng phân bổ vật tư xuất dùng. Đồng thời, sổ cái các TK trên là căn cứ để lên Bảng cân đối số phát sinh và các báo cáo tài chính.

Hình thức sổ Nhật ký chung mà công ty áp dụng hiện nay về cơ bản đã tuân thủ theo đúng những quy định của chế độ kế toán quy định và đã đáp ứng được mục tiêu và yêu cầu của công tác hạch toán kế toán nói chung cũng như hạch toán NVL nói riêng. Nhật ký chung là hình thức ghi sổ tổng hợp đơn giảm và phù hợp với việc hạch toán trên máy như hiện nay của công ty.

Với cơ chế tự động hoá của phần mềm kế toán, khi các chứng từ được cập nhật vào phần mềm hàng ngày (việc cập nhật chứng từ đã được trình bày ở phần trên) các thông tin đó sẽ được lưu trên đĩa điện tử dưới dạng tệp tin gọi là các tệp nhật ký. Từ tệp giữ liệu này, phần mềm kế toán sẽ thực hiện “*chuyển sổ*” vào các

“*tệp sổ cái*”. Định kỳ vào cuối kì kế toán, phần mềm sẽ xử lý tệp sổ cái này để lên BCTC. Do vậy đến cuối kỳ kế toán NVL chỉ cần in hệ thống sổ tổng hợp cần thiết bằng các phần mềm. Với những sổ mà không được thiết sẵn trên phần mềm, kế toán NVL sẽ triết xuất các thông tin về NVL do phần mềm tổng hợp dưới dạng files Excel, sau đó lên các sổ cần thiết.

Việc lên các sổ tổng hợp NVL được kế toán NVL được thực hiện tại phân hệ kế toán tổng hợp của phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING 2005.

* Đường dẫn:

*Kế toán tổng hơp\Sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung.*

* Các sổ tổng hợp được in trực tiếp từ dữ liệu của phần mềm:
* Nhật ký chung.
* Nhật ký mua hàng.
* Sổ chi tiết vật tư, sản phẩm, hàng hóa.

- Sổ cái TK 152, 153, 155, 156, 331

* + - * 1. Kế toán tổng hợp tăng nguyên vật liệu
* **Tài khoản sử dụng:** Quá trình hạch toán NVL tại công ty được phản ánh trên tài khoản 152-Nguyên vật liệu.

TK 152 được tiểu chi tiết thành 3 tài khoản cấp 3:

TK 152.1: Nguyên vật liệu chính.

TK 152.2: Nguyên vật liệu phụ.

TK 152.3: Phụ tùng thay thế.

Kết cấu của các TK này được công ty tuân thủ theo đúng những quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Tại công ty, việc tính giá thực tế NVL không bao gồm chi phí phát sinh như chi phí vận chuyển, bốc dỡ…mà chi phí này công ty hạch toán vào TK 627.7 (chi phí dịch vụ mua ngoài). Còn đối với NVL nhận gia công thì chi phí vận chuyển, bốc dỡ…từ cảng về kho công ty được hạch toán vào TK 641 (Chi phí bán hàng) và tính riêng cho từng hàng gia công.

Hiện nay công ty không sử dụng TK 151 để phán ánh hàng mua đang đi đường, điều này có nghĩa là tại công ty không phát sinh nghiệp vụ hoá đơn đã về mà hàng chưa về kho. Thực tế tại công ty cũng cho thấy, công ty không có nghiệp vụ hàng đã về kho mà hoá đơn chưa có.

* **Ghi sổ kế toán tăng nguyên vật liệu**

Trình tự hạch toán tăng NVL tại công ty như sau: Tại công ty, mọi hoạt động là sản xuất kinh doanh, sản xuất sản phẩm, ngoài ra không có hoạt động khác như liên doanh, liên kết. Do đó, nguyên nhân tăng NVL của công ty chủ yếu là do mua ngoài, nhập lại từ gia công…Tùy từng nguồn tăng NVL mà kế toán NVL hạch toán khác nhau.

1. Đối với NVL mua ngoài:
   * Khi mua NVL thanh toán bằng tiền mặt.

Ngày 03/01/2006 nhập mua chỉ của công ty Coast Phong Phú tổng trị giá là 1 952 010 đồng (giá chưa có thuế GTGT). Thanh toán ngay bằng tiền mặt.

Căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng...kế toán kiểm tra tính hợp lệ của chứng từ rồi tiến hành viết phiếu chi. Khi đó, kế toán đồng thời ghi 2 bút toán như sau:

a, *Nợ TK 152.2 (Giá thực tế NVL): 1 952 010*

*Nợ TK 13311 (Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ): 195 201*

*Có TK 3311-Coast Phong Phú (Tổng giá thanh toán): 2 147 211*

----------->bút toán này được định khoản căn cứ vào hóa đơn và được cập nhật vào phần mềm trên phiếu nhập mua hàng (***màn hình cập nhật được mô tả ở trang*** ).

b, *Nợ TK 3311 -Coast Phong Phú (Tổng giá thanh toán): 2 147 211 Có TK 1111 (Tổng giá thanh toán.): 2 147 211*

----------->bút toán này được định khoản căn cứ vào phiếu chi và được cập nhật vào phần mềm trên phiếu chi của phân hệ Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

* + Khi mua NVL thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng và trả chậm

Ngày 09/01/2006 nhập mua vải của công ty vải sợi Nghĩa Hưng, tổng trị giá 461 028 200 (giá chưa có thuế GTGT), thanh toán qua bằng tiền VNĐ gửi tại ngân hàng Thanh Xuân số tiền 61 028 200, số còn lại trả chậm.

Căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng, giấy báo nợ của ngân hàng, kế toán ghi đồng thời 2 bút toán:

*a, Nợ TK 152.1 (Giá thực tế NVL): 461 028 200*

*Nợ TK 1331 (Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ): 46 102 820*

*Có TK 3311 – CN CT Nghĩa Hưng (Tổng giá thanh toán): 507 131 020*

-----------> bút toán này được định khoản căn cứ vào hóa đơn và được cập nhật vào phần mềm trên phiếu nhập mua hàng.

*b,Nợ TK 3311 – CN CT Nghĩa Hưng (Tổng giá thanh toán): 61 028 200 Có TK 112.1 (Tổng giá thanh toán): 61 028 200*

----------->bút toán này được định khoản căn cứ vào giấy báo nợ và được cập nhật vào phần mềm trên giấy báo nợ của phân hệ Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

* + Khi mua NVL thanh toán bằng tiền tạm ứng, vay ngắn hạn:

Ngày 15/01/2006 nhập mua khóa áo của công ty TNHH YKK Việt Nam, tổng trị giá 31 159 000, thanh toán bằng tiền tạm ứng cho ông Nguyễn Thanh Bình.

a, Phản ánh giá trị mua hàng

*Nợ TK 152.2 (Giá thực tế NVL): 31 159 000*

*Nợ TK 13311 (Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ): 3 115 900 Có TK 3311-YKK: 3 115 900*

b, Khi thanh toán các chứng từ tạm ứng

*Nợ TK 3311-YKK: 3 115 900*

*Có TK 141 (Tổng giá thanh toán): 34 274 900*

* + Khi nhập khẩu NVL

Ngày 18/01/2006: Nhập mua NVL chính của công ty HUALON (Hồng Kông). Nhập mua 1090 yd vải PO 12301/12297 với giá USD 1.88 USD/yd. (Giá chưa có thuế VAT). Thuế nhập khẩu là: 10,25 USD. Chưa thanh toán cho khách hàng.

* Phản ánh giá mua hàng nhập khẩu:

*Nợ TK 152.1 (Giá ghi HĐ TM): 1090 \* 1.88 \* 15 870 = 32 520 804*

*Có TK 3311- HUALON (Tổng giá thanh toán): 32 520 804*

-----------> định khoản này căn cứ vào Hóa đơn thương mại (Comercial Invoice) và được thực hiện tại màn hình cập nhật phiếu nhập khẩu (thẻ hàng hóa).

* Phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp:

*Nợ TK 152.1 (Thuế nhập khẩu): 256,5 \* 15 870 = 4 070 655*

*Có TK 3333-Nhập khẩu: 4 070 655*

-----------> định khoản này căn cứ vào tờ khai Hải quan và được thực hiện tại màn hình cập nhật phiếu nhập khẩu (thẻ hàng hóa)

* Phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu:

*Nợ TK 1331(Thuế GTGT): (1090 \* 1.88 +10,25) \* 15 870 x 10% = 3 268 347*

*Có TK 33312: 3 268 347*

1. NVL tăng do thuê ngoài gia công chế biến hoặc tự gia công.

Ngày 20/01/2006 thuê ngoài nhuộn vải trắng thành vải xanh, công nhuộm là 3 520 000

*Nợ TK 152.1 (Chi phí thuê ngoài gia công chế biến): 3 520 000 Có TK 154: 3 520 000*

1. Nhập lại kho NVL không dùng hết

Ngày 31/01/2006 hết sản xuất đủ số lượng được giao vẫn còn thừa NVL, Phân xưởng cắt giao lại nhập kho 125m vải kẻ 100% cotton Twill đơn giá 22 190 đồng/m.

*Nợ TK 152.1 (giá trị NVL nhập lại): 125\*22 190 = 2 773 750*

*Có TK 154: 2 773 750*

1. NVL phát hiện thừa khi kiểm kê

Ngày 01/07/2005 khi kiểm kê phát hiện thừa 3 cái gã đỡ móc Triều Tiên, đơn giá mỗi cái 138 240 đồng/cái

*Nợ TK 152.3 (giá trị NVL thừa): 3\*138 240 = 414 720*

*Có TK 3381: 414 720*

1. Giá trị NVL tăng do đánh giá lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Để chuẩn bị cho quá trình cổ phần hóa, công ty May 40 Hà Nội (nay là công ty cổ phần May 40 Hà Nội) được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt cho đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 có đánh giá tăng giá trị của một số loại NVL, tổng giá trị tăng lên là 10 256 000

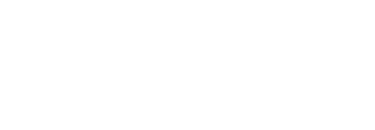
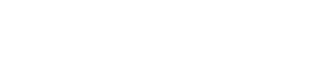
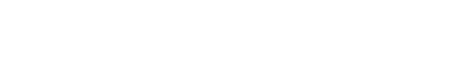
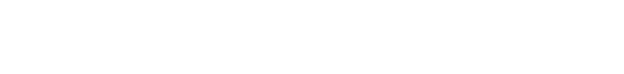
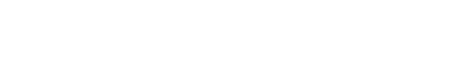
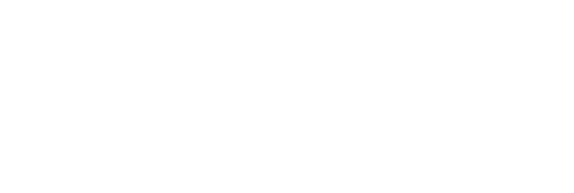
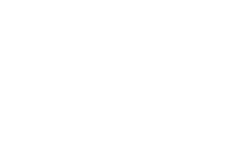
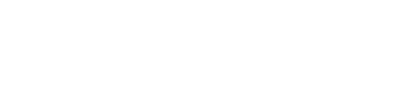
*Nợ TK 152 (Giá trị NVL tăng): 10 256 000*

*Có TK 412: 10 256 000*

Ta có thể khái quát việc hạch toán tăng NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội theo sơ đồ sau:

SƠ ĐỒ KHÁI QUÁT TRÌNH TỰ HẠCH TOÁN TĂNG NVL TẠI CÔNG TY CỔ PHÂN MAY 40 HÀ NỘI

(Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ)



TK 331, 111,

333, 112, 141, 311,...

Tăng do mua ngoài (chƣa có thuế GTGT)

TK 152 (1, 2, 3)

TK 1331

Thuế GTGT

đƣợc khấu trừ

TK 154

Thuê ngoài gia công chế biến, tự gia công chế biến hoặc NVL xuất

kho không dùng hết, nhập lại kho

TK

Nhận biếu tặng

TK 3381

Giá trị thừa phát hiện khi kiểm kê

TK 412

Khoản chênh lệch tăng

* Sổ sách kế toán sử dụng

Quá trình hạch toán tăng NVL được kế toán phản ánh trên các sổ chi tiết như sổ chi tiết TK 3311, Nhật ký mua hàng, Nhật ký chung và các sổ chi tiết liên quan khác.

Các thông tin liên quan đến hàng nhập mua (bao gồm thông tin về số lượng nhập mua, giá cả nhập mua, thuế, hình thức thanh toán… và thông tin về số lượng và giá trị nhập kho) được cập nhật và quản lý bởi phần mềm FAST ACCOUTING 2005 tại hai phân hệ: Phân hệ Hàng tồn kho và phân hệ Mua hàng và công nợ phải trả. Phân hệ Mua hàng và công nợ phải trả quản lý các thông tin liên quan đến số lượng, trị giá, thuế, phương thức nhập mua (nhập mua trong nước hay nhập mua từ nước ngoài), phương thức thanh toán cho nhà cung cấp của hàng nhập mua. Còn phân hệ kế toán Hàng tồn kho chỉ quản lý các thông tin liên quan đến số lượng và giá trị thực nhập kho của hàng nhập mua đó. Phân hệ kế toán Mua hàng và công nợ phải trả và Phân hệ kế toán Hàng tồn kho có mối quan hệ với nhau về mặt liên kết số liệu. Tức là thông tin được cập nhật ở phân hệ này có thể được “đổ” sang phân hệ khác (xem hình mô tả SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA PHÂN HỆ KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO BẰNG FAST ACCOUTING 2005)

Sau khi cập nhật các hóa đơn mua hàng tại phân hệ kế toán Mua hàng và công nợ phải trả, các thông tin liên quan sẽ được lưu trữ và quản lý bởi phần mềm và sau đó sẽ lên Nhật ký mua hàng và sổ chi tiết tài khoản 3311. Còn tại phân hệ kế toán Hàng tồn kho, kế toán cập nhật các phiếu nhập và phiếu xuất để cuối kì lên sổ cái các TK 152.1, 152.2, 152.3 và các sổ cái liên quan khác…

Tại phân hệ Kế toán Mua hàng và công nợ phải trả, kế toán NVL nhập 2 loại phiếu nhập liên quan đến 2 loại chứng từ mua hàng là: hóa đơn mua hàng (hàng mua trong nước) và hóa đơn thương mại (Commercial Invoice-đối với hàng nhập khẩu).

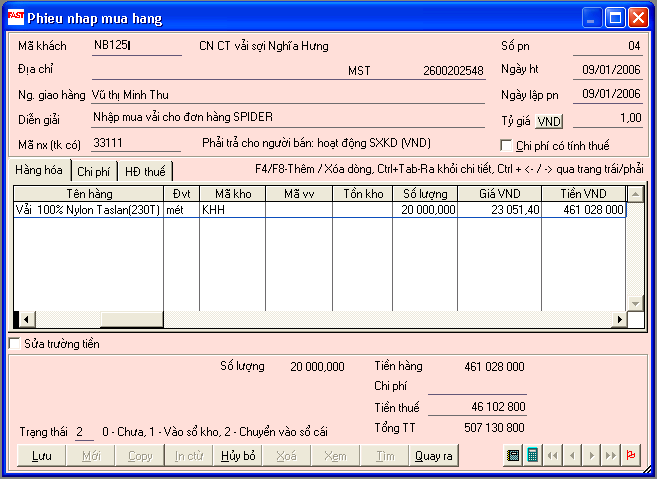
Các phiếu nhập mua này được cập nhật tại:

Kế toán Mua hàng và công nợ phải trả\Cập nhật số liệu\Phiếu nhập mua hàng Kế toán Mua hàng và công nợ phải trả\Cập nhật số liệu\Phiếu nhập khẩu

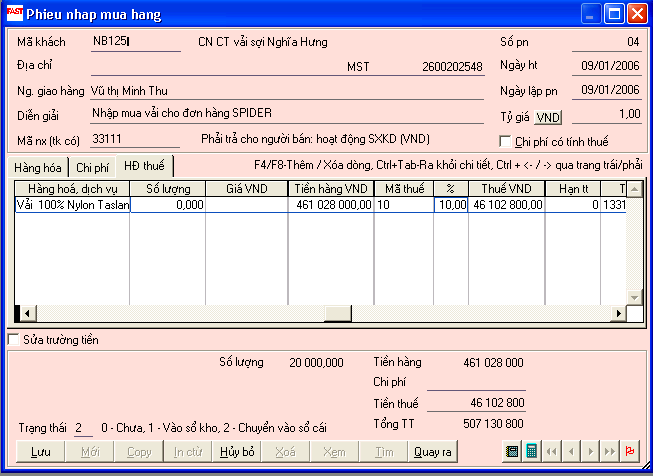
Mỗi màn hình nhập mua bao gồm các thông tin chung về hàng nhập mua và 3 thẻ thông tin Hàng hóa, Chi phí, HĐ Thuế. Mỗi thẻ này tương ứng với một màn hình cập nhật thông tin.

Đối với phiếu nhập khẩu, màn hình cập nhật phiếu nhập khẩu có kết cấu thành 3 thẻ tương tự như phiếu nhập hàng hóa thông thường. Phiếu này có them thông tin về giá trị tính USD, tỷ giá và thuế nhập khẩu.

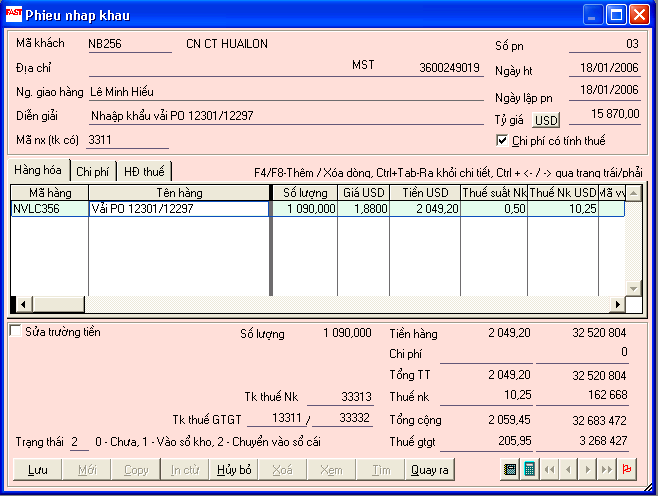
THẺ HÀNG HÓA - PHIẾU NHẬP MUA HÀNG (HÀNG MUA TRONG NƯỚC)- FAST ACCOUNTING 2005



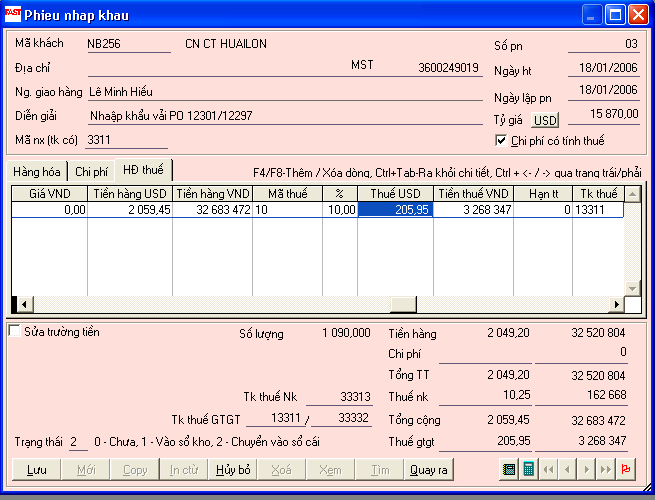
THẺ HĐ THUẾ - PHIẾU NHẬP MUA HÀNG (HÀNG MUA TRONG NƯỚC)-FAST ACCOUNTING



THẺ HÀNG HÓA-PHIẾU NHẬP KHẨU-FAST ACCOUNTING 2005



THẺ HĐ THUẾ-PHIẾU NHẬP KHẨU-FAST ACCOUNTING 2005



Các thông tin được cập nhật trên do phần mềm quản lý và tổng hợp để lên sổ Nhật ký mua hàng (*biểu số 8*) và sổ chi tiết TK 3311 (*biểu số 9*).

###### Biểu số 8

**C«ng ty May 40 Hµ Néi**

**Phßng Tµi vô NHẬT KÝ MUA HÀNG**

(Trích tháng 1)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chứng từ** | | | **Khách hàng** | **Diễn giải** | **TK Nợ** | **TK Có** | **Số phát sinh** |
| **Ngày** | **Ký hiệu** | **Số** |
| 01/01/2006 | KM/2005B | 0081910 | Cty CP V¨n ho¸ phÈm vµ Bao b× Hµ Néi | thùng các tông | 152.2 | 1111 | 1 952 012 |
| **03/01/2006** | **AA/2005T** | **1065810** | **Coats Phong Phó** | **Chỉ may** | **152.2** | **331.1-CoastPP** | **1 952 010** |
| 04/01/2006 | Ut/2005B | 0088460 | CN CT may viÖt tiÕn TUNGSHING | M¸y kh©u | 153 | 331.1- TUNGSHING | 266 065  436 |
| 06/01/2006 | LY/2005B | 0088455 | Coats Phong Phñ | Chỉ may | 152.5 | 331.1-CoastPP | 1 806 934 |
| 07/01/2006 | AA/2005B | 0088453 | §iÖn lùc thanh xu©n | §iÖn th¾p s¸ng khu nhà quản lý | 642.7 | 331.1-Điện lực TX | 54 551  750 |
| **09/01/2006** | LT/2005B | 0088465 | **CN CT v¶i sîi nghÜa Hưng** | **V¶i** | **152.1** | **331.1-Nghĩa Hưng** | **400 000**  **000** |
|  |  | |  |  | **152.1** | **112.1** | **61 028**  **200** |
| 13/01/2006 | HT-AA/03 | 003727 | CN CT HUALON | V¶i | 152.2 | 331.1-HUALON | 55 656  216 |
| **15/01/2006** | **YKK- AA/2005T** | **001094** | **CT TNHH YKK viÖt nam** | **Kho¸ ¸o** | **152.2** | **331.1-YKK** | **31 159**  **000** |
| 15/01/2006 | YKK- AA/2005T | 000607 | Coats Phong Phñ | Chỉ may | 152.3 | 331.1-CoastPP | 20 283  057 |
| **18/01/2006** | **HT-AA/03** | **003666** | **CN CT HUALON** | **V¶i** | **152.1** | **331.1-HUALON** | **32 520**  **804** |
| 19/01/2006 | HH/2005B | 0024540 | CN CT may viÖt tiÕn TUNGSHING | M¸y kh©u | 153 | 331.1- TUNGSHING | 116 340  884 |
| 20/01/2006 | LS/2004B | 0085026 | CT tiªn s¬n thanh ho¸ | §iÖn + thuª nhµ | 242- TH | 1121 | 22 942  450 |
| 21/01/2006 | LY/2004B | 0088468 | CN CT may viÖt tiÕn TUNGSHING | M¸y vÏ, thiÕt bÞ hç trî m¸y | 211.3 | 331.1- TUNGSHING | 270 359  320 |
| 21/01/2006 | HT-AA/03 | 003798 | CN CT HUALON | V¶i | 152.1 | 331.1-HUALON | 14 008  942 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 22/01/2006 | UY/2004N | 0028074 | CT TNHH may mÆc ViÖt PACI EIC | L«ng vÞt | 152.1 | 112.1 | 154 218  288 |
|  |  |  | **……….** |  |  |  |  |
|  |  |  | **Cộng** |  |  |  | **1 125 256**  **203** |
|  |  |  | **Chuyển sang trang sau** |  |  |  | **1 125 256**  **203** |

###### Biểu số 9

**SỔ CHI TIẾT CÔNG NỢ CỦA MỘT NHÀ CUNG CẤP**

TK 3311-phải trả cho người bán hoạt động SXKD (VND) Khách hàng: CN CT HUALON

Tháng 01/2006

**Số dư đầu kỳ: 30 256 125**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chứng từ** | | |  | **TK đối ứng** | **PS nợ** | **PS có** |
| **Ngày tháng** | **Ký hiệu** | **Số** | **Diễn giải** |
| 13/01/2006 | HT-AA/03 | 003727 | nhập mua vải của CT HUALON | 152.1 |  | 55 656 216 |
| 18/01/2006 | HT-AA/03 | 003666 | nhập mua vải của CT HUALON | 152.1 |  | 32 520 804 |
| 20/01/2006 | UNC | 03 | Thanh toán tiền hàng hóa đơn 003727 | 112.1 | 55 656 216 |  |
| 21/01/2006 | HT-AA/03 | 003798 | nhập mua vải của CT HUALON | 152.1 |  | 14 008 942 |
|  |  |  | **Tổng cộng** |  | **55 656 216** | **92 185 962** |

**Tổng phát sinh nợ: 55 656 216**

**Tổng phá sinh có: 92 185 962**

**Số dư cuối kỳ: 66 785 871**

Ngày 31 tháng 01 năm 2006 Người lập biểu

* + - * 1. Kế toán tổng hợp giảm nguyên vật liệu
* **Tài khoản sử dụng**

Công ty sử dụng TK 152 để phản ánh giá trị vật tư xuất kho (TK 152 được chi tiết thành 3 tiểu khoản tương ứng với từng loại NVL mà công ty sử dụng: TK 152.1, TK 152.2, TK 152.3)

Ngoài ra kế toán còn sử dụng các TK liên quan khác như: TK 621, 627, 632, 641, 642, 142, 335, 154...

* **Ghi sổ kế toán giảm nguyên vật liệu**

1. NVL tại công ty được xuất nhằm phục vụ cho sản xuất sản phẩm, chế mẫu, xuất gia công, xuất bán…Căn cứ vào chứng từ là phiếu xuất kho, kế toán sẽ định khoản các nghiệp vụ xuất NVL chi tiết cho từng loại NVL và chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

Ngày 05/01/2006: Xuất kho 6 362,7 m Vải kẻ 100% cotton Twill, đơn giá 22 190,00 đồng/m cho phân xưởng cắt.

*Nợ TK 621-Cắt: 141 188 313*

*Có TK 152.2: 141 188 313*

1. Khi xuất NVL đi thuê ngoài gia công như: đổi màu vải, nhuộm màu

vải

Ngày 20/01/2006 xuất kho 256 m Vải ngoài 100% polyester milky coating đơn

giá 24 924,45 đồng/m để đi nhuộm từ vải trắnh thành xanh.

*Nợ TK 154 (Giá trị NVL xuất kho đem gia công): 256 \* 24 924, 45*

*Có TK 152.1: 6 380 659,2*

1. Khi xuất kho NVL dùng cho công ty như dùng làm hàng mẫu, dùng phục vụ cho bán hàng

Ngày 22/01/2006 xuất kho 1 400 cái khóa áo cho cửa hàng giới thiệu sản phẩm để dùng làm hàng mẫu, đơn giá 1 cái khóa là: 3 549,16 đồng/cái.

*Nợ TK 641.2 (Giá trị NVL xuất kho): 1 400 \* 3 549,16 = 4 968 824*

*Có TK 152.2: 4 968 824*

1. Khi xuất NVL để bán kế toán ghi:

Ngày 22/01/2006 xuất kho 900 m vải giả da bán cho công ty Maxport JSC, đơn giá xuất kho là 24 206,69 đồng/m

*Nợ TK 632 (Giá vốn của NVL xuất bán): 900\* 24 206,69 = 21 789 021*

*Có TK 152.1: 21 789 021*

1. Khi có quyết định đánh giá lại NVL, nếu giá trị NVL thực tế bị đánh giá giảm so với giá trị NVL được ghi trên sổ sách

Để chuẩn bị cho quá trình cổ phần hóa, công ty May 40 Hà Nội (nay là công ty cổ phần May 40 Hà Nội) được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt cho đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 có đánh giá giảm giá trị của một số loại NVL, tổng giá trị giảm là 7 985 000

*Nợ TK 412 (giá trị NVL giảm): 7 985 000*

*Có TK 152: 7 985 000*

1. Phát hiện NVL thiếu sau khi kiểm kê

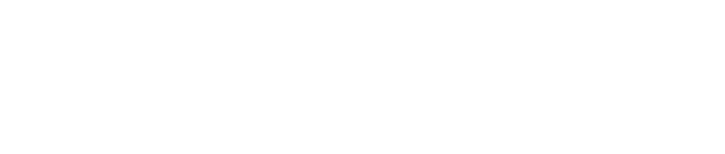
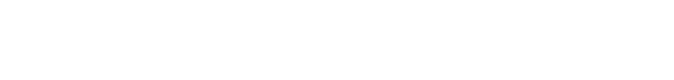
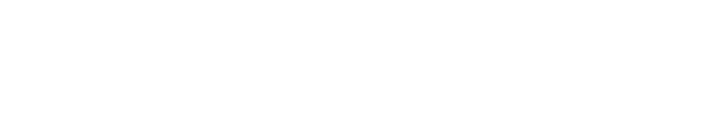
Ngày 01/07/2005 khi kiểm kê phát hiện thiếu 1 bộ cữ viền 28 m, đơn giá mỗi bộ là 82 500 đồng/cái

*Nợ TK 1381 (Giá trị NVL thiếu sau khi kiểm kê): 82 500 Có TK 152.3: 82 500*

Quá trình kiểm kê NVL tại công ty do phòng kế KHVT-XNK thực hiện cùng với sự tham gia của kế toán NVL và bộ phận kho. Việc kiểm kê được thực hiện 2 lần 1 năm vào 1/1 và 1/7 hàng năm. Sau khi kiểm kê, các phòng KHVT-XNK lập biên bản kiểm kê kèm theo báo cáo kiểm kê vật tư, hàng hóa (*biểu số 10*) và chuyển cho kế toán NVL để hạch toán theo dõi NVL.

Tại công ty hiện tại không có các hoạt động liên doanh liên kết nên không có nghiệp vụ xuất NVL đem góp liên doanh. Trình tự hạch toán giảm NVL có thể khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ kế toán tổng hợp giảm NVL theo phương pháp kê khai thường xuyên



TK 152

TK 621

Xuất vật liệu trực tiếp chế tạo sản phẩm

TK 627, 641,

Xuất cho phân xƣởng sản xuất, cho bán hàng,

cho quản lý doanh nghiệp

TK 154

Xuất thuê ngoài gia công chế biến

TK 632, 1381

Xuất bán hoặc vật liệu thiếu phát hiện qua

kiểm kê tại kho

TK 421

Chênh lệch giảm do đánh giá NVL

*Biểu số 10*

**C«ng ty May 40 Hµ Néi**

**B¸o c¸o kiÓm kª tån kho C«ng cô, phô tïng**

***Thêi ®iÓm 01/07/2005***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tªn vËt t­** | **§VT** | **§¬n gi¸** | **Sè l­îng kiÓm kª** | **Sè l­îng sæ s¸ch** | **Chªnh lÖch** | **Gi¸ trÞ** | | **ChÊt l-**  **­îng** |
| 1 | §ång tiÒn sè 1 | c¸i | 138  240,00 | 3,0 | 3,0 | 0,0 | 414 | 720 |  |
| **2** | **§ì g¸ mãc trtªn** | **c¸i** | **138** | **8,0** | **5,0** | **3,0** | **1** | **105** |  |
| **240,00** |  | **920** |
| 3 | §Õ ch©n vÞt nhùa | c¸i | 5 800,00 | 10,0 | 10,0 | 0,0 | 58 | 000 |  |
| **4** | §Öm | c¸i | 12  384,00 | 7,0 | 7,0 | 0,0 | 86 | 688 |  |
| 5 | §Öm dÇu | c¸i | 31  248,00 | 5,0 | 5,0 | 0,0 | 156 | 240 |  |
| **6** | Bµn Ðp m¸y thïa 771 | c¸i | 225  750,00 | 3,0 | 3,0 | 0,0 | 677 | 250 |  |
| 7 | B¶o vÖ kim | c¸i | 145 | 7,0 | 7,0 | 0,0 | 1 | 020 |  |
| 728,00 |  | 096 |
| **8** | B¹c 2416 | c¸i | 57  800,00 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 57 | 800 |  |
| 9 | **Bộ cữ viền 28 m** | **bé** | **82**  **500,00** | **2,0** | **3,0** | **(1,00)** | **165** | **000** |  |
| **10** | Bé r¨ng ca MO2516 | bé | 175  400,00 | 3,0 | 3,0 | 0,0 | 526 | 200 |  |
| 11 | C«ng t¾c bµn  ®¹p | c¸i | 71  307,00 | 14,0 | 14,0 | 0,0 | 998 | 298 |  |
| **12** | C÷ cµng treo ch©n vÞt | c¸i | 18  000,00 | 38,0 | 38,0 | 0,0 | 684 | 000 |  |
| 13 | C÷ ch¬ng tr×nh | c¸i | 50  000,00 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 200 | 000 |  |
| **14** | C÷ v¾t x¨ng | c¸i | 39  500,00 | 2,0 | 2,0 | 0,0 | 79 | 000 |  |
| 15 | C÷ viªn 1K | c¸i | 91  500,00 | 2,0 | 2,0 | 0,0 | 183 | 000 |  |
| **16** | C¾t chØ | c¸i | 21  168,00 | 3,0 | 3,0 | 0,0 | 63 | 504 |  |
| 17 | Hµm ®í khung m¸y ®Ýnh | c¸i | 159  894,00 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 159 | 894 |  |
| **18** | Hµm gi÷ chØ | c¸i | 69  500,00 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 69 | 500 |  |
| 19 | IC m¸y d¸n ®êng may | c¸i | 100  000,00 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 100 | 000 |  |
| **20** | Kim sñng b¾n m¸c | c¸i | 9 500,00 | 3,0 | 3,0 | 0,0 | 28 | 500 |  |
| 21 | Kim thïa khuyÕt  ®Çu trßn | c¸i | 4 000,00 | 10,0 | 10,0 | 0,0 | 40 | 000 |  |
| **22** | Lß so dÉn kim | c¸i | 14  832,00 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 59 | 328 |  |
| 23 | Má g¹t m¸y Kansai 4K8C | c¸i | 15  000,00 | 9,0 | 9,0 | 0,0 | 135 | 000 |  |
| **24** | Má mãc chØ tÕt | c¸i | 221 | 17,0 | 17,0 | 0,0 | 2 | 960 |  |
| 800,00 |  | 600 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 25 | Má mãc dìi m¸y VS | c¸i | 89  500,00 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 89 500 |  |
|  | **…………..** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Céng** |  |  |  |  |  | **59 250**  **203** |  |

***KÕ to¸n Tµi vô Thñ kho Gi¸m ®èc***

* + **Sổ sách kế toán sử dụng:** Toàn bộ quá trình hạch toán giảm NVL được kế toán phản ánh trên các sổ Nhật ký chung, bảng phân bổ NVL và CCDC và các sổ chi tiết liên quan khác.

Căn cứ vào các phiếu xuất kho, kế toán NVL nhập các giữ liệu vào màn hình cập nhật phiếu xuất kho (như đã trình bày ở trên). Các thông tin này sẽ được phần mềm kế toán quản lý và tổng hợp để cuối tháng lên các sổ cái các tài khoản, bảng phân bổ NVL, CCDC (*Biểu số 11*) và các sổ liên quan khác.

###### Biểu số 11

BẢNG PHÂN BỔ NVL-CCDC

**Tháng 01 năm 2006**

Bảng này được lập trên cơ sở của bảng kê chi tiết xuất vật liệu, dụng cụ (*Biểu số 7*). Biểu này do kế toán NVL lập và chuyển cho kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm để tính giá thành sản phẩm sản xuất vào cuối kỳ. Bảng này có kết cấu dọc

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | TK ghi có  TK ghi nợ | TK 152 | | TK 153 |
| HT | TT |  |
| 1 | TK 621-Chi phí NVL trực tiếp | 1 707 840 820 | 1 707 840 820 |  |
| - Phân xưởng A1 | 14 680 900 | 14 680 900 |
| - Phân xưởng A2 | 104 501 920 | 104 501 920 |
| - Phân xưởng A3 | 93 050 000 | 93 050 000 |
| - Phân xưởng A5 | 91 000 000 | 91 000 000 |
| - Phân xưởng A6 | 130 008 000 | 130 008 000 |
| - Phân xưởng A7 | 151 600 000 | 151 600 000 |
| - Phân xưởng Cắt | 1 092 500 000 | 1 092 500 000 |
| - Phân xưởng Thêu | 30 500 000 | 30 500 000 |
| 2 | TK 627- Chi phí sản xuất chung | 140 250 400 | 140 250 400 |  |
| - Phân xưởng A1 | 33 800 000 | 33 800 000 |
| - Phân xưởng A2 | 45 707 000 | 45 707 000 |
| - Phân xưởng A3 | 13 250 000 | 13 250 000 |
| - Phân xưởng A5 | 2 300 000 | 2 300 000 |
| - Phân xưởng A6 | 13 403 400 | 13 403 400 |
| - Phân xưởng A7 | 4 000 000 | 4 000 000 |
| - Phân xưởng Cắt | 4 090 000 | 4 090 000 |
| - Phân xưởng Thêu | 23 700 000 | 23 700 000 |
| 3 | TK 142-Chi phí trả trước | 49 000 000 | 49 000 000 |  |
| -Phân xưởng cắt | 49 000 000 | 49 000 000 |
| 4 | TK 641-Chi phí bán hàng | 747 000 | 747 000 |  |
| 5 | TK 642-Chi phí quản lý DN | 29 150 000 | 29 150 000 |  |
|  | **Tổng cộng** | **1 926 988 220** | **1 926 988 220** |  |

giống với *biểu số 7* nhưng kết cấu ngang có sự khác biệt. Trong khi biểu số 7 tập hợp các giá trị NVL xuất trong tháng cho từng bộ phận sử dụng theo từng loại NVL (NVL chính, NVL phụ, Phụ tùng thay thế) thì biểu số 11 chỉ quan tâm đến tổng giá trị NVL đã xuất dùng và được tính vào giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ cũng

như các khỏan mục chi phí khác (như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp,…).

Tóm lại

Sau khi các chứng từ được cập nhật vào phần mềm kế toán sẽ được phần mềm quản lý và tự động phản ánh trên các sổ tổng hợp. Tất cả các nghiệp vụ tăng và giảm NVL (hay các nghiệp vụ nhập kho và xuất kho NVL) đều được phản ánh trên Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh của các nghiệp vụ. Đến cuối tháng phần mềm kế toán sẽ tổng hợp các thông tin từ các chứng từ đầu vào mà kế toán đã cập nhật tại các màn hình cập nhật dữ liệu (Màn hình cập nhật phiếu nhập, màn hình cập nhật phiếu xuất, màn hình cập nhật phiếu nhập mua hàng, màn hình cập nhập phiếu nhập khẩu- như đã trình bày ở trên) để lên sổ cái các TK liên quan (như các TK sau: TK 152.1, 152.2, 152.3, 331.1, 133.1….).

Khi thực hiện kế toán thủ công, thì với một bộ chứng từ chỉ được vào Nhật ký đặc biệt hoặc Nhật ký chung. Tức là, khi có 1 nghiệp vụ đã được vào Nhật ký bán hàng thì sẽ không được vào Nhật ký chung và cuối tháng mới chuyển số liệu từ Nhật ký đặc biệt vào sổ cái. Điều này để tránh việc phản ánh trùng một nghiệp vụ. Nhưng do công ty thực hiện hạch toán bằng phần mềm nên với mỗi một chứng từ đầu vào được nhập vào phần mềm, phần mềm sẽ tự động kết chuyển vào cả Nhật ký bán hàng và Nhật ký chung, và các thông tin được kết chuyển vào số cái cùng lúc và không có sự nhầm lẫn. Do đó khi in các sổ tổng hợp vào cuối kỳ, sẽ có những nghiệp vụ cùng xuất hiện trên cả Nhật ký mua hàng và Nhật ký chung. Nhật ký chung (*biểu số 11*) và sổ cái TK (*biểu số 12*) được miêu tả ở trang bên

*Biếu số 12*

**Công ty cổ phần May 40 Hà Nội**

**Phòng TCKT NHẬT KÝ CHUNG**

(Từ ngày 01/01/2006-31/01/2006)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chứng từ** | | **Diễn giải** | **Tài khoản** | **Số tiền** | |
| **Ngày** | **Số** | **Nợ** | **Có** |
| 01/01/2006 | HĐ KM/2005B 0081910 | Mua thùng các tông nhập kho | 1522 | 1 952 012 |  |
|  | Thuế GTGT | 13311 | 195 201 |  |
|  |  |  | 3311-Bao bì HN |  | 2 147 213 |
| **Cộng 2 147 213 2 147 213** | | | | | |
| 02/01/2006 | PT01 | Thu lại tiền tạm ứng Nguyễn Thanh Bình | 1111 | 2 545 000 |  |
|  |  |  | 141 |  | 2 545 000 |
| **Cộng 2 545 000 2 545 000** | | | | | |
| 03/01/2006 | AA/2005T 1065810 | Mua chỉ may | 152.2 | 1 952 010 |  |
|  | Thuế GTGT | 13311 | 195 201 |  |
|  |  |  | 3311-Coast PP |  | 2 147 211 |
| **Cộng 2 147 211 2 147 211** | | | | | |
| 03/01/2006 | HĐ HT-AA/03 003727 | Nhập mua vải của công ty Full Tide (Đài Loan) | 152.1 | 15 681 367 |  |
|  |  | 3311-Full Tide |  | 15 681 367 |
| 03/01/2006 | TKHQ | Thuế nhập khẩu | 152.1 | 3 136 273 |  |
|  |  |  | 3333-NK |  | 3 136 273 |
| **Cộng** | | | | **18 817 640** | **18 817 640** |
| 03/01/2006 | HĐ HT-AA/03 003727 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 13311 | 1 881 764 |  |
|  |  | 3332 |  | 1 881 764 |
| **Cộng** | | | | **1 881 764** | **1 881 764** |
| 04/01/2006 | UNC03 | Thanh toán tiền điện tháng 12 cho điện lực Thanh Xuân | 131.1-ĐL TX | 15 261 300 |  |
|  |  |  | 1121 |  | 15 261 300 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | | |  | **15 261 300** | **15 261 300** |
| 04/01/2006 | LT/2005B 0088460 | Mua máy khâu | 153 | 266 065 436 |  |
|  |  | 13311 | 26 606 544 |  |
|  |  |  | 3311- TUNGSINH |  | 292 671 980 |

**Cộng 292 671 980 292 671 980**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 05/01/2006 | PC01 | Thanh toán tiền theo HĐ LX/2005B 0041701cho Bao bì HN | 3311-Bao bì HN | 1 935 120 |  |
|  |  |  | 1111 | 1 935 120 | |
| **Cộng 1 935 120 1 935 120** | | | | | |
| 05/01/2006 | LL/2005B 0030201 | Chi phí bốc xếp, vận chuyển | 627.7 | 2 209 871 |  |
|  | Thuế GTGT | 13311 | 110 494 |  |
|  |  |  | 1121 |  | 2 320 365 |
| **Cộng 2 320 365** | | | | | **2 320 365** |
| 05/01/2006 | PX 08 | Xuất vải 100% cotton Twill cho PX Cắt | 621-PX Cắt | 141 188 313 |  |
|  |  |  | 152.1 |  | 141 188 313 |

**Cộng 141 188 313 141 188 313**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 06/01/2006 | PX06 | Xuất kho Vải 100% Polymer | 621-PXC | 43 291 |  |
|  |  |  | 1521 |  | 43 291 |
| **Cộng 43 291** | | | | | **43 291** |
|  |  | **Tổng cộng** |  | **480 959 196** | **480 959 196** |
|  |  | **Chuyển sang trang sau** |  | **480 959 196** | **480 959 196** |
|  | | | | | |
|  |  | **Trang trước mang sang** |  | **480 959 196** | **480 959 196** |
| 06/01/2006 | HĐ LY/2005B 0088455 | Nhập mua chỉ may công ty Coast Phong Phú | 152.2 | 1 806 934 |  |
|  | Thuế GTGT | 13311 | 180 693 |  |
|  |  |  | 3311-Coast PP |  | 1 987 627 |
| **Cộng** | | | | **1 987 627** | **1 987 627** |
| 07/01/2006 | AA/2005B/ | Điện thắp sáng khu nhà quản lý | 642.7 | 54 551 750 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 0088453 |  | Thuế GTGT | 13311 | 5 455 175 |  |
|  |  |  | 3311-Điện lực TX |  | 60 006 925 |
|  |  | **Cộng** |  | **60 006 925** | **60 006 925** |
| 09/01/2006 |  |  | Nhập mua vải của CN CT vải sợi Nghĩa Hưng | 152.1 | 461 028 200 |  |
|  | LT/2005B 0088462 |  |  | 13311 | 46 102 820 |  |
|  |  |  |  | 3311-Nghĩa Hưng |  | 507 131 020 |
|  |  |  | **Cộng** |  | **507 131 020** | **507 131 020** |
| 09/01/2006 |  |  | Nhập kho vải của công ty May Thăng Long | 152.1 | 112 056 392 |  |
|  | UY2004N/0028066 |  | Thuế GTGT | 13311 | 11 205 639 |  |
|  |  |  |  | 3311-May TL |  | 123 262 031 |
|  |  |  | **Cộng** |  | **123 262 031** | **123 262 031** |
| 09/01/2006 |  |  | Nhập mua vải của CN CT vải sợi Nghĩa Hưng | 1521 | 461 208 200 |  |
|  | LT/2004B 0088460 |  | Thuế GTGT | 13311 | 46 120 820 |  |
|  |  |  |  | 3311-Nghĩa Hưng |  | 507 329 020 |
|  |  |  | **Cộng** |  | **507 329 020** | **507 329 020** |
|  |  |  | **………………..** |  |  |  |
| 11/01/2006 | PX09 |  | Xuất kho vải 100% nylon taslan (230T) cho PX Cắt | 621-PX Cắt | 135 052 199 |  |
|  |  |  |  | 152.1 |  | 135 052 199 |
|  |  |  | **Cộng** |  | **135 052 199** | **135 052 199** |
|  |  |  | **………………** |  |  |  |
|  |  |  | **Tổng cộng** |  | **3 985 659 259** | **3 985 659 259** |
|  |  |  | **Cộng chuyển sang trang sau** |  | **3 985 659 259** | **3 985 659 259** |

###### Biểu số 13

**Công ty cổ phần May 40 Hà Nội**

Phòng Tài chính kế toán **SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Tài khoản 1521-Nguyên Vật Liệu chính (Từ 01/01/2006 đến 31/01/2006)

**Số dư nợ đầu kỳ: 1 287 965 724**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chứng từ** | | **Khách hàng** | **Diễn Giải** | **TK đối ứng** | **Số phát sinh** | |
| **Ngày** | **Số** | **Nợ** | **Có** |
| 03/01/2006 | PN04 | Công ty Full Tide (Đài Loan) | Nhâp kho Vải 100% nylon taslan (230T) | 331.1-Full Tide | 18 817 640 |  |
| 05/01/2006 | PX01 | Phân xưởng cắt | Xuất kho Vải 100% cotton Twill | 621-PXC |  | 141 188 313 |
| 06/01/2006 | PX04 | Phân xưởng cắt | Xuất kho Vải 100% Polymer | 621-PXC |  | 43 291 |
| 09/01/2006 | PN05 | Công ty vải sợi Nghĩa Hưng | Nhâp kho Vải 100% polyester mesh | 331.1-HUALON | 461 028 200 |  |
| 09/01/2006 | PN06 | Công ty May Thăng Long | Vải kẻ trơn | 3311-May TL | 112 056 392 |  |
| 11/01/2006 | PX09 | Phân xưởng cắt | Nhâp kho Vải 100% nylon taslan (230T) | 621-PXC |  | 135 052 199 |
| 13/01/2006 | PN12 | CN CT vải sợi Nghĩa Hưng | Nhập kho Vải 100% cotton polin | 331.1-Nghĩa Hưng | 400 000 000 |  |
|  |  |  | Nhập kho Vải 100% cotton polin | 112.1 | 61 028 200 |  |
|  |  | **Cộng** | **Tổng nhập theo PN 12** |  | **461 028 200** |  |
| 13/01/2006 | PX11 | Phân xưởng cắt | Xuất kho cho PXC Vải 100% Polyester | 621-PXC |  | 2 387 491 |
| 14/01/2006 | PX13 | Phân xưởng cắt | Xuất kho cho PXC Vải PO 12301/12298 | 621-PXC |  | 72 108 082 |
| 14/01/2006 | PX15 | Phân xưởng cắt | Xuất kho cho PXC Vải 100% cotton jessy | 621-PXC |  | 33 948 824 |
| 15/01/2006 | PN07 | CN CT vải sợi Nghĩa Hưng | Nhập kho Vải 100% 2401(65%/35%) | 112.1 | 254 356 987 |  |
| 15/01/2006 | PN11 | Maxport JSC | Nhập kho Vải kẻ Plaid | 331.1-Maxport | 97 256 312 |  |
|  |  | **……….** |  |  |  |  |
|  |  |  | **Cộng** |  | **1 895 625 235** | **1 145 897 000** |

**Số dư cuối kỳ:2 037 693 959**

ngày 31 tháng 01 năm 2006 Ngày 31 tháng 01 năm 2006

Người ghi sổ Kế toán trưởng

CHƯƠNG III: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ VÀ GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHÂN MAY 40 HÀ NỘI

3.1. Một số ý kiến đánh giá về công tác kế toán NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội

Trải qua một quá trình phát triển lâu dài, Công ty cổ phần May 40 Hà Nội đã có rất nhiều thành tình trong ngành may mặc rất đáng tự hào. Cùng với sự phát triển không ngừng của công ty, công tác kế toán nói chung và công tác kế toán NVL nói riêng cũng không ngừng được củng cố và hoàn thiện để góp phần vào công tác quản lý của doanh nghiệp. Qua các hoạt động thực tiến của phần hành kế toán NVL tại công ty, công tác hạch toán NVL của công ty hiện nay đã có những ưu điểm lớn, góp phần vào việc đảm bảo cho kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty được dảm bảo và không ngừng tăng trưởng.

* + 1. Ưu điểm
       - *Về công tác quản lý NVL:*

Công tác quản lý NVL tại công ty hiên nay khá chặt chễ, luôn có sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng ban có liên quan trong việc quản lý NVL từ khâu thu mua, bảo quản, sử dụng cho đến khâu dự trữ. Các kho được bố trí hợp lý, gần khu sản xuất để tránh hiện thượng mất mát do vận chuyển, các kho được thiết kế tốt, đảm bảo cho công tác dự trữ và theo dõi tồn kho NVL.

Công ty đã xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch thu mua vật tư. Với số lượng vật tư sử dụng lớn, chủng loại đa dạng mà công ty vẫn cung cấp đầy đủ nhu cầu cho sản xuất, không làm gián đoạn quy trình sản xuất. Đó là sự nỗ lực, cố gắng và tinh thần trách nhiệm rất cao của phòng KHVT-XNK đã cố gắng tìm nguồn thu mua vật tư đảm bảo cung ứng kịp thời để quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục.

Công ty đã xây dựng được mô hình quản lý NVL khoa học, hợp lý từ khâu thu mua, dự trữ, bảo quản đến khâu sử dụng vật tư. Hệ thống kho tàng được tổ chức phù hợp với cách phân loại NVL, với yêu cầu bảo quản giúp cho quá trình hạch toán thu mua và xuất dùng vật liệu được dễ dàng hơn, việc tổ chức kho tàng gần nơi sản xuất đảm bảo tránh tiêu hao NVL trong quá trình vận chuyển.

Nhìn chung công tác kế toán NVL tại công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Kế toán NVL tại công ty được bố trí gọn nhẹ nhưng đã đảm bảo hạch tóan

chính xác, kịp thời cung cấp thông tin cho quản lý, điều hành và giám sát tình hình hoạt động của công ty.

* + - * *Về công tác kế toán NVL*

Việc áp dụng hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp Sổ số dư của công ty hiện nay được sử dụng nhất quán đã đảm bảo việc hạch toán được chính xác, kịp thời và chi tiết. Mặt khác việc doanh nghiệp áp dụng ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung phù hợp với đặc điểm của công ty, phù hợp với việc áp dụng kế toán máy trong hạch toán kế toán. Việc áp dụng phương pháp này đảm bảo tính kịp thời cho việc cung cấp số liệu kịp thời cho ban quản lý.

Hệ thống chứng từ kế toán của công ty được lập theo đúng chế độ và quy trình luân chuyển chứng từ theo một trình tự hợp lý, đảm bảo được tính kịp thời của số liệu phục vụ cho quản lý, cho ghi sổ tiết kiệm thời gian và đảm bảo tính kiểm tra chặt chẽ.

Hệ thống tài khoản kế toán trong công ty được sử dụng đúng với nội dung và phù hợp với chế độ kế tóan và đặc điểm kinh doanh của công ty.

Công tác kế toán tại công ty được tiến hành nghiêm túc, trung thực, đảm bảo mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được phản ánh đầy đủ. Công tác kế toán NVL được thực hiện tốt, đảm bảo quản lý chặt chẽ NVL nhập kho, xuất kho. Đặc biệt là với sự quản lý kết hợp giữa 3 bộ phận là phòng KHVT-XNK, phòng TCKT và thủ kho nên NVL được quản lý rất tốt. Số lượng và chủng loại NVL cần sử dụng đều dựa trên định mức mà phòng kỹ thuật xây dựng nên đảm bảo tiết kiệm được NVL.

Do giá cả NVL ít có sự thay đổi do vậy việc tính giá NVL xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước là khá hợp lý và đảm bảo phản ánh đúng giá NVL xuất kho.

3.1.2. Nhược điểm

Với đặc điểm là công ty sản xuất hàng may mặc nên khối lượng sản xuất lớn, số lượng NVL nhiều và đa dạng về chủng loại nên công tác kế toán NVL tại công ty vẫn có một số hạn chế. Đó là điều không thể tránh khỏi.

Thứ nhất, công ty chuyên nhận gia công hàng may mặc cho nước ngoài nhưng không sử dụng TK 002- vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công- để phản ánh giá trị NVL nhận gia công ty bên đặt hàng.

Thứ hai, khách hàng giao NVL cho công ty, số chi phí vận chuyển được công ty hạch toán vào TK 627.7- chi phí dịch vụ mua ngoài. Mặc dù, chi phí vận chuyển này đã được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành trong tháng nhưng thiết nghĩ đây là chi phí được tính vào chi phí NVL trực tiếp để gia công chế biến không thể là chi phí sản xuất chung. Vì vậy công ty nên có sự điều chỉnh để đảm bảo tính trung thực, hợp lý của số liệu và phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Mặt khác, chi phí vận chuyển này công ty phân bổ đều cho từng phân xưởng may mà không phân bổ cho phân xưởng cắt và phân xưởng thêu nên việc tính giá thành giữa các công đoạn sản xuất chưa được chính xác. Hơn nữa, với cách phân bổ như vậy sẽ dẫn đến tình trạng có những phân xưởng làm ít sản phẩm hơn hơn lại phải gánh chịu mức chi phí cao nên giá thành sản phẩm sẽ cao hơn thực tế, còn những phân xưởng làm ra nhiều sản phẩm chỉ phải gánh chịu mức chi phí như nhau nên giá thành sản phẩm sẽ thấp hơn so với thực tế.

Thứ ba, Việc hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp Sổ số dư tại công ty hiện nay kế toán chỉ ghi chép theo giá trị nên qua số liệu kế toán không thể biết được tình hình biến động của từng thứ NVL mà muốn biết phải xem trên thẻ kho. Hơn thế nữa, về cơ bản hình thức ghi sổ chi tiết NVL tại công ty hiện nay không tuân thủ đúng trình tự ghi và kết cấu sổ của phương pháp Sổ số dư, thực chất của phương pháp ghi sổ chi tiết hiện nay của công ty là phương pháp ghi Thẻ song song. Mặc dù việc hạch toán chi tiết NVL tại công ty vẫn đảm bảo nhu cầu quản lý NVL tại công ty, công tác hạch toán chi tiết NVL vẫn chính xác, kịp thời, chặt chẽ và có tính kiểm soát cao. Nhưng cung nên có sự thống nhất giữa tên và nội dung của phương pháp ghi sổ chi tiết NVL tại công ty để không thể gây nhầm lẫn và tuân thủ đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành.

Thứ tư, việc tính giá NVL xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước, chi phí thay thế được đánh giá theo đánh giá của những hàng hóa nhập kho ở lần đầu. Do đó, nó xa vời với điều kiện thị trường hiện tại.

Thứ năm, công ty May 40 Hà Nội hiện nay mở các tiểu khoản của TK 152 như sau:

+ TK 152.1: Nguyên vật liệu chính.

+ TK 152.2: Nguyên phụ liệu

+ TK 153.3: Phụ tùng thay thế.

Mở các tiểu khoản như vậy phù hợp với việc phân loại NVL như hiện nay của công ty do đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp thông tin liên quan đến NVL của kế toán. Nhưng việc phân loại NVL căn cứ vào vài trò và tác dụng của NVL trong quá trình sản xuất kinh doanh như hiện nay của công ty chưa được cụ thể. Do đó việc mở tiểu khoản cũng chưa được chi tiết nên gây khó khăn cho công tác quản lý NVL và cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp.

Thứ sáu, Hàng tồn kho nói chung và NVL nói riêng là những tài sản lưu động có giá biến theo thời gian nhưng công ty hiện nay lại không lập dự phòng cho sự thay đổi này. Chính vì thế, Công ty không thể phòng tránh những rủi ro mang lại từ sư sụt giá hàng tồn kho cũng như không phản ánh đúng giá trị thực của tài sản trên Bảng cân đối kế toán.

* 1. Sự kiện cần thiết phải hoàn thiện hạch toán kế toán NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội

Đối với công ty cổ phần May 40 Hà Nội, Nguyên vật liệu là một trong 3 yếu tố quan trọng của quá trình sản xuất. Chi phí NVL là chi phí chiếm một khối lượng công việc khá lớn trong toàn bộ công tác kế toán của toàn công ty. Kế toán NVL có liên quan trực tiếp đến các phần hành kế toán khác đặc biệt là phần hành kế toán chi phí và tính giá thành và liên quan đến báo cáo tài chính cuối kỳ. Do đó, hạch toán tốt NVL sẽ cung cấp đầy đủ kịp thời các thông tin cho quản lý.

Tổ chức quản lý và hạch toán NVL tốt cũng góp phần ngăn ngừa các hiện tượng sử dụng lãng phí, tham ô hoặc làm thất thoát vật liệu trong quá trình sử dụng. Đồng thời, nó cũng góp phần giúp doanh nghiệp huy động và sử dụng vốn có hiệu quả do tổ chức hợp lý việc cung cấp và dự trữ NVL.

Như vậy, kế toán NVL có ảnh hưởng đến quyết định của ban giám đốc và nó ảnh hưởng trực tiếp đến việc hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho công ty

* 1. Các nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội

Việc hòan thiện công tác kế toán NVL phải được tiến hành dựa trên các nguyên tắc sau:

* Hạch toán kế toán phải dựa trên các quy định ban hành của Bộ Tài Chính về hệ thống các phương pháp thực hiện, hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng và tuân theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Cụ thể như sau;

+ Kế toán NVL được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí thu mua, chi phí gia công, chi phí trực tiếp khác trừ đi các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Kế toán NVL phải đồng thời kế toán chi tiết cả về mặt số lượng và hiện vật. Kế toán phải theo dõi chi tiết từng chủng loại, quy cách vật tư theo từng địa điểm quản lý và sử dụng. Kế toán phải đảm bảo sự trùng khớp, đúng cả về giá trị và hiện vật, giữa thực tế và số kế toán chi tiết với sổ kế toán tổng hợp, giữa số lượng trên thẻ kho với số lượng trên sổ kế toán.

+ Đến cuối niên độ kế toán khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì doanh nghiệp phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (NVL) phải được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng.

* Kế toán NVL phải dựa trên đặc điểm tổ chức quản lý, đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ thực tế tại Công ty. Việc hoàn thiện kế toán NVL cũng phải xuất phát từ nhu cầu sử dụng thông tin kế toán của ban giảm đốc.
* Kế toán NVL phải đảm bảo yêu cầu hội nhập với các thông lệ và chuẩn mực kế toán quốc tế.
  1. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội

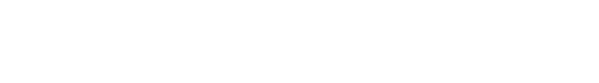
Từ những hạn chế đã nêu ra ở trên, em xin đưa ra một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội.

* + 1. Đối với vật tư nhận gia công, công ty nên sử dụng TK 002-vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công.
* Khi nhập kho vật tư, kế toán ghi đơn NỢ TK 002: giá trị vật tư nhận gia công.
* Khi xuất thành phẩm gửi cho khách hàng, kế toán ghi đơn CÓ TK 002: Giá trị NVL trong số thành phẩm gửi cho khách hàng.

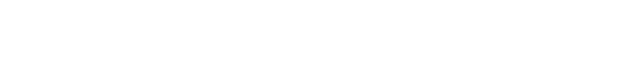
Điều này giúp cho việc hạch toán được đúng theo chế độ kế toán hiện hành, hơn nữa lại đảm bảo quản lý tốt hơn NVL tại công ty, có thể phân biệt rõ tài sản của công ty, với tài sản giữ hộ bên giao gia công cho công ty.

* + 1. Công ty nên đưa chi phí vận chuyển NVL chính vào chi phí NVL trực tiếp bởi giá trị NVL nhập kho bao gồm cả chi phí vận chuyển và được tập hợp trên tài khỏan 621 (chi tiết). Chi phí vận chuyển của NVL của đơn đặt hàng nào thì phân bổ

cho từng mã sản phẩm của đơn đặt hàng đó, tránh tình trạng những sản phẩm thuộc đơn đặt hàng có chi phí vận chuyển thấp ngang bằng với những sản phẩm thuộc đơn đặt hàng có chi phí vận chuyển cao.



*đặt hàng A*



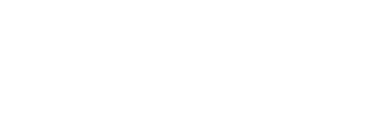
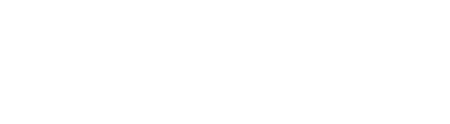
Cụ thể:

*Tổng CP vận chuyển cần phân bổ của đơn đặt hàng A*

*Tổng tiền lương sản phẩm của đơn*

=

*Hệ số phân bổ*



*Tổng tiền lương sản phẩm của mã sản phẩm i*

*Chi phí vận chuyển phân bổ cho mã sản phẩm i thuộc đơn đặt hàng A*

=

x

*Hệ số phân bổ*

Sau khi phân bổ cho các mã sản phẩm kế toán cộng tương ứng với chi phí vật liệu phụ của các mã sản phẩm đó. Lúc này, chi phí NVL trực tiếp tính vào giá thành gồm cả chi phí vật liệu phụ do công ty mua hộ khách hàng (để thực hiện đơn đặt hàng gia công của khách hàng) và chi phí vận chuyển NVL chính do khách hàng gửi đến.

Việc phân bổ chí phí vận chuyển NVL theo tiền lương sản phẩm của đơn đặt hàng vì: Với mỗi đơn đặt hàng công ty nhận gia công thì chi phí gia công bao gồm chi phí NVL phụ, chi phí tiền lương, các chi phí sản xuất chung khác (như khấu hao, chi phí mua ngoài...). Còn công ty không hạch toán chi phí NVL chính vào giá thành sản phẩm gia công, chi phí NVL do bên giao gia công hạch toán, công ty chỉ có trách nhiệm quản lý và sản xuất theo định mực quy định trong hợp đồng gia công. Chi phí NVL phụ thường chiếm tỷ lệ nhỏ trong chi phí gia công sản phẩm của công ty. Chính vì vậy căn cứ theo tiền lương để phân bổ là hợp lý nhất. Tiền lương sản xuất mỗi đơn đặt hàng và mỗi một mã sản phẩm đều do công ty quản lý, tính toán để hạch toán vào chi phí gia công, nên số liệu tin cậy và chính xác. Hơn thế, Công ty có chính sách theo dõi, tập hợp chi phí nhân công cho từng đơn đặt hàng và từng mã sản phẩm của đơn đặt hàng nên rất dễ dàng có được thông tin về tiền lương của từng mã sản phẩm và của cả đơn đặt hàng.

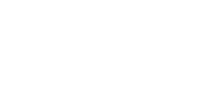
Ví du:

Khi công ty thực hiện vận chuyển số NVL của hợp đồng gia công áo Jacket cho hãng Full Tide, chi phí vận chuyển bốc dỡ số NVL từ cảng về kho của công ty được tập hợp trong tháng 1/2006 là: 62 327 461 đồng; tổng số tiền lương sản phẩm của đơn đặt hàng này tập hợp trên các bảng phân bổ lương là: 168 304 800 đồng; chi phí NVL phụ của mã sản phẩm 210T là: 1 910 502 đồng.

đồng.

Khi đó, tổng tiền lương sản phẩm của mã sản phẩm 210T là: 12 466 185 Chi phí vận chuyển phân bổ cho mã sản phẩm 210T:

Như vậy, tổng chi phí NVL trực tiếp của mã sản phẩm 210T (chi phí gia công-không kể chi phí NVL chính của sản phẩm do bên đặt hàng gửi đến) là:



*62 327 461*

*168 304 800*

x

*12 466 185*



=



*4 616 539*

*1 910 502 + 4 616 539 = 6 527 041*

* + 1. Hiện nay việc sử dụng hình thức Sổ số dư để hạch toán chi tiết NVL đã không còn phù hợp với chế độ kế toán hiện nay. Hơn thế nữa, hiện nay hình thức Sổ số dư tại công ty cũng không tuân thủ theo đúng trình tự ghi và mẫu sổ của hình thức này mà bản chất nội dung của sổ chi tiết NVL tại công ty hiện nay lại ghi theo hình thức ghi thẻ song song. Do đó, công ty nên thống nhất chuyển sang sử dụng hình thức ghi thẻ song song để hạch toán chi tiết NVL. Hình thức này lại rất phù hợp với việc thực hiện công tác kế toán trên máy. Phương pháp ghi thẻ song song này có ưu điểm nổi bật là quản lý chặt chẽ từng nhóm, loại NVL, ghi đơn giản, dễ kiểm tra đối chiếu, dễ phát hiện sai sót.

Em xin nêu ra quy trình ghi chép và hạch toán luân chuyển chứng từ như sau:

* + Tại kho:

Thủ kho vẫn dùng phiếu theo dõi xuất, nhập NVL để ghi chép tình hình nhập, xuất, tồn của từng thứ NVL theo chỉ tiêu số lượng.

Khi nhận chứng từ nhập, xuất vật liệu thủ kho phải kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ rồi tiến hành ghi chép số thực nhập, thực xuất vào chứng từ và phiếu theo dõi xuất, nhập NVL. Cuối ngày, tính ra số tồn kho ghi vào cột tồn trên phiếu theo dõi xuất, nhập NVL. Định kỳ, thủ kho gửi các chứng từ nhập, xuất đã được phân theo từng thứ vật liệu cho phòng kế toán.

* + Tại phòng kế toán:

Kế toán sử dụng sổ (thẻ) kế toán chi tiết NVL để ghi chép theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn cho từng thứ NVL theo cả hai chỉ tiêu hiện vật và giá trị. Cuối tháng, căn cứ vào sổ chi tiết kế toán lập bảng kê nhập – xuất – tồn để đối chiếu:

+ Sổ kế toán chi tiết với thẻ kho của thủ kho.

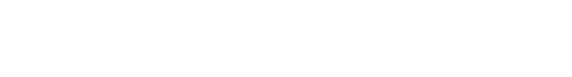
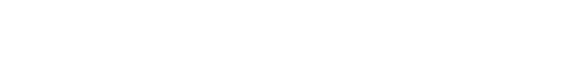
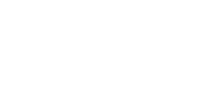
+ Số liệu dòng tổng cộng trên bảng kê nhập – xuất – tồn với số liệu trên sổ kế toán tổng hợp.

+ Số liệu trên sổ kế tóan chi tiết với số liệu kiểm kê thực tế.

Công ty có thể giữ nguyên các bảng kê nhập kho (*biểu số 4*) và bảng kê xuất kho (*biểu số 5*) như hiện nay của công ty với mục đích và vai trò như sổ kế toán chi tiết trong phương pháp ghi Thẻ song song.

Như vậy, theo đặc điểm của công ty thì phương pháp này tỏ ra phù hợp hơn. Trình tự ghi sổ được khái quát theo sơ đồ sau:

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU THEO PHƯƠNG PHÁP GHI THẺ SONG SONG



Thẻ kho

Phiếu

xuất kho

Phiếu nhập

kho

Sổ kế toán chi tiết

**BẢNG TỔNG HỢP N-X-T**

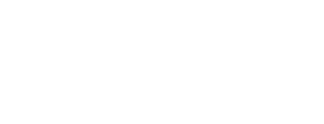
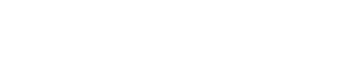
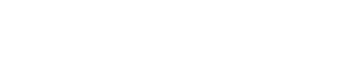
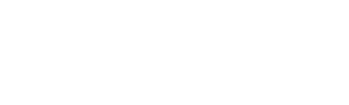
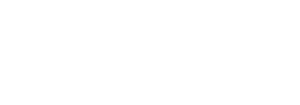
Sổ kế toán tổng hợp

* + 1. Để có thể cung cấp được những thông tin có tính cập nhật nhất với tình hình thị trường cho các nhà quản lý về NVL xuất kho trong kỳ thì công ty nên ưu tiên sử dụng phương pháp đích danh để để tính giá NVL xuất kho trong kỳ. Tức là, khi xuất loại NVL nào thì giá xuất của NVL đó chính là giá thực tế nhập của NVL đó trong kỳ. Tuy nhiên với số lượng NVL của công ty hiện nay rất nhiều, lại phong phú về chủng loại và quy cách phẩm chất, giá cả mỗi lần nhập cũng không thống nhất, hệ thống kho tàng để lưu trữ NVL chưa đáp ứng đủ yêu cầu để quản lý giá NVL xuất kho theo phương pháp đích danh. Do đó, tại thời điểm hiện tại công ty nên sử dụng phương pháp bình quân liên hoàn hay bình quân di động để tính giá NVL xuất kho trong kỳ. Sau đó sẽ có kế hoạch cải tiến công tác quản lý NVL tại công ty cũng như hệ thống kho tàng để có thể áp dụng phương pháp giá đích danh cho NVL xuất kho trong kỳ. Phương pháp bình quân liên hoàn sẽ xác định được giá

vốn thực thế của NVL xuất kho hàng ngày và cung cấp thông tin một cách kịp thời nhanh chóng, phù hợp hơn với tình hình giá cả trên thị trường. Phương pháp này có cách tính khá phức tạp, nhưng với việc sử dụng kế toán máy trong hạch toán kế toán tại công ty thì đây không còn là một nhược điểm nữa. Phần mềm kế toán máy có thể tính toán và phân bổ chi phí NVL xuất kho ngay mà không cần phải chờ đến cuối tháng, cũng không yêu cầu kế tóan NVL phải tính giá bình quân liên hoàn cho từng lần xuất.

Khi nhận được các phiếu nhập kho và phiếu xuất kho, kế toán tiến hành phân loại từng loại phiếu và sắp xếp theo trình tự ngày chứng từ, sau đó kế toán tiến hành nhập dữ liệu vào máy. Trong quá trình nhập phiếu xuất, khi nhập xong một phiếu xuất thì máy tính đã tự động tính ra trị giá vốn thực tế của NVL xuất kho tại thời điểm xuất. Máy tính tự hạch toán giá vốn xuất kho cho phiếu xuất đó. Cách tính cụ thể của phương pháp này được dựa trên nguyên tắc như sau:

*Trị giá thực tế vật tư*



*Đơn giá thực tế bình quân liên hoàn*

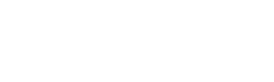
=

+ *Trị giá thực tế vật tư*

*tồn trước lần nhập n nhập lần n*

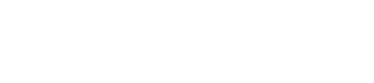
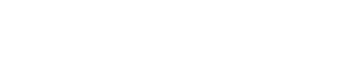
*Số lượng vật tư tồn trước lần nhập n*

+ *Số lượng vật tư nhập lần n*



*Trị giá thực tế*

*NVL xuất kho*



*Số lượng NVL xuất*

*kho trong kỳ*

*Đơn giá thực tế bình*

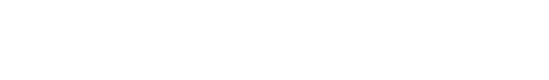
*quân liên hoàn*

=

##### **Ví dụ:** Công ty trong tháng 2/2006 có tình hình nhập xuất vải của hãng Full Tide như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Tình hình nhập xuất NVL** | **Số lượng (m)** | **Đơn giá** | **Số tiền** |
| 01/02/2006 | Tồn đầu kỳ | 19 200 | 25 100 | 481 920 000 |
| 05/02/2006 | Xuất | 18 300 |  |  |
| 12/02/2006 | Nhập | 29 900 | 25 005 | 747 649 500 |
| 13/02/2006 | Xuất | 10 557 |  |  |
| 15/02/2006 | Xuất | 14 500 |  |  |
| 19/02/2006 | Nhập | 30 100 | 24 385 | 733 988 500 |
| 29/02/2006 | Xuất | 17 100 |

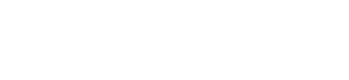
* Trị giá NVL xuất kho ngày 05/02/2006 là: 18 300 \* 25 100 = 45 933 000 (đ)
* Đơn giá xuất ngày 13/02/2006 là:



900 \* 25 100 + 29 900 \* 25 005

900 + 29 900

=



25 007,78 (đ)

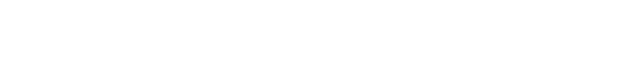
---> Trị giá xuất ngày 13/02/2006:

10 557 \* 25 007,78 = 264 007 133, 46 (đ)

---> Trị giá xuất ngày 15/02/2006:

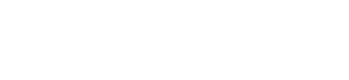
14 500 \* 25 007,78 = 362 612 810 (đ)

* Đơn giá xuất ngày 29/02/2006:



5 743 \* 25 007,78 + 30 100 \* 24 385

5 743 + 30 100



24 484,79 (đ)

---> Trị giá xuất ngày29/02/2006:

17 100 \* 24 484,79 = 418 689 909 (đ)

* Trị giá vốn thực tế của vải của hãng Full Tide xuất vào tháng 02/2006:

45 933 000+264 007 133, 46+362 612 810+418 689 909 = 1 045 309 852,46

* Trị giá vốn thực tế của vải tồn kho: 918 248 147,54 (đ)

Phương pháp tính giá này tuy có công thức tính khá phức tạp xong khi áp dụng vào phần mềm kế toán máy thì sẽ không những không làm tăng khối lượng công việc của kế toán mà còn giúp cho quản lý NVL được chặt chẽ hơn, tạo điều kiện cho việc đánh giá NVL theo giá vốn thực tế được chính xác. Do đó công ty nên sử dụng phương pháp tính giá này vào thời điểm hiện tại sẽ chính xác và hiệu quả sẽ cao hơn.

* + 1. Việc phân loại NVL khoa học hợp lý sẽ giúp cho công tác quản lý và sử dụng NVL thuận lợi hơn và hiệu quả hơn. Do đó, để đảm bảo yêu cầu quản lý và hạch toán NVL được chính xác thì NVL của công ty cần được phân loại chi tiết hơn. NVL tại công ty có thể được phân thành các loại: NVL chính, NVL phụ, Nhiên liệu, Phụ tùng thay thế, Phế liệu và NVL khác. Khi đó TK 152 được mở chi tiết thành 06 TK cấp II như sau:

TK 152.1 – NVL chính: Các loại vải, bông, mút...

TK 152.2 – NVL phụ: Chi may, cúc áo, khóa áo, lông viền. TK 152.3 – Nhiên liệu: Xăng, dầu, ...

TK 152.4 – Phụ tùng thay thế: Các loại đế chân vịt, dao dùng cho máy may, các loại kim may...

TK 152.5 – Phế liệu thu hồi: Bông rối, vải vụn, mút thừa... TK 152.6 – NVL khác: Thùng các tông, túi PE...

Do công ty sử dụng phần mềm để hạch toán kế toán nên không cần phải xây dựng sổ danh điểm riêng vì trong hệ thống quản lý của phần mền có Danh mục hàng hóa vật tư trong đó mỗi loại NVL được gán cho một mã duy nhất không trùng lặp và quản lý các thông tin liên quan đến NVL như: Mã vật tư, tên gọi NVL, quy cách, đơn vị tính, đơn giá... Do đó danh mục vật tư này có vai trò hòan tòan tương tự với sổ doanh điểm vật tư, đồng thời có thể thường xuyên cập nhật và xửa đổi khi có thêm NVL mới, khi thay đổi các thông số liên quan đến NVL cũ...

* + 1. Việc trích lập dự phòng là cần thiết đối với công ty cổ phần May 40 Hà Nội vì NVL của công ty thay đổi rất thường xuyên theo các đơn đặt hàng, việc sản xuất của công ty chủ yếu là gia công hàng xuất khẩu do đó tình hình sản xuất cũng như tình hình NVL rất dễ bị tác động bởi các yếu tố kinh tế, chính trị trong và ngòai nước. Chính vì vậy trong một chu kỳ sản xuất, NVL của công ty có rất nhiều khả năng thay đổi về giá cả theo sự biến động của giá thị trường. Do đó việc lập dự phòng với công ty cổ phần May 40 Hà Nội là cần thiết. Việc trích lập dự phòng đem lại cho công ty những lợi ích như sau:

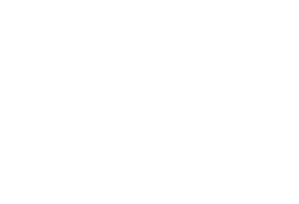
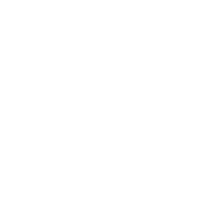
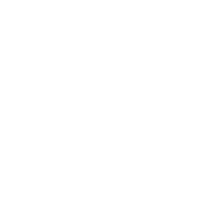
+ Về mặt kinh tế: khi lập dự phòng giảm giá NVL tồn kho thì giá thực tế NVL của doanh nghiệp được phản ánh chính xác hơn.

+ Về mặt tài chính: Giảm bớt thiệt hại có thể xảy ra trong tương lai do có sự giảm giá NVL tồn kho.

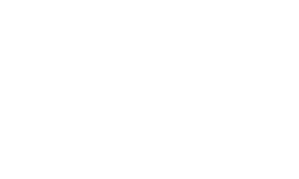
Trích lập dự phòng được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm, sau khi đã tiến hành kiểm kê NVL. Để lập dự phòng thì NVL phải có đặc điểm sau:

* NVL tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.
* NVL thuộc sở hữu của doanh nghiệp
* Có các bằng chứng tin cậy chứng minh giá gốc của NVL tồn kho.

Số dự phòng giảm giá NVL tồn kho được xác định như sau:



Số lượng



Số dự phòng giảm giá đƣợc lập cho loại NVL tồn kho thứ i

= của loại NVL tồn

kho thứ i

Giá gốc

x của loại NVL tồn

kho thứ i

GTT có thể thực

- hiện được của loại NVL tồn kho

thứ i

# KẾT LUẬN

##### Qua thời gian nghiên cứu chế độ kế toán Việt Nam về công tác kế toán NVL và quá trình thực tập tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội, em đã lĩnh hội được thêm nhiều kiến thức và kinh nghiệm về công tác kế toán. Làm công việc kế toán ngoài những kiếm thức chuyên môn còn đòi hỏi rất nhiều kinh nghiệm thực tế, do đó thời gian thực tập vừa qua đã bổ sung cho em rất nhiều kinh nghiêm cần thiết cho công việc sau này và đã giúp em có thể củng cố được những kiến thức đã được học ở trường của mình.

Qua quá trình tìm hiểu công tác hạch toán kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất nói chung và công ty cổ phần May 40 Hà Nội nói riêng, em đã nhận thấy tầm quan trọng của NVL và công tác quản lý NVL tại các doanh nghiệp sản xuất đặc biệt là với một doanh nghiệp may mặc. NVL trong công ty cổ phần May 40 Hà Nội chiếm một tỷ trọng lớn trong tài sản lưu đông, chủng loại NVL nhiều, đa dạng, phong phú…Các loại NVL thường xuyên thay đổi theo đơn đặt hàng. Chính vì vậy Kế toán với vai trò là một bộ phận tham gia vào quá trình quản lý NVL trong công ty có nhiệm vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về NVL cho ban quản trị doanh nghiệp, từ đó có thề đề ra các biện pháp quản lý, sử dụng tiết kiệm hiệu quả NVL góp phần làm giảm chi phí sản xuất kinh doanh và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Với đề tài: “**Hoàn thiện công tác tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội**” em đã tìm hiểu những vấn đề chung về công tác kế toán NVL tại các doanh nghiệp sản xuất cũng như quá trình tổ chức hạch toán kế toàn NVL trong công ty cổ phần May 40 Hà Nội từ đó em cũng xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác tổ chức hạch toán kế toán NVL tại công ty cổ phần May 40 Hà Nội.

Do kiến thức còn hạn chế nên Chuyên đề thực tập này của em không thể tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô, bạn bè, các anh chị trong phòng kế toán công ty cổ phần May 40 Hà Nội cùng những ai quan tâm đến vấn đề này.

*Em xin chân thành cảm ơn!*